

Tác Giả và Tác Phẩm

Hoàng Khởi Phong

(Phần 2)

Tiểu sử

Tên thật Nguyễn Vinh Hiển. Sinh năm 1943 tại Hải Dương.
Hiện tạm cư tại Sài Gòn.

Tác phẩm

Mặt trời lên (thơ, 1967), Phục hồi quyền chức làm người (thơ, 1970),
Ngẩng mặt nhìn trăng sáng (kí sự, 1977), Ngày N+ (hồi kí, 1988),



Mục Lục

Những chặng đường của tạp chí Văn Học – 2

Nhân văn, "người và việc" - 9

Gặp lại Hoàng Khởi Phong ở Virginia ngày tuyết ngừng rơi – Đinh Cường – 24

Kim Tuấn: Những điều thấy trong giấc ngủ - 25

Hoàng Khởi Phong viết về Doãn Quốc Sỹ - 35

Phụ đính I

Gánh nặng lịch sử qua Người Trăm Năm Cũ...- Nguyễn Vy Khanh - 41

Truyện một người lính gương mẫu - 50

Hoàng Khởi Phong, nhà thơ, người chứng...- Nguyễn Mộng Giác - 60

Mỹ bỏ của chạy lấy người - 62

Hoàng Khởi Phong, hào phóng, lãng mạn,... – Nguyễn Minh Nữu – 64

Hào hoa là lính không quân – 70

Độc Ngày N+... của Hoàng Khởi Phong – Bùi Vĩnh Phúc - 77

Phụ đính II

Ngôi trường cũ – 85

Ngang qua cổng các ngôi trường cũ – 92

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Những chặng đường của tạp chí Văn Học

Gửi hương hồn Cao Xuân Huy và Nguyễn Mộng Giác

Khi tôi viết những dòng chữ này, thì ở Nam California gia đình và thân hữu của nhà văn Nguyễn Mộng Giác đang tiến hành những nghi thức cuối, tiễn anh về nơi an nghỉ cuối cùng. Trước đây gần hai năm cũng tại địa điểm này, cũng những thân hữu này, đã tiễn đưa nhà văn Cao Xuân Huy trong chuyến đi chót cùng của đời anh. Nguyễn Mộng Giác là chủ nhiệm kiêm chủ bút đầu tiên và Cao Xuân Huy là chủ nhiệm kiêm chủ bút cuối cùng của tạp chí Văn Học, một nguyệt san văn chương, xuất hiện ở hải ngoại từ năm 1985 cho tới 2008, khi Cao Xuân Huy lâm vào căn bệnh hiểm nghèo và không thể cáng đáng nổi việc điều hành tờ báo. Nói như thế có nghĩa là tờ Văn Học đã không còn hiện diện trong cõi đời này vài năm, trước khi những người chủ trương quan trọng nhất của tờ báo vĩnh viễn nằm xuống.

Để viết về Văn Học, tôi phải nhắc tới một tờ báo khác với một cái tên dài hơn là Văn Học Nghệ Thuật, và cũng phải nhắc tới căn nhà đầu tiên tôi mua vào năm 1983, trên đường Dapplegrey, thành phố Garden Grove. Đó là một căn nhà 4 phòng ngủ, và đằng sau có một cover patio rất rộng. Khi mua căn nhà này gia đình tôi chỉ có hai bố con tôi và hai người cháu trai. Tôi không thể hình dung được nửa năm sau, vợ chồng con cái Cao Xuân Huy từ một thành phố ở phía Bắc Cali dọn xuống miền Nam.

Huy và tôi vốn là hai anh em họ “Hồng Bàng”, đã biết nhau từ khi Huy học trung học, và ngay cả sau này khi đã vào quân đội, Huy đã từng ăn đêm nằm dè ở nhà tôi. Năm 1971 ở Pleiku, Huy đi phụ rề với nhiệm vụ chụp hình cho đám cưới của tôi, nhưng rút cục tôi không có một tấm ảnh nào trong ngày cưới. Chẳng những thế tôi còn mất cả chiếc máy ảnh đi mượn, bởi vì anh còn mải uống rượu với những người bạn thân của anh và tôi từ Sài Gòn lên.

Do đó đầu năm 1984 khi anh dọn xuống Nam Cali, nhà tôi tất nhiên là nơi trú ngụ ban đầu cho vợ chồng con cái anh. Chỉ vài tháng sau khi Cao Xuân Huy đổ bộ từ phía Bắc xuống, tôi phiên bố con Nguyễn Mộng Giác thiên đô từ Texas qua.

Tôi và Nguyễn Mộng Giác vốn là bạn văn từ những năm đầu thập niên 70, nên khi anh dọn qua Nam Cali, nhà tôi chính là nơi anh sẽ tạm trú trong lúc chân ướt chân ráo mới đến. Rút cục căn nhà đó có một thời gần giống như một trại tị nạn, với số người lớn nhỏ cả thảy 16 người, và được phân phối như sau: Hai bố con tôi một phòng, bố con Nguyễn Mộng Giác một phòng, vợ chồng Cao Xuân Huy một phòng, hai người cháu tôi một phòng. Còn tất cả những cậu con trai bị dồn hết vào trong cái patio được làm thành một phòng ngủ tập thể. Trong thời gian này điều phiền nhiễu nhất cho chúng tôi chính là chỗ đậu xe, bởi vì vỉa hè trước cửa nhà tôi nhiều lắm chỉ có thể chứa được bốn chiếc xe, kể cả driveway, trong khi những người trong nhà có tới bảy chiếc xe, đó là chưa kể tới khách khứa văn nghệ của Giác và tôi, cùng với khách nhà binh của Cao Xuân Huy nườm nượp ra vào. Nhất là những dịp cuối tuần, chúng tôi làm phiên hai bên hàng xóm hầu như suốt từ chiều Thứ Sáu cho tới khuya Chủ Nhật. Thời gian này Cao Xuân Huy chưa chính thức viết, tuy nhiên anh đang ngấm ngấm viết những dòng đầu của cuốn hồi ký làm nên tên tuổi nhà văn Cao Xuân Huy sau này, đó là cuốn “Tháng Ba Gãy Súng”.

Tháng Ba năm 1985, nhà văn Nguyễn Bá Trạc từ San Jose xuống thăm chúng tôi, anh mang xuống miền Nam một không khí sôi nổi như con người anh. Trong lúc ngồi quán cà phê với tôi và Nguyễn Mộng Giác, cùng quan sát cộng đồng biểu tình với rùng cờ quạt biểu ngữ, Nguyễn Bá Trạc nói với chúng tôi có lẽ bọn mình nên làm một cái gì đó, một tờ báo chẳng hạn. Nguyễn Bá Trạc đã từng một mình chủ trương tờ Thời Luận ở trên San Jose, đây là tờ báo sớm nhất trong vùng Bắc Cali từ năm 79, nhưng không thể trụ nổi vì thời gian đó việc buôn bán của người Việt trên San Jose chưa mấy phát đạt, mà tờ Thời Luận là một tờ báo tựa vào quảng cáo nên không thể tồn tại. Do đó tôi trả lời Nguyễn Bá Trạc là tôi không mặn vụ làm báo quảng cáo. Tối đó tại nhà tôi ngoài các gia chủ Nguyễn Mộng Giác, Cao Xuân Huy, Hoàng Khởi Phong còn có thêm Nguyễn Bá Trạc cùng hai thân hữu nữa, chúng tôi bàn thảo về một tờ báo văn học thuần túy.

Sau khi Nguyễn Bá Trạc quay trở lại San Jose, Nguyễn Mộng Giác và tôi càng ngày càng nung nấu ý nghĩ về tờ báo thuần túy văn học này. Trước đó hai năm tờ báo văn chương thuần túy là tờ Văn Học Nghệ Thuật do hai nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều chủ trương sống lây lất chưa đầy mười số thì phải đình bản, và hiện nay trên thị trường chữ nghĩa của người Việt hải ngoại còn duy nhất một tờ Văn, do nhà văn Mai Thảo chủ trương.

Lần họp thứ hai cũng ở nhà tôi, có nhiều anh em văn nghệ hơn, nhưng tựu trung có hai ý kiến: Một là tìm cách quy tụ hết tất cả những cây viết thành danh, bày hàng tất cả những người hiện đang sống bên ngoài đất nước trên trang bìa tờ báo. Ý kiến thứ hai dường như thiếu số tuyệt đối, vì chỉ có mình tôi cho là không cần các tên tuổi lớn, chỉ cần trong vài số đầu chứng tỏ cho độc giả thấy đây là một tờ báo văn học thuần túy. Ban đầu với những cây viết mới có thể không gây được tiếng vang, nhưng đó là tờ báo, mà những người chủ trương trân trọng từng bài thơ, từng mẩu chuyện. Tôi chủ trương tin vào chính mình, viết cho tới không sớm thì muộn độc giả cũng mở vòng tay đón nhận tờ báo.

Rút cục tờ báo xuất hiện với sự tham dự của khá nhiều cây bút đã thành danh ở trong nước. Với sự hiện diện của nhà văn Võ Phiến ở vị trí chủ nhiệm, tờ báo là sự tiếp nối, hay khác đi là sự tục bản tờ Văn Học Nghệ Thuật, và hầu như tất cả mọi thành viên đều cho là với cái tên này, ít nhất tờ báo không mang vẻ cạnh tranh với tờ Văn của nhà văn Mai Thảo. Vị trí chủ bút do nhà văn Lê Tất Điều đảm nhiệm, và Nguyễn Mộng Giác là tổng thư ký. Đó là bộ ba thực sự điều hành tờ báo, phần tôi là chủ nhiệm trên phương diện pháp lý, nghĩa là có bốn phần hàng năm khai thuế. Ngoài ra nhà văn Nhật Tiến tuy không giữ một chức vụ nào, nhưng nhà anh là nơi mỗi tháng nhóm chủ trương họp một lần, ăn với nhau một bữa cơm, nhận báo mới, và đồng thời chọn chủ đề, phân chia bài vở cho số sắp tới. Sở dĩ chọn nhà anh Nhật Tiến vì ông chủ nhiệm Võ Phiến ở hướng Bắc tại Los Angeles, chủ bút Lê Tất Điều ở phía Nam tại San Diego, nhà tôi thì đang là trại tị nạn, và nhất là chị Phương Khanh với các cháu gái con anh chị Nhật Tiến sẽ đãi nhóm chủ trương một bữa ăn đích đáng.

Chỉ sau vài số báo, Văn Học Nghệ Thuật được các cây bút hải ngoại tới tấp gửi bài tham dự, cũng như sự trợ giúp tài chánh của những người coi văn chương như là một ăn tinh thần. Khoa học gia Trương Vũ, là một thí dụ điển hình. Trương Vũ là người của khoa học, ông làm việc tại NASA, nhưng đã có những đóng góp đáng kể cho văn học Việt Nam ở hải ngoại. Năm 1995, hai mươi năm sau khi chiến tranh tàn, nhà xuất bản Cub Stone ở tiểu bang Massachusetts dự định ấn hành một tuyển tập văn học về hậu chiến Việt Nam, quy tụ nhà văn của Việt Nam ở trong nước và nhà văn Mỹ. Chính nhờ sự đóng góp của Trương Vũ trong thành phần chủ biên, khi tuyển tập "The Other Side of Haven" ra đời, nó có thêm tiếng nói của tám cây bút Việt Nam ở hải ngoại, cùng xuất

hiện với mười hai cây bút Việt Nam ở trong nước và mười tám cây bút Hoa Kỳ. Nói tóm lại sau khi chiến tranh tàn được hai chục năm, đây là một tác phẩm quy tụ nhà văn của ba phe tham chiến, đã từng tận lực bắn giết nhau ngoài mặt trận. Không riêng gì Văn Học nhận được sự trợ giúp hết lòng của Trương Vũ, sau này khi tờ Hợp Lưu ra đời, anh cũng là một người lúc nào cũng mở hầu bao cứu cấp, mỗi khi hai tờ Văn Học và Hợp Lưu gặp phải những cơn khủng hoảng tài chánh.

Tròn một tuổi do những hoàn cảnh cá nhân, lại xa xôi cách trở nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều rút ra khỏi ban chủ biên, tờ Văn Học Nghệ Thuật đối diện với làn lốt xác đầu tiên, trở về với cái tên dự định ban đầu là Văn Học. Trong lần cải tổ này Nguyễn Mộng Giác ở vị trí chủ nhiệm kiêm chủ bút, tôi đảm nhiệm phần vụ cũ của Nguyễn Mộng Giác, nghĩa là tổng thư ký cho tờ báo.

Về công việc thì Nguyễn Mộng Giác vẫn gánh vác nhiều hơn cả, vì anh đang “viết thuê” cho một tờ báo chuyên về quảng cáo, nên có nhiều điều kiện lo cho tờ Văn Học hơn tôi. Thời gian này tôi vẫn là một người làm thợ tiện ca ba, nghĩa là đi làm từ 11 giờ đêm tới 6 giờ sáng, mỗi khi về tới nhà tôi lăn quay ra ngủ tới một, hai giờ chiều mới trở dậy, đi lấy thư với hy vọng có thêm nhiều độc giả dài hạn, có thêm tiền để lo trả nợ nhà in, mua thêm tem để gửi báo. Và rồi mỗi tháng một, đôi lần tôi và Cao Xuân Huy ôm một đồng báo ra bưu điện. Tôi cũng có nhiệm vụ trả lời thư tín của thân hữu và bạn đọc.

Riêng về Cao Xuân Huy, anh không còn là một người lính thuần túy như trước kia, lòng tiếc thương đồng đội cũ, càng ngày càng chìm anh lún sâu vào con đường chữ nghĩa. Đêm đêm khi tôi lên đường kiếm ăn trong xưởng tiện, thì ánh đèn trong phòng riêng của vợ chồng, con cái anh vẫn còn le lói, và tôi biết anh đang ráo riết hoàn thành những trang cuối của cuốn hồi ký viết về sự sụp đổ của miền Trung và nỗi uất hận của những người lính một đời thiện chiến, giờ đây ngơ ngác trước những mệnh lệnh chết người.

Năm 1987, để sửa soạn đón gia đình qua đoàn tụ, Nguyễn Mộng Giác thuê một căn chung cư ở Tustin. Anh cũng đón ông Võ Thắng Tiết từ Alaska về chung sống. Tường cũng nên nhắc lại ông Võ Thắng Tiết chính là tu sĩ Từ Mẫn, giám đốc nhà xuất bản Lá Bối trước kia. Sau năm 75 dù không muốn ông cũng phải trở về đời sống bình thường. Năm 1980 ông vượt biên cùng chuyến tàu với gia đình nhà văn Nhật Tiến. Khi đến Mỹ ông chọn nghề làm cua ở Alaska trong ba, bốn năm liền, rồi tích lũy vốn liếng trở về Cali dựng nhà xuất bản Văn Nghệ. Giờ đây sau hơn ba chục năm sống rải rác khắp năm châu, giả như người Việt có một dòng văn học Việt Nam ở hải ngoại, thì phải nói ông Võ Thắng Tiết là một trong những người có công đầu. Bởi lẽ nếu không có bộ phóng của nhà xuất bản Văn Nghệ, thì có thể giờ đây rất nhiều tác giả ở hải ngoại vẫn còn chìm trong bóng tối. Gần hai chục năm sau khi hoàn cảnh buộc phải ngưng hoạt động, nhà xuất bản Văn Nghệ còn tồn tại một kho sách, với mấy trăm đầu sách văn chương và biên khảo. Ông Võ Thắng Tiết cũng xuất bản những cuốn sách vì nhu cầu giải trí, thị hiếu của độc giả, và đồng thời cũng là một nguồn thu không nhỏ để nuôi sống những cuốn sách văn học. Nhưng những đầu sách này được in dưới nhãn của nhà xuất bản Đồng Văn, không phải Văn Nghệ.

Năm 1988 vợ và con gái út của Nguyễn Mộng Giác được đoàn tụ, để được toàn tâm toàn trí lo cho gia đình sum họp, Nguyễn Mộng Giác có ý định rút lui ra khỏi ban chủ biên. Đây là một biến cố lớn của tờ Văn Học, đến độ Trương Vũ từ DC phải đích thân bay về Cali, với ý định thuyết phục Nguyễn Mộng Giác vẫn để tên trong ban chủ biên, còn công việc điều hành thật sự do Cao Xuân Huy và tôi sẽ làm thay. Nhưng anh Giác

quyết liệt rút ra, và đề nghị tôi thay thế cho anh Giác. Ban đầu tôi định từ chối, vì nghĩ mình không đủ uy tín. Mặc dù trước đó không lâu cuốn hồi ký “Ngày N+...” của tôi đã gây được một tiếng vang đáng kể trong giới cầm bút, và trước đó một năm cuốn hồi ký “Tháng Ba Gãy Súng” của Cao Xuân Huy được coi như là một hiện tượng của văn học hải ngoại.

Ngoài ra tôi chưa kể tới những trói buộc về sinh kế cho bản thân tôi cùng con và hai người cháu đang ăn học ở Mỹ, đồng thời vẫn phải yểm trợ tài chánh cho toàn bộ gia đình ở quê nhà. Thời điểm đó sau khi đổi tên và thành phần chủ biên Văn Học đã đứng vững được ba năm, với gần bốn chục số báo và ý kiến của Cao Xuân Huy cũng như Trương Vũ là phải duy trì tờ Văn Học bằng mọi giá, mà nhân sự thì chỉ còn hai người có thể đáng giá là Cao Xuân Huy và tôi. Cuối năm 1988, nếu tôi nhớ không lầm thì Văn Học số 38, thành phần chủ biên giờ đây sẽ gồm: Hoàng Khởi Phong chủ nhiệm kiêm chủ bút, Cao Xuân Huy tổng thư ký, họa sĩ Khánh Trường lo phần trình bày. Nguyễn Mộng Giác, Trương Vũ và Nhật Tiến trong thành phần cố vấn.

Nhìn chung thì ba người trong ban chủ biên giờ đây đều là cựu quân nhân của QLVNCH, mà trong đó Cao Xuân Huy là sĩ quan TQLC, Khánh Trường thuộc binh chủng Nhảy Dù và đã từng ở trong Đại Đội của Phan Nhật Nam là ĐĐT, và tất nhiên cả ba người “lính tầy” chúng tôi không hề có ý định làm một tờ báo mà nội dung cũng như hình thức, quá nghiêm chỉnh và quý phái như hai vị tiền nhiệm vốn là nhà giáo. Ngay trong số đầu trách nhiệm, tôi cho đăng tải truyện ngắn “Pháo đài trên sông Zyangty” của nhà văn Trần Vũ, một cây bút mới thành danh cư ngụ ở Pháp. Nội dung truyện ngắn này quả là một trái bom, vì nó chứa đựng những pha làm tình của hai chị em ruột, sau khi vượt biên mà người chị vì muốn cứu mạng người em, đã bị đẩy vò, vùi dập bởi hàng chục tên hải tặc.

Số kể đó Văn Học đăng tải truyện ngắn “Có yêu em không” của Khánh Trường. Nội dung của truyện ngắn này còn bạo liệt hơn cả truyện Trần Vũ, khi một người lính mang xác đồng đội về nhà, trong lúc gia đình lo tang lễ và quàn xác người chết ở dưới, thì trên gác xép người lính đã làm tình với em gái của người quá cố. Sau hai truyện ngắn này dư luận của giới văn nghệ rộn rã lên. Bản thân tôi khi chọn đăng tải hai truyện ngắn này không phải vì mối quan hệ đặc biệt với hai tác giả, mà vì đó là hai truyện ngắn hay, và tôi vốn không coi tình dục là một cấm kỵ trong văn chương.

Sau hai truyện ngắn này Nguyễn Mộng Giác mời tôi và Cao Xuân Huy đi uống cà phê, anh cũng cảnh báo chúng tôi là muốn thay đổi nội dung và hình thức tờ Văn Học thì nên từ từ, không thể gấp gáp quá e rằng sẽ gặp những phản ứng ngược từ chính những nhà văn đang cộng tác. Trong lần gặp gỡ này tôi đã dấu Nguyễn Mộng Giác vài lá thư của các văn hữu kết án nặng nề nhóm chủ biên mới. Trong phần thư tín với các văn hữu, tôi đã trả lời thẳng thừng về việc không viết tắt những chữ vốn được coi là ký hủ trong văn chương Việt Nam. Tôi nghĩ rằng văn chương dù có ngôn ngữ riêng, nó cũng phải phần nào dung chứa ngôn ngữ đời thường, và lại người đọc khi đọc đến những chữ viết tắt đó, ai cũng biết nghĩa đích thực của nó, thì không vì một lý do nào phải viết tắt. Tất nhiên khi quyết định đăng tải những đoạn văn này, tôi cũng đã cố gọt bớt những chữ quá thô tục, nhưng dứt khoát Văn Học không viết tắt bất cứ một chữ nào.

Để không khí nhẹ đi phần nào, hai số kế tiếp Văn Học giới thiệu những cây bút trẻ mới xuất hiện trên vòm trời chữ nghĩa và đang sinh sống ở Pháp và ở Úc, tiếc là ở Canada trong thời điểm đó không quy tụ nổi các cây bút trẻ xuất hiện đủ cho một số báo, nên không thể làm một số riêng biệt cho vùng đất này.

Cũng trong thời gian này ở trong nước, ông Nguyễn Văn Linh tuyên bố mở cửa về kinh tế và cởi trói cho văn nghệ, đã làm thay đổi bộ mặt thiếu sinh động của văn học trong nước, chuyên về minh họa. Chỉ trong một thời gian ngắn văn học trong nước trúng mùa bội thu, trên khắp các cánh đồng. Ở bất cứ bộ môn nào cũng có những thành tựu với các tác phẩm không còn viết theo chiều hướng cũ. Đã có những tác giả ở trong nước quay lưng lại với loại văn chương minh họa đã ngự trị suốt nửa thế kỷ trên những tờ báo chuyên về văn học ở trong nước. Văn Học là tờ báo đầu tiên ở hải ngoại đã lên tiếng cổ võ cho những tác phẩm này, và sử dụng cụm từ “văn chương phản kháng” đối với các tác phẩm của những nhà văn, nhà thơ đích thực trong giai đoạn này. Từ số 45 cho tới số 48, Văn Học đang tải rải rác một số truyện ngắn và thơ được sáng tác trong buổi phôi thai, ngay khi lời tuyên bố của ông Nguyễn Văn Linh vừa ráo miệng, để sửa soạn cho số 49 và 50 là hai số chuyên đề về “văn chương phản kháng” ở trong nước. Hai số báo đó vô hình trung là mục tiêu đánh phá Văn Học, của những tờ báo coi hiện tượng này chỉ là phản kháng giả, hay là một đòn đánh phủ đầu của nhà nước đối với giới cầm bút cả trong cũng như ngoài nước. Tuy Văn Học không chính thức trả lời những bài viết đầy ngôn ngữ quy chụp, nhưng một số tác giả khác không phải trong nhóm chủ trương đã gửi về Văn Học những bài viết giá trị nhận định về hiện tượng này, như là một hình thức gián tiếp trả lời cho những công kích đầy ác ý. Và nếu đúng là chế độ ra đòn như thế, thì quả thật những người cầm bút ở hải ngoại đã trúng đòn, vì cuộc tranh cãi ban đầu ngôn ngữ còn chừng mực, nhưng càng về sau càng tệ hại, đến độ giữa một số anh em cầm bút, đã có thời giao tình với nhau, sau hai số báo này đã không thể hàn gắn được, không thể ngồi chung với nhau trong bất cứ một cuốn sách nào.

Ngoài Văn Học là tạp chí văn chương chính thức công nhận hiện tượng văn chương phản kháng ở trong nước, một số các cây bút độc lập ở rải rác khắp nơi quy tụ lại thành lập nhà xuất bản Lê Trần, mà tác phẩm duy nhất: “Trăm Hoa Vĩ Nở Trên Quê Hương” đã quy tụ được 27 nhà văn ở hải ngoại, viết về hiện tượng này, và đồng thời trích đăng tác phẩm của 69 nhà văn, nhà thơ, kịch tác gia và kịch bản điện ảnh mà tác phẩm của họ gây xôn xao trong nước trong giai đoạn đầu cởi trói cho văn nghệ này. Hầu như tất cả các cây bút chủ chốt của tờ Văn Học đều đóng góp cho cuốn sách này. Nói cho cùng đây là những bài còn dư lại của hai số chuyên đề 49 và 50, nhưng đó cũng là một hình thức trả lời cho những người đã chỉ trích Văn Học hàng năm trời ròn rã, với những luận điệu quy chụp, thậm chí còn vu khống.

Năm 1990, tôi bị thất nghiệp. Ở đây tôi xin trình bày về tài chánh của tờ Văn Học, hay bất cứ một tờ báo thuần túy văn chương nào cũng lố. Ngoại trừ tờ Văn của Mai Thảo, được một nhà in hào phóng in báo với giá tượng trưng chỉ bằng nửa giá in thị trường, và những người hâm mộ nhà văn Mai Thảo ở rải rác khắp nơi hết lòng ủng hộ. Tất cả những may mắn đó giúp cho Mai Thảo sống khá ung dung với hai nguồn tài chánh chính là tiền già và tiền bán báo. Với tờ Văn Học tuy không lời, nhưng với 700 độc giả dài hạn, lúc nào nó cũng đủ tiền in, tiền tem. Phần lời là báo bán lẻ tại những tiệm sách rải rác trên toàn nước Mỹ và Canada. Nhưng có nhiều tiệm sách không chịu thanh toán nếu như tờ báo không có người đến kiểm kê số báo tiêu thụ hàng tháng. Tại Texas có một tiệm sách suốt hai năm trời không chịu thanh toán tiền báo và sách do Văn Học phát hành, cho tới khi ông chủ bán tiệm cho người khác, thì số tiền báo đã bán được khoảng hai ngàn đô la coi như bị xù.

Ở đây Văn Học lúc nào cũng mang ơn chị Thụy Khuê, người đại diện cho Văn Học ở Pháp và Âu Châu, thỉnh thoảng chị gửi cho một khoản tiền, mà tôi nghĩ cho dù có bán hết báo mà chị nhận phát hành, cũng không thể được con số đó. Dù gì chẳng nữa thì tờ

báo coi như hòa, nhưng thỉnh thoảng có những khoản chi bất thường ngoài vụ in ấn, thí dụ một bạn văn thường xuyên gửi bài vở cộng tác, bỗng một hôm đến chơi với anh em vài ngày, thì khoản đãi đằng cơm tây, rượu chát trong thời gian đó phải móc từ túi ông chủ nhiệm.

Tôi đã làm thợ tiện được hơn mười năm, việc thất nghiệp ở Mỹ là chuyện bình thường, nếu chịu khó tìm tòi thế nào cũng có việc lại, nhưng nhân dịp này tôi muốn thay đổi không khí cho bản thân mình, muốn bỏ nghề và thử tìm một con đường nào gần hơn với việc viết lách, nên tôi dồn hết tiền bạc mà sở cũ trả cho tôi đâu khoảng mười ngàn, lên San Jose bỏ thêm vốn vào nhà in Lam Sơn của một ông bạn đã hoạt động được mười năm, tưởng chừng sẽ có lúc chính tôi sẽ đứng ra in tờ Văn Học. Vì quyết định dời lên phía Bắc của tôi, Văn Học lại một phen sắp xếp lại đội hình. Trương Vũ lại một phen từ thủ đô bay về, lần này Trịnh Y Thư là chủ nhiệm kiêm chủ bút, Cao Xuân Huy vẫn là tổng thư ký. Trịnh Y Thư là một khuôn mặt mới của Văn Học. Anh đang du học ở Mỹ thì xảy ra vụ 75, anh có bằng MA và đang làm việc cho một công ty lớn, với số lương hậu hĩnh hơn trăm ngàn đô la một năm. Không phải vì Trịnh Y Thư khá giả mà anh bị anh em dồn anh vào chỗ phải chi tiền. Trịnh Y Thư là một người dịch rất hay, anh là một trong những người dịch Milan Kundera đầu tiên, và “Đời nhẹ khôn kham” là một bản dịch cực kỳ hay cuốn tiểu thuyết của nhà văn gốc Tiệp này. Thời gian này vì ở xa, tôi không có điều kiện để quan sát kỹ những thăng trầm của tờ Văn Học.

Việc làm tiệm in của tôi rút cục không khá, năm 1991 tôi một mình băng qua sa mạc Mojavie để tiến sang Texas, tìm một nơi lập nghiệp mới. Trong một năm trời tôi di chuyển qua đủ bốn thành phố lớn nhất của tiểu bang này là Houston, Dallas, San Antonio và Austin, làm đủ các nghề vớ vẩn. Khi thì đứng bán ở cây xăng, khi thì đứng bán cho các tiệm tạp hóa Stop and Go hay tiệm Seven - Eleven. Có lúc lại làm một loại việc khá giống như bốc vác cho một hãng sản xuất phụ kiện điện tử. Năm 1992 khi tôi quay trở lại nam Cali thì mới biết Văn Học lại một lần nữa sắp xếp lại đội hình. Lần này nhà văn Nguyễn Mộng Giác quay trở lại vị trí chủ nhiệm, Trịnh Y Thư là chủ bút, Cao Xuân Huy không thay đổi.

Một năm sau tôi chính thức đi làm báo và phụ trách trang Văn Học Nghệ Thuật cho tờ nhật báo Người Việt, mà lẽ ra tôi đã làm một nhân viên của tờ báo này từ số đầu tiên ra đời từ năm 1978. Tôi nhận chức biên tập viên cho tờ báo này, với mục đích có nhiều thời gian để bắt đầu viết bộ trường thiên Người Trăm Năm Cũ. Tờ Văn Học vẫn hàng tháng có một bữa cơm chung, để các người chủ trương nhận báo mới, hàn huyên với những bạn văn từ khắp nơi về thăm Nam Cali. Bữa cơm chung này trước kia thường được tổ chức ở nhà Nhật Tiến, giờ đây nó được tổ chức tại nhà Nguyễn Mộng Giác. Đó là căn nhà anh Giác đã mua và ở cho đến khi qua đời.

Đầu thế kỷ 21, khi Internet phát triển cực độ, các trang web ra đời. Các cây viết trẻ đầy sung mãn và am hiểu tường tận kỹ năng điện toán, đã thiết lập hàng chục trang web chuyên về văn học. Đồng thời lứa độc giả văn chương của người Việt ở hải ngoại lớp thì qua đời, lớp thì làm biếng vì tuổi tác, đã khiến cho các tờ báo chuyên về văn học càng ngày càng tiến gần đến việc đình bản các tờ báo in.

Năm 2003, một buổi trưa Nguyễn Mộng Giác và Cao Xuân Huy đến chỗ tôi làm việc. Anh Giác có ý định cho tờ Văn Học đình bản, nên bàn với Cao Xuân Huy và tôi. Tôi chưa có ý kiến gì thì Cao Xuân Huy đã khẳng khái đứng ra nhận trách nhiệm chăm nom cho tờ Văn Học. Và anh đã chăm nom cho nó cho tới khi anh qua đời.

Tất nhiên trong giai đoạn khó khăn này, lại chỉ có một mình xốc vác cho tờ báo, nên Văn Học trước tiên để tiết kiệm tiền in và tiền tem, thay vì phát hành mỗi tháng một số 120 trang, thì giờ đây hai tháng phát hành một số dày tối thiểu là 200 trang và có khi lên tới 250 trang. Trong cơn ngặt nghèo của tờ báo, vẫn là Trương Vũ đã hết lòng khích lệ, yểm trợ cho Cao Xuân Huy. Số Văn Học cuối cùng sau rất nhiều lần trì hoãn đã ra đời vào cuối năm 2008. Thế có nghĩa là một mình Cao Xuân Huy xốc vác tờ Văn Học trong suốt bốn, năm năm sau cùng.

Mặc dù không ở Mỹ lúc Cao Xuân Huy qua đời, song tôi biết khá tường tận diễn tiến căn bệnh của Cao Xuân Huy. Huy phát giác ra mình có một cái u trong mắt một cách tình cờ, khi đang đánh mà chược với tôi vào năm 2007. Đang xoa bài, đột nhiên anh dụi mắt, rồi lấy tay che đi một con mắt vài lần, rồi quay qua nói với tôi: “Sao kỳ quá, con mắt phải của em chỉ nhìn thấy từ ngực bác trở xuống”. Hôm sau Huy đi khám mắt, hai ông bác sĩ Việt cho hai định bệnh khác nhau, một ông bảo là nám, một ông bảo là có u nhưng không biết lành hay dữ. Nguyễn Thành Quan là bạn thân của Huy và tôi từ hồi nhỏ, và đã từng là sĩ quan trợ y của QLVNCH thấy vậy chen vào: “Ngày mai mày đi khám lại ở UCLA Medical Center cho chắc ăn”. Hai ngày sau Huy cho biết các bác sĩ của UCLA xác nhận đó là u độc, và ở đây sẽ dùng xạ trị để chữa. Tính Huy ít nói, trong hai tuần chờ đợi đi điều trị anh vẫn đến xoa mà chược tại nhà tôi, và không bao giờ có vẻ mặt tư lự hay lo âu. Có điều anh dẫu tất cả mọi người là căn bệnh của anh là một căn bệnh hiểm, hàng ngàn người bị ung thư mới có một người bị ung thư gần mắt, và quan trọng hơn hết là nếu may mắn xạ trị có thể khỏi luôn, nhưng nếu không chữa được tuyệt nọc thì nó có thể chạy thẳng lên óc, hay xuống gan.

Xạ trị xong vài ngày, anh lại có mặt tại nhà tôi trong những canh mà chược. Cứ như vậy trong hơn hai năm liền một tuần hai, ba canh mà chược. Các bạn hữu của Huy ai cũng nghĩ là sức khỏe của Cao Xuân Huy hoàn toàn bình phục. Bề gì thì cũng là Trung oái TQLC, sá kể gì ba cái cancer vớ vẩn. Khoảng giữa năm 2010, sau khi tái khám định kỳ Huy cho tôi biết anh bị di căn xuống gan. Khi nói về án tử của mình, anh không hề đổi sắc, và vẫn một tuần hai bữa mà chược ở nhà tôi. Thời gian này tôi đang sửa soạn làm đám cưới cho con trai tôi. Hai bố con tôi phải về Việt Nam, vì cô vợ chưa cưới của cháu là người Việt. Đám cưới diễn ra ở Sài Gòn vào ngày 31-10 năm 2010.

Huy bắt đầu được hóa trị vào giữa tháng 7. Anh cho biết sẽ có hai đợt hóa trị, mỗi đợt là 6 tuần, mỗi tuần một liều. Bọn chúng tôi nín thở nhìn Huy mỗi tuần đi chữa bệnh. Trong sáu tuần của đợt hóa trị đầu, tôi không thấy Huy bị những phản ứng xấu như rụng tóc, xuống cân & Và đặc biệt là anh có một tinh thần bằng thép, sống hết như những ngày trai trẻ, không hề một phút băn khoăn lo lắng về bệnh trạng của mình. Sáu tuần lễ đầu qua đi, anh vẫn nhớn nhạo cười đùa với bằng hữu. Anh vẫn tự mình lái xe lên nhà tôi chơi bài. Hết đợt đầu, anh được nghỉ một tuần để sửa soạn hóa trị đợt hai, cũng sáu tuần lễ nhưng liều lượng gấp đôi. Đầu tháng 10, tôi phải về Việt Nam, lúc đó Huy đã chịu hai liều của đợt hai, ngoài vẻ mặt bình thản bên ngoài, tôi biết anh đau đớn dữ dội bên trong, vì có lần tôi hỏi Huy về bệnh trạng trước khi tôi sẽ đi xa thì được anh cho biết: “Người ta cứ nói đau xé gan xé ruột, không ăn thua gì vì em đang đau xé từng thớ thịt, bất cứ một thớ thịt nào từ trên đầu xuống tới chân giống như bị một bàn tay vô hình xé vụn ra”. Có một điều lạ là anh không bao giờ lộ vẻ đau đớn, đặc biệt là trước mặt vợ và hai cô con gái, lúc nào anh cũng cười và còn bông đùa cho không khí trong nhà bớt căng thẳng.

Ngày 15 tháng 10 năm 2010 tôi chia tay với Huy để về Việt Nam làm đám cưới cho con trai. Trong một bữa cơm tiễn tôi đi tại nhà Nguyễn Kỳ Hùng, cả hai vợ chồng Huy có tham dự. Lúc này anh đã không lái được xe, khi chia tay ra về tôi thấy Huy lão đảo,

nhưng anh gạt phất tay của một người bạn có ý định dìu anh đi. Anh nói với tôi giản dị: "Khi bác sang chắc là em không còn hiện diện trên cõi đời này. Thôi chúc bạn mọi điều tốt lành". Đáng lẽ tôi là người sẽ phải nói những lời chúc tụng sức khỏe cho Cao Xuân Huy, thì anh đã chúc tôi trước, mà qua nội dung những lời cuối của anh, những lời chúc tụng của tôi sẽ trở thành vô nghĩa. Sau khi tôi đi khoảng mười ngày thì Huy mất. Anh sinh năm 1947, mất năm 2010 hưởng thọ 63 tuổi.

Năm 2005 Nguyễn Mộng Giác bị ung thư, anh đi mổ lần đầu. Từ đây sức khỏe của Nguyễn Mộng Giác không còn như cũ. Năm 2008 anh về VN để chịu tang cùng an táng bà mẹ, trước khi lên máy bay về lại Mỹ anh bị đột quy, rồi kế đó anh bị mổ lần thứ hai vào năm 2009. Những năm cuối cùng của anh giống như là ngọn đèn sắp cạn dầu mà còn bập bùng trong gió. Gần đây anh phải vào ở trong một nhà dưỡng lão, vì không thể tự mình săn sóc cho mình, thành thử chị Diệu Chi có nhà mà hầu như không ở, cứ lẩn quẩn nơi anh nằm bệnh. Mới đây trong dịp trở lại Mỹ vào tháng 4 và tháng 5 năm 2012, tôi hai lần điện thoại để ghé thăm, nhưng không một ai bốc điện thoại trả lời. Tôi cũng lái xe đến bất ngờ hy vọng có ai ở nhà, để tôi chuyển lời thăm hỏi, song không một ai có nhà. Sau cùng việc gì đến đã đến, Anh qua đời vào ngày 3 tháng Bảy, năm 2012 tại nhà riêng, hưởng thọ 72 tuổi.

Sau cùng xin thông báo với các độc giả của tờ Văn Học:

Địa chỉ của tòa soạn hiện nay đã dời lên thiên đường từ năm 2008. Để tiện việc điều hành tờ báo, mới đây hai vị chủ nhiệm đầu tiên và sau cùng cũng đã dời về đó. Cho dù trong khi sống, nhà văn Nguyễn Mộng Giác và Cao Xuân Huy có thể làm phật lòng một số người, vì quan điểm văn chương, hay chính trị. Nhưng nghĩ cho cùng, sự khác biệt về quan điểm không bao giờ là một tội lỗi, càng không thể là một tội ác. Nghĩ cho cùng một nhà giáo hết lòng với học trò của mình, một nhà văn hết lòng với độc giả của mình, một người lính hết lòng với nhiệm vụ của mình sẽ có một chỗ ở nơi thiên đường. Nếu như thiên đường là một nơi có thật.

Sài gòn 8 tháng 7, 2012

Nhân văn, "người và việc"

(Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận "Giải thưởng Nhà nước" về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân văn)

1.

Câu chuyện *Nhân văn* bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh - Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dần, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập hợp lại, dựng nên tờ báo *Nhân văn*,

đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ *Trăm hoa*.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua Hiệp định Genève vừa được chẵn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vồn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngậy ngát vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiểm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, ai nấy đều thờ ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhạy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15.12.1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10.1954, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngổ cửa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- *Không được chống chính phủ*
- *Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn*
- *Không được nói xấu các nước bạn*
- *Không được tiết lộ bí mật quân sự*
- *Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.*

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm *Nhân văn* cũng như *Trăm hoa* của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỗi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện *Nhân văn* ban đầu khởi đi chỉ gián dị như thế.

Như vậy *Nhân văn*, "Người và Việc" đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xảy ra liên quan tới hai chữ *Nhân văn*? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của *Nhân văn*. Còn Người nói chung có hai loại: một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm *Nhân văn*. Người của chế độ thì cứ lớp này văn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong khi đó đạo quân *Nhân văn* vồn vẹn không đầy một trung đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới năm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là *VietNamNet*, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "... Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không..."

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn học,

đã phát biểu: "... Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...".

Ông Đỗ Chu quả là kiêu lòi, không nói *lỗi* đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trừ dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới *Nhân văn* đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xoá bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lương khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ *Nhân văn* còn sống, nhưng tên tuổi làm nên *Nhân văn* ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, nhưng Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trôi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm *Nhân văn*, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đời. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ "Lời mẹ dặn":

"... Yêu ai cứ bảo rằng yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét...
Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá".

2.

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học đệ tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cạp đá banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn *Giờ thứ 25* của nhà văn Rumania Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần túy văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm *Nhân văn*, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Thỉnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của *Nhân văn* dường như đã đứng ở thế bồi thủy, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang ầm ầm xóc tới. Cũng trong lúc đó thì ở miền Nam, có thật nhiều người cầm bút rất nổi tiếng, khi cầm bút chỉ mong làm vui lòng các độc giả, viết những cuốn sách bán chạy vì đáp ứng đúng thị hiếu của người đọc, hơn là nghĩ đến một tác phẩm có thể sống lâu được với thời gian.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tàu HQ8 của Hải quân Quân lực Việt Nam Cộng hòa, hành lý vốn vẹn có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, và trong túi vốn vẹn có 20 đô la, do mẹ tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dần túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương, tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chẳng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ *Nhân văn*.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vốn vẹn chỉ có một cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một cuốn *Trăng hoàng cung* của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số *Xuân Văn Học* 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ nhoi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "Một vì sao *Nhân văn* vừa tắt". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ *Hợp Lưu*, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cảm ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản *Văn nghệ* ở Cali cho phát hành cuốn nhật ký *Ghi* của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xảy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm *Nhân văn*. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoại quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của *Nhân văn*, cuốn *Ghi* đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đỗi, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mười trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mường tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn *Ghi*, hết như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thò xe, Nguyễn Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình, những Trần Dần, Phùng

Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ *Việt Tide*, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đồng ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bày bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm *Nhân văn*, được nhà nước cho sang Pháp chơi, cư ngụ tại nhà chị Thụy Khuê, một thân hữu của tạp chí *Văn học*. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc *Ghi* quá đắng của Trần Dần, tôi đã được nếm khai vị một số câu chuyện của vị của một nhân vật *Nhân văn* mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã tề nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đoạ vì vụ *Nhân văn*, người hải ngoại có bổn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đoạ đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, đọc thêm cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn *Ghi* của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên *Nhân văn*, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn *Ghi* tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc *Ghi* coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

3.

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải thưởng Nhà nước. Trong số bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử *VietNamNet*. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ *Việt Tide*, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hết thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về một nhà thơ *Nhân văn* qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thắp hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngại rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn *Ghi*, của những thước phim Hoàng Cầm "hết thơ", và cách hành xử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những gì tôi đã đọc về cái "sống" và cái "chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố *Nhân văn*, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "nhận" hay "không nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm *Nhân văn* gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm *Nhân văn* đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm *Nhân văn* là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện duy nhất của phe cựu học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực với cụ Lương Văn Can. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm *Nhớ cha tôi* của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét cộng sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của cộng sản trong Ủy ban Trung bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đã kích đường lối sắt máu của cộng sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bội là em thúc bá của cụ, và là Trung ương Ủy viên Thứ trưởng Bộ Nội vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn *Nhớ cha tôi*, Thiều Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: "*Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao.*"

Con là một cán bộ ở cấp bực cao. Cha thì ghét cộng sản. Chống cộng nhưng cũng khẳng khái, không thần phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bày tỏ ý kiến của mình, dùng tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rồi từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của *Nhân văn-Giai phẩm*, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông bình voi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu:
*...Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai...*

Bài thơ này tuy không xuất bản, nhưng đã được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ hoạ lại như sau:

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi, mi chúc chó hông ai
Văn chương! Đù mẹ thẳng cha bực
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.*

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm *Nhân văn*. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt Phan Bội và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan Khôi tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ *Nhân văn-Giai phẩm* ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: trong đám tang của cụ chỉ có lều tều vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong *Nhân văn* ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chính, hay âm thầm tịch thu

sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cời trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch Hội Nhà văn cho các nhân vật trong nhóm *Nhân văn-Giai phẩm* vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hoá, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái không khí tự do cho no bụng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tới với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lương giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cời trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp *Nhân văn* còn đang bùng bùng sát khí. Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoát đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: "*Rượu chiu - cá trộm - văn chui*", có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chiu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Hạ-le. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời sống trôi đi, vài người trong số này đã quên hẳn việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khệnh khạng in hết một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Kim Đồng, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh để dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên". Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài "Tiến quân ca" tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như "Trường ca sông Lô", "Tình ca trung du", "Không quân Việt Nam", "Hải

quân Việt Nam” và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như “Thiên thai”, “Suối mơ”, “Buồn tàn thu”, “Khối tình Trương Chi”, mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Âm sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chót cùng của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thường ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bia cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: "... *Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...*".

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cảm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mớn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại.

Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy tâm tôi cảm thấy gần gũi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điệu văn bầy tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đoạ ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mằn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đằng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, để chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điệu đái bồi.

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất. Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho Cục Quân huấn thuộc Trung ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành lũy kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thê thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm *Người người lớp lớp*, và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tín nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi luyến ái quan Mác-xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc đại đột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vẫy ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm *Nhân văn*, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo *Nhân văn*, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất định thắng" và "Hãy đi mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm chệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn *Ghi* của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phần chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người. Và quả là trong cuốn *Ghi*, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiêng

rằng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gầm xuống để sống, ông ngược mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nổi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người cộng sản. Nổi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự. Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn *Ghi* ra đời. Đây chính là một đòn phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên *Ghi* cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lại toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được ông ghi lại với ngày tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào *Nhân văn*. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bày cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả chính mình.

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2.2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão *Nhân văn* bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một guồng máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trưởng", thì cái quá khứ Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ Thanh niên, hay Thị trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, hưởng hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, Trưởng ban Tổ chức Ngày Độc lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đối võ bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì hưởng hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như *VietNamNet* có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người cộng sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của *Nhân văn* khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu

Đang bao lăm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được.

Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày. Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đang, trong cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đang của Phùng Quán, vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đang đang ở Thái Bình, đã dòi khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đang đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đang cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khoẻ. Có khi còn khoẻ hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: *"Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế"*, rồi Nguyễn Hữu Đang trả lời: *"Phải biết quy động lực lượng quần chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi vỏ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhất nhận về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một vỏ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Mỗi tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái vỏ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp..."*. Thật là đau lòng cho "hạch toán kinh tế" của một khối óc lớn.

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đang, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học sư phạm từ năm 1932-1936. Năm 1937 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Bộ Thanh niên. 1946-1954 Trưởng ban Tuyên truyền Tổng bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên tập viên báo *Văn nghệ*. Cuối năm 1956 biên tập báo *Nhân văn*, cộng tác với các giai phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch Hội Nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, Nguyễn Hữu Đang đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

4.

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đang, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chó má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bổn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đang sống dai, đa số những người dính líu tới *Nhân văn* đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bảy chục. Nguyễn Hữu Đang khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi 80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá?

Hiện nay những tên tuổi lớn của *Nhân văn* còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao Giải thưởng Nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần? Tại sao không để cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Mầu tím hoa sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Việt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "Hữu Loan tự phỏng vấn" được đăng tải trên talawas, ông sinh năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đang ba tuổi, theo học Quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cày, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Ủy ban Lâm thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng ty cho bốn ty gồm: giáo dục, thông tin, công chính và thương chính, để rồi chán lại về quê đi cày, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, được vào biên chế Hội Nhà văn, rồi tham gia *Nhân văn* rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cày và đi thờ từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cày, đánh cá, đi thờ, mà lần sau kéo dài từ năm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cường, thi đại học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giờ đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu điên tiết đã rửa ông: "*Ông là ngu nhất, ông bảo ông mầu mực. Cái mầu mực ấy đem mà vắt cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu*". Lúc đó Hữu Loan lại phải đầu dụ con cháu: "*Thôi tao van xin chúng mày, nếu mầu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mầu mực, chứ chả đến phần tao...*".

Lần thứ hai Hữu Loan bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ *Nhân văn*, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung

ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: "*Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận - Ký tên Hữu Loan*".

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhà tôi cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: "*Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cây*".

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thồ đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của *Nhân văn*.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên kia sông Đuống", "Đêm liên hoan.." trong thời kháng chiến, "Em bé lên sáu tuổi" (trong *Nhân văn-Giai phẩm*) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn *Ghi*. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành xử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đoạ *Nhân văn* trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến *Nhân văn-Giai phẩm*, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông bình vôi". Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn *Giai phẩm*, nhưng trong *Trăm hoa đua nở* của cụ Hoàng Văn Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vồn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này. Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn *Hèn đại nhân*, mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang văn học của tờ *Người Việt*. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ *Bóng chữ* của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng

hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập *Xem đêm* chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: "*Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...*". Vậy thì *lỗi* đó là *lỗi* gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: *lỗi* đó là cách hành xử của nhà nước với *Nhân văn*, những người đại diện tưởng nhà nước chủ trương "Trăm hoa đua nở - Trăm nhà đua tiếng" thật, tưởng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hở xông vào những nơi xú ấu, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói "*Nói dối là quốc sách*", thì càng háng hái nói thật bao nhiêu, càng háng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bấy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Để thường có cả trăm, ngàn cái bấy trong cuốn *Ghi* của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chòng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngầu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của *Nhân văn* đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố coi rọi cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào *Nhân văn-Giai phẩm*, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của *Nhân văn*, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang. Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể chờ đợi lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đối với anh em *Nhân văn*, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bủ chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bõ bèn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong sổ tiết kiệm, công lao chắt chiu dành dụm bốn năm trời vốn vẹn được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bảy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lăm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:

*"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vỡ
Càng sống càng tòi
Càng sống càng bé lại"*

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khổng chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lộ lộ. Họ càng tiêu tụy đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quái.

Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khoẻ lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lặn con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới *Nhân văn*.

Gặp lại Hoàng Khởi Phong ở Virginia ngày tuyết ngừng rơi Đình Cường



*hoàng khởi phong,
etude 2, 1996 (mực đen trên giấy napkin)
đìnhcường*

Lâu mới gặp lại Hoàng Khởi Phong ^[1] tác giả hồi ký nổi tiếng Ngày N + ... trường thiên tiểu thuyết Người trăm năm cũ xa xưa có tập thơ Mặt trời lên, Đại Nam Văn Hiến in ronéo, 1967 và rất nhiều tập thơ tập truyện khác không nhớ hết ...

Chiều cùng nhau ra quán ăn vùng Đại học George Mason
xong ngồi uống cà phê Starbucks
có Phạm Cao Hoàng và Nguyễn Minh Nữ
cô gái tóc vàng tự động chụp giúp tấm hình
cô đang ngồi gõ thoản thoắt cái laptop mỏng
trời đã tối và tuyết đã ngừng rơi
những ánh đèn lân tinh sáng những bước chân mau
những người đi làm về ghé chợ Giant
tôi cũng hay đi chợ này mua các thứ
mua thêm hộp quick oatmeal đã hết
mua hành mua tỏi có cả rau húng cây ...
gặp Hoàng Khởi Phong là nhớ Pleiku nhớ Đà Lạt
một thời trung úy Hiền rồi đại úy Hiền trưởng đồn quân cảnh
bắt và thả nhiều bạn bè văn nghệ trốn lính
nhớ đêm chúng tôi, tôi và Sơn và Tịnh – em Sơn, về giữa khuya
Sơn và Tịnh đánh xì tầy ăn lặn tiền đầy trước ngực
bị chặn xét hỏi, nói quen với trung úy Hiền là xong ...
gặp Hoàng Khởi Phong lại nhớ Cao Xuân Huy, Nguyễn Mộng Giác
bây giờ Huy và Giác đã mất, Phong thì đi đi về Cali. – Sài Gòn
đoạn đường dài như những bài thơ dài của Hoàng Khởi Phong
tôi hỏi bao giờ bạn in thêm tác phẩm mới
Phong nói đã viết xong tập ba và tập bốn Người trăm năm cũ
Gặp lại Hoàng Khởi Phong là gặp lại giọng nói sang sảng
mai bạn về Cali. chuyến bay sớm cuối tháng bạn về Sài Gòn
gởi lời thăm Nguyễn Quốc Thái, Lê Khắc Cầm, Nguyễn Thanh Văn,
Ngụy Ngử và các bạn
Bon voyage...

Virginia, March 25, 2013



Từ trái: *phạm cao hoàng – đinh cường – hoàng khởi phong – nguyễn minh nữ*
cà phê Starbucks ở Burke, 25 March 2013.

Kim Tuấn: Những điều thấy trong giấc ngủ

Lời Tòa Soạn

Sau khi tốt nghiệp khóa 15 Võ khoa Thủ Đức, nhà văn Hoàng Khởi Phong chọn Binh chủng Quân Cảnh và từng làm việc tại Pleiku vào ba giai đoạn, 1965-1967, 1970-1973 và 02/1975-04/1975.

Ông là một trong rất ít nhà văn lập nghiệp tại Cao nguyên Trung phần, qua đó ông thân thiết với hầu hết các văn nghệ sĩ sinh sống hoặc hơn một lần ghé qua Pleiku. Xin giới thiệu quý độc giả của Đặc San Phố Núi Pleiku, hồi tưởng của một con dân Phố Núi, nhà văn Hoàng Khởi Phong...

Gửi hương hồn Kim Tuấn
... Và khi thức dậy
Tôi tìm thấy tôi
Và khi thức dậy
Tôi tìm thấy tôi...
(Thơ Kim Tuấn - Phạm Duy phổ nhạc)

1-

Tôi có thói quen dậy sớm, nằm lơ mơ trên giường nghe tiếng những con chim riu rít vọng vào từ ngoài cửa sổ. Sáng nay 11-9-2003 không phải tiếng chim đánh thức tôi dậy, mà là tiếng chuông điện thoại của Lữ Quỳnh. Giọng anh có vẻ ngằn ngừ vì anh nghĩ đã đánh thức tôi quá sớm, vài giây sau cái vẻ ngằn ngừ mất đi, anh báo cho tôi biết Kim Tuấn đã mất. Lữ Quỳnh qua đây khá muộn màng, anh giữ được những liên hệ với các người bạn cũ còn ở trong nước, do đó anh luôn luôn là người thông báo tin tức của những người viết văn, làm thơ giữa hai bờ biển.

Tin Kim Tuấn mất đến với tôi cũng hệt như Pleiku đã bị động đất, đã bị trôi ra biển. Nhưng trong thực tế chính là tôi đã trôi ra biển, chính tôi đã bị những cơn bão đời cuốn đi, cuốn đi tới tận chân trời, trong khi Pleiku vẫn còn đó, còn mãi mãi với những đổi thay chóng mặt. Đối với tôi Pleiku là Kim Tuấn, là Cao Thoại Châu, là Cao Xuân Huy, là Nguyễn Bắc Sơn, là Thái Tăng An, Ngô Văn Đình Hợi, Cam Nhị Thu, Thế Vũ... cùng những người bạn thỉnh thoảng ghé thăm xứ gió bụi mưa mùa như Vũ Hữu Định, Phan Lạc Giang Đông, Trần Quang Lộc, A Khuê, Nguyễn Mộng Giác... Cho dù tôi có chỉ huy một đơn vị tại đây, song liên hệ giữa những người lính trong đơn vị là một phần đời khác, có những ràng buộc khác với tương quan giữa những người bạn làm văn nghệ. Giữa năm 1970 tôi tới Pleiku nhận nhiệm sở mới, trước đó ba năm khi mới in tập thơ đầu tôi quen Kim Tuấn nơi nhà một người bạn. Chỉ là một cuộc gặp gỡ rất tình cờ rồi cả hai chúng tôi cùng quên đi. Thời đó tôi chưa được ba chục, còn Kim Tuấn vừa mới qua khỏi tuổi ba mươi. Chúng tôi còn quá trẻ và đầy sinh lực, có nhiều cách để phung phí bớt sức lực của mỗi người, mà không nhất thiết phải vò vấp lấy nhau vì cùng làm thơ, nên trong lần gỡ đầu tiên đó chúng tôi chỉ biết về nhau một điều duy nhất là cùng làm thơ, và rồi ai về nhà nấy.

Kim Tuấn hơn tôi vài ba tuổi, thơ của anh đã viên mãn, đã đầy đặn, được phổ nhạc bởi vài nhạc sĩ nổi danh đương thời. Trong khi đó tôi là một con nghé mới nhú sừng, không hãm mình trong kỷ luật quân đội, nhưng thận trọng trong cách giao tiếp với những người làm văn nghệ trước tôi, bởi những lý do riêng biệt. Mặc dù biết Kim Tuấn đang ở Pleiku, khi nhận đơn vị xong tôi không nghĩ tới việc phải tìm Kim Tuấn, bởi tôi nghĩ nếu chúng tôi có duyên văn nghệ với nhau, không sớm thì muộn chúng tôi sẽ gặp gỡ, sẽ làm chung với nhau một vài việc, sẽ đi chung một chuyến xe, sẽ ngồi chung trên một con đò và cũng có thể sẽ không bao giờ gần nhau được. Tôi cũng không ngờ Pleiku là nơi tôi ở lâu nhất trong suốt 13 năm quân ngũ, và cũng chính tại đây tôi có những kỷ niệm văn nghệ mà tôi sẽ nhớ cho tới cuối đời.

2-

Đây là lần thứ hai tôi nhận nhiệm sở mới tại Pleiku, nơi tôi đã bỏ mà đi sáu năm trước đó, vào năm 1964 khi thành phố này còn hoang vu hơn nhiều, mỗi buổi chiều người ta vẫn còn thấy những đoàn người sơn cước gùi số hàng chưa bán được trong ngày, từ những phố chợ túa ra trên các con đường về lại các buôn bản nằm thật sâu trong rừng núi. Khoảng hai tháng sau khi tôi nhận việc tại Pleiku, vào một buổi chiều sắp đến giờ tan sở, một chiếc xe Jeep trở tới đậu ngay trước cửa văn phòng. Từ ghế trường xa bước xuống một người bệ vệ không đeo cấp bậc, không phù hiệu đơn vị, tôi nhìn ra và biết ngay người có dáng bệ vệ đó là Kim Tuấn. Cùng đi với anh có một Thiếu Úy và một Trung Úy phục vụ tại Phòng Tâm Lý Chiến Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II. Vừa bước vào Kim Tuấn đã lên tiếng trách:

- Tôi biết tin ông lên đây đã gần hai tháng nay, không thấy ông tới “trình diện” tôi, thì tôi phải tới “trình diện” ông vậy.

Giao tình của chúng tôi khởi đi giản dị như thế. Với Kim Tuấn, tôi biết anh phải đi lính vì tất cả mọi người đều đi lính, thế nhưng phải có nhân cách nào đó, để mỗi sáng trên chiếc xe đưa đón nhân viên đi làm, một Trung Úy và một Thiếu Úy đã nhường ghế trường xa cho một Hạ Sĩ. Tôi không nghĩ các bài hát được phổ từ thơ Kim Tuấn như “Anh cho em mùa xuân - Những bước chân âm thầm - Khi tôi về” có thể mang lại sự trọng nể như thế. Sự kính nể đó tôi nghĩ chỉ có thể đến do cách anh sống với người, do nhân cách của Kim Tuấn khi ứng xử với cuộc đời. Từ đó cứ vài ba ngày hoặc là trên đường từ Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn về nhà, Kim Tuấn ghé tôi đi uống cà phê, hay thỉnh thoảng tôi có việc vào trong Bộ Tư Lệnh, thế nào tôi cũng kéo anh xuống câu lạc bộ ngồi tán gẫu.

Qua Kim Tuấn, tôi biết thêm Cao Thoại Châu đang dạy tại Trường Nữ Trung Học Pleime, cùng một số bạn văn nghệ khác đang sinh sống tại Pleiku trong thời điểm đó. Về phần Kim Tuấn, ngoài công việc của một người lính, anh còn dạy học thêm nơi trường tự thực Bồ Đề, trong khi Cao Thoại Châu dạy thêm tại trường Minh Đức. Tôi có thể nói một cách khiêm tốn, trước khi Kim Tuấn và Cao Thoại Châu chính thức lập nghiệp ở Pleiku, thành phố này chưa bao giờ gây dựng được một không khí văn nghệ. Trước đó năm, bảy năm tại Pleiku mặc dù đã có một số khuôn mặt văn nghệ phục vụ trong các đơn vị quân đội ở đây từ những năm cuối thập niên 50, như Dương Diên Nghi, Duy Năng và Tường Linh song đó chỉ là những người làm thơ đơn lẻ, vì tai trời ách nước mà phải hiện diện nơi cao nguyên gió bụi mưa mù này. Phải đợi tới cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 khi mà Cao Thoại Châu và Kim Tuấn đã dựng nhà ở đây, đã dạy dỗ nhiều lứa học trò, và sau đó thì chiến tranh ném thêm nhiều khuôn mặt văn nghệ lên vùng đất này, trong đó phải kể tới những tên tuổi như Thế Vũ, Nguyễn Bắc Sơn, Vũ Hữu Định, Cam Nhị Thu, Trương Thìn, Miên Đức Thắng... thay thế nhau có mặt tại thành phố này, thì Pleiku đã tự gây dựng cho mình một bầu không khí văn nghệ biệt lập hẳn với Sài Gòn và Huế. Tôi ở đây hơn hai năm trời, không ít thì nhiều cũng đã tiếp tay với Kim Tuấn và Cao Thoại Châu trong việc gây dựng nên bầu không khí văn nghệ của thành phố này.

Phải nói ngay trong số những người viết văn làm thơ tại đây, Kim Tuấn lớn tuổi nhất, thành danh trước Cao Thoại Châu và tôi. Những bài hát được phổ từ thơ của anh đã khiến cho những người làm văn nghệ khi nhắc tới Pleiku là nhắc tới Kim Tuấn, thế nhưng phải đợi đến khi bài thơ “Còn một chút gì để nhớ” của Vũ Hữu Định được Phạm Duy phổ nhạc, những người làm văn nghệ tại Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hòa... mới thực sự biết đến một thành phố có tên là Pleiku. Nói một cách khác phải đợi tới đầu thập niên 70, chính chiến tranh đã xác định địa danh Pleiku không phải chỉ có những người lính, những trận giao tranh mà thôi. Ở nơi đây

bên cạnh những hơi thở nặng nhọc của những người lính chờ giao tranh, còn có những hơi thở thoi thóp của những người lính làm văn nghệ.

Kỷ niệm đầu tiên giữa tôi và Kim Tuấn là những lần cả hai rủ nhau đi cà phê, mà trước đó tôi phải bố trí cho lính tuần tiểu bắt Kim Tuấn vì các tội danh đại loại như “lang thang trong giờ làm việc, mặc quần phục không mang giày, áo bỏ ngoài quần, quần không gom ống, không giầy tờ tùy thân...”. Những cái tội hết sức ảm ố mà bất cứ một anh Quân Cảnh nào khi bắt lính đi ngoài đường, đều ghi vào trong Phiếu Vi Phạm. Sở dĩ phải bắt anh vì vợ chồng anh có một pharmacy đồng thời bán mỹ phẩm và thời trang phụ nữ, ngoài giờ làm việc anh hay phải đứng phụ với vợ trông cửa hàng. Kim Tuấn và tôi ngầm ước hẹn với nhau mỗi tuần một hai lần, tôi cho lính đến “vờ” anh đi cà phê cho nhẹ lòng. Chỉ có cách đó thì bà vợ anh mới không nghĩ là anh bỏ mặc cửa tiệm đi chơi với bạn. Những lần bị “vờ” trót lọt trong vài tháng, cho đến khi một người nào đó tiết lộ cho chị Kim Tuấn biết tình bạn văn nghệ giữa tôi và Kim Tuấn. Một hôm tôi đang đi chợ trời trong khu trung tâm thành phố, khi đi ngang cửa Pharmacy do hai vợ chồng Kim Tuấn làm chủ, chị từ trong tiệm bước ra mời tôi vào coi hàng. Cách chị mời đơn đả làm tôi khó từ chối, thế nhưng bước vào trong tiệm chị không mời tôi coi hàng. Tôi là đàn ông, biết gì về mỹ phẩm vải vóc. Chị mời tôi ngồi uống nước và trong lúc bất ngờ nhất chị nói với tôi:

- Tôi biết Đại Úy là bạn văn nghệ với anh nhà tôi, lần sau Đại Úy muốn rủ anh Tuấn đi cà phê, xin đừng làm bộ bắt bớ khiến tôi sợ muốn chết.

Đúng lúc đó Kim Tuấn từ trong phòng trong bước ra, anh nhìn tôi nháy mắt vì chưa biết bí mật của hai chúng tôi đã lộ tẩy. Tôi cũng nhân đây coi như không có chuyện gì xảy ra và lớn tiếng rủ Kim Tuấn đi cà phê cho chị nghe thấy. Từ đó tôi ít rủ Kim Tuấn đi cà phê ngoài giờ làm việc, thỉnh thoảng tôi lên Quân Đoàn, đón Kim Tuấn về sớm một hai giờ, khi về qua Đ20CTCT, rủ thêm Thái Tăng An, sau cùng ghé Trại Giam Tù Bình rước thêm Ngô Văn Đình Hợi chui vào cà phê Văn, một quán văn nghệ nhất của thành phố này. Đôi lần đã vào quán rồi còn quay trở lại đón thêm Cao Thoại Châu, vì bận dạy học chỉ có thể dờ trường sau 5 giờ chiều.

Năm 1971, trường Trung Học Tư Thục Minh Đức, một trường học do các linh mục Công Giáo điều khiển, đã tổ chức một “Tuần Lễ Văn Hóa”, với một cuộc thi văn chương cho toàn trường, một cuộc triển lãm tranh của các họa sĩ lúc đó đang đồn trú tại Pleiku như Ngô Văn Đình Hợi, Thái Tăng An, Nguyễn Thanh Hiền... Cả hai nhà thơ Kim Tuấn và Cao Thoại Châu cùng được mời làm giám khảo cho giải văn chương này. Hôm tuyên bố kết quả, trường Minh Đức tổ chức một buổi đọc thơ. Tôi được mời lên đọc những bài thơ mới, mà tôi không ngờ đã làm cho các bạn tôi sau đó ít ngày mất chỗ dậy. Tôi còn nhớ trong hàng ghế đầu của quan khách, gồm các giới chức chỉ huy quân đội cũng như hành chánh của tỉnh, kể đó là các vị hiệu trưởng của các trường Trung Học trong vùng, đặc biệt là hai vị tu sĩ hiệu trưởng trường Minh Đức và trường Bồ Đề. Bài thơ “Nói với thế hệ Trường Kỳ” của tôi là một bài thơ dài hơn trăm câu, trong đó có một đoạn đã khiến cho hai bạn tôi trở thành “mất dậy”. Khi đọc tới đoạn thơ này, mắt tôi chiếu thẳng vào từng loại người mà tôi đề cập trong đoạn thơ gồm những câu khá nẩy lửa:

... Và vì vậy chúng ta phải dẫn thân

Để đón ngã những tên chủ chốt:

Là bọn thầy tu làm chính trị

Bọn chính khách ma cô

Bọn trí thức giả hình

Bọn bác sĩ con buôn

Bọn luật sư dẫn mối

Và bọn giáo sư chỉ điếm
Anh không thể thống kê hết cho các em
Những hố hang anh đã gặp trên đường
Suốt những năm trường đi trong bóng tối
Bởi các anh là thế hệ Trường Sơn
Thật vững vàng như núi
Thật hùng vĩ như rừng
Các anh đã nhen nhúm được từ trong bóng tối
Một ngọn lửa sáng lên như niềm tin
Ngọn lửa cháy mỗi lúc một to
Soi tỏ khuôn mặt các anh ngày thêm rực rỡ.
Đã đến lúc trân trọng mời thế hệ các em
Những người thua anh dưới trên mười tuổi
Những người tới sau Trường Sơn
Là Trường Kỳ trong cách mạng.

(Trích bài thơ Nói với thế hệ Trường Kỳ trong tập thơ Phục Hồi Quyền Chức Làm Người). Tập thơ này sau đó không có nhà in tư nhân nào nhận in, nên tôi in đại không giấy phép xuất bản tại nhà in quân đội, chuyên in truyền đơn trên Pleiku, do Thái Tăng An trình bày ấn loát và Kim Tuấn viết bạt. Tập thơ đó về sau đã làm cho tôi vất vả, lặn độn không ít trong đời quân ngũ của tôi. Khi viết bạt cho tập thơ, Kim Tuấn đã có lần nói với tôi: “Thơ phú như thế này mà lại làm sĩ quan Quân Cảnh thì thật là phí”. Tôi cũng chẳng hiểu anh muốn ám chỉ gì.

Chỉ biết rằng sau tập thơ này, mấy người chúng tôi hào hứng rủ nhau làm một quán cà phê. Thời đó chỉ có Kim Tuấn là người tương đối dồi dào tài chánh nhất, mình anh bỏ một nửa vốn. Cao Thoại Châu, Ngô Văn Đình Hợi, Thái Tăng An mỗi người một chút, phần tôi bao dàn chỗ chót của nửa còn lại. Tôi có nhiệm vụ đi xin gỗ tại mấy xưởng cưa, đặc biệt là gỗ vụn có vỏ cây để làm một cái nhà sàn giả có cầu thang lên xuống ở hai phía của một bức vách, thay thế cho lối vào. Mặt tiền của quán có một bức tượng đắp nổi hình một thiếu nữ mang gùi, ngực trần. Quán được Cao Thoại Châu đặt tên là quán cà phê “TAY TRÁI”, nằm trên con đường bên hông nhà thờ Quân Đội. Cao Thoại Châu khi đề cập đến cái tên của quán đã nói:

- Bọn chúng mình nghề chính là làm thơ, viết văn còn tất cả mọi thứ khác đều làm bằng tay trái, kể cả những nghề đi lính, dạy học, bán thuốc tây, mở quán cà phê... gì gì đó chỉ là để chơi với cuộc đời mà thôi.

Tuy nói vậy, song thâm tâm tôi biết Cao Thoại Châu nghĩ khác. Việc trưng bày, trang trí, làm quán cho đẹp được giao cho hai họa sĩ Ngô Văn Đình Hợi và Thái Tăng An. Trong thời gian làm quán và trang trí, các bạn từ xa tới tấp lên thăm. Có người định lên chơi hai ba ngày, thế mà rồi cả nửa tháng sau mới quay về đơn vị. Để hợp thức hóa việc vắng mặt khá lâu của các bạn, trong chức vụ Trưởng Đoàn Quân Cảnh Pleiku, tôi phải làm các Lệnh Phạt, kèm theo Sự Vụ Lệnh cho quân nhân mãn hạn thọ phạt trở về trình diện đơn vị. Từ khi quán được thành lập, hầu như mỗi buổi chiều chúng tôi tụ tập nhau tại đây. Thời đó Ngô Văn Đình Hợi, Thái Tăng An cư ngụ tại một căn nhà sàn được cất ngay trong sân nhà tôi. Cả hai thường chỉ có mặt tại nhà trong bữa ăn chiều, sau đó là cả ba chúng tôi trực chỉ tới quán cà phê, ngồi đồng cho tới khi quán đóng cửa.

Từ khi có quán TAY TRÁI, bạn bè văn nghệ từ khắp nơi mỗi khi ghé Pleiku đều được anh em đón về đây, và mỗi lần tụ họp đông đảo như vậy là một lần anh em tổ chức văn nghệ, hát hò, đọc thơ. Lần đọc thơ đầu tiên là hôm khai trương quán. Thời đó chỉ có Kim Tuấn và tôi có thơ xuất bản, Cao Thoại Châu đề nghị gọi buổi sinh hoạt này là “Đêm thơ Kim Tuấn - Hoàng Khởi Phong”, thế nhưng Kim Tuấn cho là phải có Cao

Thoại Châu nữa cho đủ bộ các ông chủ. Thế là Thái Tăng An thực hiện một bích chương tuyệt đẹp treo trước cửa quán: “Đêm thơ Kim Tuấn - Cao Thoại Châu - Hoàng Khởi Phong”. Hôm đó quán đông nghẹt người, ngồi tràn cả lên lối đi ngoài lan can của cái nhà sàn giả. Đáng kể nhất là hai bàn đầu trong quán bị choán bởi hai vị khách không có vẻ gì là văn nghệ. Một vị là Trưởng Ty An Ninh Quân Đội, bạn cùng khóa 15 Thủ Đức với tôi. Bàn còn lại là ông Cò Phương, Trưởng Ty Cảnh Sát vốn là một tay mê nhạc cổ điển tây phương. Vài hôm sau ông bạn Trưởng Ty An Ninh Quân Đội gọi điện thoại cho tôi, và nói nguyên văn:

- Ông với tôi là bạn cùng khóa, nên có lời khuyên trước là dẹp bớt những vụ đọc thơ, nhất là thơ của ông.

Tôi hỏi gặng lại

- Bộ ông được lệnh theo dõi tôi phải không

- Không phải, tôi chưa được lệnh lạc gì về ông cả, nhưng cứ đọc thơ kiểu đó không sớm thì muộn tôi với ông cũng sứt mẻ tình bạn.

Mặc dù có lời can của một người bạn cùng khóa tốt bụng, thế nhưng những buổi đọc thơ vẫn diễn ra, nhất là mỗi khi có bạn văn nghệ từ xa tới. Có điều sau đó chúng tôi không bao giờ khoa trương ra ngoài, không có bích chương quảng cáo trước. Ban đầu những buổi đọc thơ rất đông người, về sau không hiểu vì lý do gì, khách dần sự ít lại vắng. Mấy ông thầy dạy học có vẻ né chuyện trò thân mật với hai đồng nghiệp Cao Thoại Châu và Kim Tuấn. Họ đồn đại quán Tay Trái như là một cái ổ chuyên đọc thơ phản chiến và chống chính phủ.

Trong thời gian quán cà phê Tay Trái hấp hối, mỗi đêm chỉ lèo tèo vài khách cùng dăm ông chủ hết ra lại vào. Người khách thường xuyên nhất lúc này là ông Võ Ý, Phi đoàn trưởng Phi đoàn O2 Quan sát Pleiku. Tôi biết ông phi công này từ khi ông biệt phái Ban Mê Thuật và cánh không quân nhà ông đã phá nát chiếc xe jeep do đồn Quân Cảnh Ban Mê biệt phái cho biệt đội Quan sát tại đây vì đã “phóng” xe bằng xăng máy bay! Nhớ khi tôi nghe lời dụ khị của Thế Phong viết bài cho Đặc San Lý Tưởng Không Quân thì đã biết hai ông Võ Ý và Lê Bá Định, Không Đoàn Trưởng 72 Chiến Thuật Pleiku bấy giờ trên tờ Lý Tưởng đó. Phải nói ngay Võ Ý lẽ ra cũng là một trong các chủ quán và đã kêu gọi cổ động hết mình. Anh nói riêng với tôi là không thể tham gia trực tiếp vì phải ngủ đêm trong phi trường, hơn nữa lại bận bịu với việc hành quân.

Mỗi khi có mặt Võ Ý, quán ồn ào hẳn lên vì ít khi anh ra quán một mình mà thường có thêm vào ba ông “giặc lái” trong đó phải kể người viết phú hay nhất là ông Lê Bá Định. Mấy ông không quân cười nói rộn ràng, phá tan bầu không khí tĩnh mịch của con phố điu hiu bên hông nhà thờ quân đội.

Cách thử thời vận của các ông chủ có máu văn nghệ rút cục cốt khí vẫn hoàn cốt khí: quán cà phê Tay Trái đang trong cơn hấp hối báo hiệu thời điểm chia tay ai về nhà nấy. Đêm cuối cùng của quán, chúng tôi uống với nhau những ngụm cà phê không phải với đường mà với mật đắng của mỗi người...

3-

Chiến tranh mỗi lúc một tăng nồng độ. Trên trời, dưới đất, trong rừng, ngoài biển... ở đâu đâu cũng có những đám khói đen bốc lên cao, tỏa rộng ra khiến cho bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt. Quán Tay Trái càng ngày càng ế ẩm. Trước tiên quán nằm ở một chỗ khá xa trung tâm thành phố, chơ vơ một mình một con đường. Kể đó các khách yêu văn nghệ nhưng yếu bóng vía sợ liên lụy, nên sau một thời gian chừng nửa năm mấy ông chủ đồng ý dẹp. Ai về nhà nấy. Làm như trước khi bão tố, bầu trời lúc nào cũng u ám nặng nề. Chiến tranh cũng vậy, trước khi rộ lên một mùa chém giết, chiến tranh như một con rắn già, nằm bất động chờ lột xác. Đêm đêm ít nghe tiếng đại bác

bắn đi, nhưng trên con đường 14 thường xuyên có đắp mô, chôn mìn. Sau khi quán đóng cửa, thỉnh thoảng tôi lái xe vào Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn bốc Thái Tăng An, Kim Tuấn, Ngô Văn Đình Hoi lên xe đi một vòng chung quanh thị xã. Bắt đầu từ con đường do Liên Đoàn II Công Binh xây dựng phía trước cổng quân đoàn, con đường này chạy thành một vòng đai chung quanh thị xã, tới quận Lê Trung. Trong những chuyến đi như thế, làm như tôi cảm nhận được những buồn bã gần thị xã, những xóm nghèo dọc quốc lộ đang tìm cách nên mình xuống thấp. Mỗi chuyến đi lang thang như vậy làm cho chúng tôi cảm thấy bớt tù túng, ngọt ngào trong một thành phố nhỏ mà đầy lính. Lính ở đâu mà nhiều đến thế. Nhiều hôm còn sớm chúng tôi đi thẳng tới Hàm Rồng, nơi đồn trú của Trung Đoàn 47 thăm Thế Vũ, Cam Nhị Thu. Ở đó ai nấy đều làm lì, nói với nhau những câu gióng một, nhất gừng. Uống với nhau một ly cà phê, một chai bia rồi lái xe một đoạn đường hơn hai chục cây số ra về.

Trước khi trận đánh mùa hè 72 nổ ra, Nguyễn Bắc Sơn từ Phan Thiết phải lên thụ huấn một khóa đặc biệt về quân số tại Phòng Tổng Quản Trị Quân Đoàn. Tôi chạy chọt cho anh khỏi phải vào ăn ở trong Quân Đoàn, mà cư ngụ tại nhà tôi. Khóa học kéo dài hai tháng, trong hai tháng này mỗi bữa cơm chiều, nhà tôi thế nào cũng có khách thêm bát thêm đĩa. Kim Tuấn và Cao Thoại Châu là người hay lại ăn ké nhất trong lúc Nguyễn Bắc Sơn cư ngụ tại nhà tôi. Kim Tuấn ít uống rượu, thế nhưng mỗi khi tới xà vào bàn ăn, lần nào cũng xách theo một gói giấy, trong đó có một vài lon bia anh mua tại chợ trời ngay trước hiên nhà, kèm theo một gói thịt quay, phá lấu, lổ tai, bao tử... của anh Tàu bụng phê, có một tú thịt quay bay bán ngay tại trước cửa một tiệm nhậu nơi bùng binh trước rạp xi nê Diệp Kính. Thời gian đó Nguyễn Bắc Sơn ăn gạo lức muối mè theo phương pháp Osawa. Mỗi bữa ăn anh bới một chén cơm gạo lức ngồi lặng lẽ nhai trước cả tiếng, trước khi cả lũ chúng tôi ngồi vào bàn.

Có một dạo đột nhiên những người bạn văn nghệ ở xa tới Pleiku chơi, ai nấy đều đòi chụp một tấm hình chung với tôi. Sau vài lần tôi ngờ ngợ có điều gì khác thường trong các vụ chụp hình chung này. Cuối cùng Kim Tuấn tiết lộ: Có lần tôi để quên giấy tờ, bị nhân viên của ông vồ. May làm sao lúc đó tôi đang đi lấy hình về, và trong xấp hình này có một bức hình tôi chụp chung với ông. Bí quá tôi đành phải mang cái hình chụp chung với ông mang ra thay giấy tờ tùy thân, nhờ vậy đã không bị vồ mà lại còn được chào là Đại Úy. Sau khi câu chuyện này được phổ biến trong vòng bạn bè văn nghệ, một số anh em cũng muốn có một cái bùa nhỏ lặn trong người, vì tôi được tiếng là người có mặt tại tất cả các Tiểu Đoàn Quân Cảnh của bốn vùng chiến thuật. Mang tôi ra làm bùa với anh em binh sĩ Quân Cảnh hành sự ngoài phố, không ít thì nhiều cũng có lợi hơn là trong tay không có một tấm giấy lộn.

Thế rồi trận chiến mùa hè 72 nổ ra trên toàn quốc, chiến tranh như cơn quấy mình của một con rắn trong khi lột da. Súng nổ đạn bay từ khắp bốn phương trời. Trong giai đoạn này tôi ngẫm đến những lời thơ của Kim Tuấn, qua phần nhạc phụ họa của Phạm Duy:
... Giấy thép gai đã hết rào quanh đồn phòng ngự
Và người lính đã trở về cây đám ruộng xanh
...Khi tôi về con diều bay diều bay trong gió
Có đứa trẻ để mình trần rồn hờ, cười thanh bình
Con cò lại bay trên đồng ruộng xanh...

Những điều đẹp để đó đau lòng thay chỉ là những hình ảnh mà Kim Tuấn đã bắt gặp trong những giấc ngủ của mình. Để rồi khi tỉnh dậy anh buồn bã viết:

...Và khi thức dậy, tôi tìm thấy tôi
Và khi thức dậy, tôi tìm thấy tôi.

Tin xấu từ khắp nơi bay về, các bạn tôi những người lính làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc cũng như những người lính chỉ biết bắn súng ngã xuống hàng loạt khắp các chiến trường. Trong thời gian này, tướng Toàn Tư Lệnh Quân Đoàn II ra lệnh: Mọi quân nhân ra ngoài đường phải đội nón sắt hai lớp có lưới nguy trang, phải mang dây ba chạc với vũ khí đầy đủ cấp số đạn dược. Kim Tuấn vốn là người lính không bao giờ mang súng, thậm chí anh còn không lãnh súng tại đơn vị vì sợ phải lau chùi, thất thoát. Trước cái lệnh oái oăm này, Thái Tăng An mách nước cho Kim Tuấn: Anh Phong thiếu gì súng tịch thu ngoài bảng cấp số, nói anh ấy cho một khẩu súng lục đeo cho nó đỡ vướng víu. Được lời như cởi tấm lòng, Kim Tuấn mò tới tôi xin một khẩu súng “lậu”. Xui cho anh là trong kho tàng vật chờ báo cáo thiêu hủy lúc đó không còn khẩu súng Colt nào, tôi phải đưa cho anh một khẩu súng M79, trông to ngang, họng lớn nhưng nhẹ hơn súng trường. Có súng rồi đi đâu anh cũng mang theo kè kè bên nách. Khẩu súng M79 nói nào ngày trông đầy đà hệt như Kim Tuấn.

Cơn bão lửa mùa hè sau cùng rồi cũng qua, trên khoảng đường từ Pleiku đi Kontumcả hai bên biết bao người ngã gục. Lâm Hảo Dũng, một nhà thơ Pháo Binh đã tham gia chiến trận trong vùng này đã viết:

...Chư Pao ai oán hờn trong gió
Mỗi tấm khăn tang, một tấc đường...

Trong trận chiến mùa hè năm đó, con đường Pleiku - Kontum bị đứt hơn một tháng trời. Con đường này dài hơn 45 cây số, riêng đoạn đường của địa danh Chư Pao đã dài hơn mười cây số. Để giải tỏa bốn mươi lăm cây số ngàn này, thử hỏi có bao nhiêu tấm khăn tang cho vừa.

Một hôm Nguyễn Bắc Sơn từ Phan Thiết mò lên. Lúc đó đã hơn 4 giờ chiều, Nguyễn Bắc Sơn yêu cầu tôi chở anh tới Chư Pao, địa danh trong câu thơ của Lâm Hảo Dũng. Đây là một vùng đồi núi chằng chịt những tảng đá xanh. Trận đánh giải tỏa con đường đã diễn ra suốt một chiều dài 15 cây số giữa đường Pleiku Kontum. Dấu vết của những trái bom lửa đánh xuống các chốt đóng quân của Cộng Sản còn hiện diện nơi những khoảnh rừng bị cháy nám đen, những tảng đá vôi bị nung nóng vỡ toác ra như người ta tôi vôi sống. Những cái cây bị cháy trụi lá chỉ còn những cành lớn đen xì, chen lẫn những tảng đá vôi trắng xóa, nổi bật trên bầu trời xanh đã tạo thành một bầu không khí im lặng đến rợn người. Ngay khi con đường giải tỏa, tôi đã theo đoàn quân tiếp viện Kontum để thăm viếng một đơn vị nhỏ thuộc quyền chỉ huy của tôi nằm trên này, do đó tôi biết 5 giờ chiều con đường bị đóng lại. Thế mà khi Nguyễn Bắc Sơn mò tới thì đã hơn 4 giờ chiều. Phải đi một quãng đường hơn 20 cây số rồi phải quay về... Tôi còn đang lưỡng lự thì Kim Tuấn ở đâu mò tới. Thế là cả ba chúng tôi leo lên xe jeep, cùng với chú Hội người tài xế mà tôi thương yêu như em ruột. Cả ba chúng tôi, ba kẻ làm thơ của miền Nam đi vào chiến tranh, mà đầu toàn những ý nghĩ trong veo như thơ của Nguyễn Bắc Sơn:

... Ta vốn hiền khô, ta là lính cậu
Đi hành quân vẫn rượu để đem theo
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo
Coi chiến trận như tai trời ách nước...

Cả ba chúng tôi cùng chong mũi súng hướng ra ngoài, mặc dù tôi tự biết, giả dụ địch quân có tấn công, bắn xẻ may mắn lắm trên xe chỉ có hai thầy trò tôi biết phải làm cái gì, phải phản ứng như thế nào. Dọc đường đi Nguyễn Bắc Sơn nói:

- Tôi muốn đến đây đọc cho người bạn của tôi nghe một bài thơ mới, đã được làm khi con tôi sinh ra, đúng vào lúc bạn tôi nằm xuống tại cửa ngõ của tỉnh Kontum này.

Kim Tuấn hỏi:

- Ông có biết đích xác bạn ông nằm xuống ở chỗ nào không. Rừng núi sầm uất như thế này, biết chỗ nào mà mò.

- Tôi chỉ muốn tới nơi mà người ta gọi là Chư Pao mà thôi. Chắc anh hồn của bạn tôi còn đang quuyền luyến nơi này, chưa đi đâu xa. Chỉ cho tôi đâu là Chư Pao.

Tôi nhìn thấy ánh mắt lạ lùng của Nguyễn Bắc Sơn, long lanh mà u hoài, sáng rực mà lạnh lẽo. Thế rồi anh nhắm mắt lại, những giọt lệ từ đâu trào ra khỏi khóe mắt, lăn dài trên gò má. Nhìn sang Kim Tuấn tôi cũng thấy mắt anh đỏ hoe, ướt ướt lệ. Tôi không nhìn thấy đôi mắt tôi lúc đó, song tôi thấy lòng mình trùng xuống như một sợi giây đàn đã lâu không được ai cầm đến.

Khi chúng tôi tới địa phận Chư Pao thì đã 4 giờ 45 chiều, tôi nói chú Hội nên quay đầu xe lại và nổ máy sẵn. Cả ba chúng tôi xăm xăm bước tới một tảng đá to ngay vệ đường. Nguyễn Bắc Sơn rút trong ba lô ra một bó nhang, anh thắp vài nén cắm ngay xuống rìa tảng đá. Tôi kín đáo dời xa hai bạn, ẩn mình sau một gốc cây to. Nguyễn Bắc Sơn rút bài thơ từ trong túi áo, anh đọc nhắm những câu thơ như những lời khẩn nguyện, gửi tới người bạn đã khuất. Bài thơ chấm dứt, Nguyễn Bắc Sơn mang ra một cây sáo trúc, anh thổi một khúc sáo chiều, âm thanh tưởng chừng như đã làm bạt đi cái im lặng rợn người của núi rừng. Tôi nhìn thấy xác những chiếc chiến xa đen trùi trùi, nằm ngổn ngang trên các sườn đồi in trên nền trời mây trắng. Trên đường về thỉnh thoảng chúng tôi phải xuống xe kéo những con ngựa gai chặn ngang quốc lộ của các đồn bót dọc đường.

Đêm đó Nguyễn Bắc Sơn ngủ lại nhà tôi, nhưng tôi biết là anh không ngủ được, tôi nghe những tiếng động lịch kịch vắng từ phòng anh. Có lúc tôi còn nghe thấy anh mở cửa ra ngồi trước hiên nhà, và nếu như không ngại hàng xóm láng giềng, chắc hẳn anh sẽ mang cây sáo trúc ra thổi chiều hồn người bạn vừa khuất.

Trận chiến mùa hè 72 sau cùng rồi cũng qua đi, đầu năm 73 các bên tham chiến ký với nhau một văn kiện hòa bình giả dối tại Paris. Khi thò tay ký vào văn kiện này, ít nhất Mỹ và Bắc Việt đã hiểu nó chỉ là một tờ giấy lộn, một màn kịch tạm thời, một sự dối trá vĩ đại để dàn dựng cho hồi kết cục của vở kịch chiến tranh đã kéo quá dài ở Việt Nam, đã làm cho nước Mỹ quá mệt mỏi. Đầu năm 1973, tôi phải đi công tác trao đổi tù binh, rồi sau đó vì không được lòng ông xếp trực tiếp tại Pleiku, tôi phải đổi đi Đà Lạt. Kỳ niệm cuối cùng của tôi và Kim Tuấn chính là lúc tôi vừa làm nhà xong ở Đà Lạt, mẹ tôi từ Sài Gòn lên làm lễ cúng ông Địa, trước khi tôi mang vợ con từ Pleiku xuống. Mẹ tôi vừa mới thắp hương cắm rải rác quanh sân, ngoài ngõ xong quay vào nhà. Những nén hương chưa kịp tàn trên trang thờ gần cổng, thì Kim Tuấn đã lững thững từ ngoài đường đi vào. Tôi cũng không hiểu sao anh biết đường vào nhà tôi, khi tôi chưa chính thức dọn vào căn nhà mới dựng tại một con đường cụt, nằm trong một hẻm núi phía sau dinh hai của quốc trưởng Bảo Đại.

Lần gặp nhau cuối cùng đó anh ngụ lại nhà tôi vài ngày, dường như anh có một mối tình tuyệt đẹp với một cô ca sĩ ở đây có tên là TC, bởi vì chỉ hai ngày sau mới sáng sớm sương mù Đà Lạt còn chưa tan, tôi đã thấy chị Kim Tuấn từ Pleiku mò xuống tìm anh về. Tôi tránh mặt đi làm sớm, và mãi vài tuần sau mới biết được điều này, khi Kim Tuấn từ Pleiku gọi điện thoại xuống. Cho tới năm đó anh đã gần bốn chục mà hai vợ chồng anh chưa có một mụn con nào. Không những thế anh lại là con một, tên chính thức là Nguyễn Phước Vĩnh Khuê, ngang vai vế với Bảo Đại ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn, và là hậu duệ của Tùng Thiện Vương, một trong vài thi sĩ nổi tiếng của triều Tự Đức. Sau này tôi biết thêm hai vợ chồng anh ly dị sau 75, bà vợ cũ của anh đã qua

Pháp lập nghiệp. Anh ở lại Việt Nam đi thêm một bước nữa, và có hai con với người vợ sau. Dường như anh còn có một cô con gái riêng với chị TC, cô gái đó nghe đâu hiện nay đang cư ngụ tại Philadelphia.

4 -

Năm nay tôi bước vào tuổi sáu mươi, làm như tuổi già thường được báo hiệu bởi những cái chết. Trong vòng tám tháng tôi mất đi hai người bạn. Đầu năm nay trong những ngày giáp Tết, Long Ân nằm xuống do một tai nạn trong lúc lái xe ở Quận Cam California, nhưng nguyên nhân chính của tai nạn bắt đầu bởi một cơn đau tim, và giờ đây Kim Tuấn với một cơn đau tim khác, chết trên đường đến bệnh viện tại Việt Nam. Nếu như Long Ân là một người bạn ngồi chung lớp suốt 6 năm trời từ Nguyễn Trãi qua Chu Văn An, thì Kim Tuấn đến với tôi là một trong vài người bạn đầu đời khi tôi bước chân gia nhập vào giới cầm bút.

Lữ Quỳnh cho tôi biết vài chi tiết về cái chết của Kim Tuấn. Theo nhà văn Phan Triều Hải, con của Lữ Quỳnh hiện còn ở Việt Nam cho biết: Bác Kim Tuấn mất đúng vào đêm Trung Thu. Theo lời thuật lại của Phan Triều Hải thì buổi tối trước khi mất, Kim Tuấn còn đến dự một đêm văn nghệ với các em thiếu nhi trong một sinh hoạt trung thu đặc biệt. Vào khoảng 10 giờ đêm, trong lúc buổi liên hoan đang đến lúc hào hứng nhất thì anh bỏ về sớm, rủ vợ và các con ra uống trà, ăn bánh trung thu và ngắm trăng. Vào khoảng 11 giờ rưỡi, trăng sáng vàng vạc giữa đỉnh trời, đang nói chuyện vui vẻ với vợ con thì cơn đau tim ập tới, và anh đã chết ngay trên đường, trong lúc xe chở anh chưa kịp đến nhà thương.

Có một điều trùng hợp lạ lùng là khi anh mất đi vào đúng đêm Trung Thu, hai ngày sau tôi được tin buổi sáng, thì ngay buổi tối đó tại Phòng Sinh Hoạt của Nhật Báo Người Việt, bên cạnh chỗ tôi làm việc cô ca sĩ Mộng Thủy ra mắt một đĩa nhạc. Tôi ngồi trong phòng, lắng nghe tiếng hát của cô ca sĩ vừa mới thành danh từ phòng bên cạnh, hát những lời thơ của anh, trong khi ánh trăng lọt vào qua cửa kính. Tôi tin lúc đó anh hồn của anh, nhà thơ Kim Tuấn đang tan trong ánh trăng. Có thể anh đã nhìn thấy tôi, có thể anh đã nghe lời thơ của anh đang vọng về từ bên kia đại dương. Nếu anh có nghe được tiếng hát tinh khôi này, hẳn trong đó là những lời chúc lành của tôi.

Anh Kim Tuấn thân,

Nếu như chiến tranh chưa tàn, thì giao tình giữa anh và tôi đã được hơn ba chục năm, đã quá nửa một đời người. Khi còn sống gần nhau trong cùng một đạo quân, trên cùng một thành phố đầy gió bụi và mưa mùa, cùng chia với nhau những khổ khó của thời chiến, anh với tôi đúng là những người bạn văn chân chính. Nếu không phải là bạn chân chính chắc anh không dại gì viết bặt cho một tập thơ đã bị kiểm duyệt cấm, nhưng cứ in lậu không thiếu một chữ nào. Tất nhiên chúng ta ở miền Nam, cái tội này cũng không đến nỗi phải đi tù, song chắc chắn là bị phiền nhiễu. Và quả tình trong hoàn cảnh một đất nước như đất nước chúng ta, có nhà văn, nhà thơ nào chia chung nỗi đau của dân chúng mà không bị làm phiền bởi chính quyền của cả hai miền.

May mà chúng ta cư ngụ ở miền Nam, ông Cò Phương Pleiku mỗi lần nghe đọc thơ chống chế độ ở quán Tay Trái ra về là lắc đầu quày quạ. Ông Trương Ty An Ninh Quân Đội, người bạn cùng khóa với tôi coi bộ khó tính hơn ông Cò Phương, thế mà chỉ làm phiền tôi qua một cú điện thoại rồi thôi. Anh và Cao Thoại Châu quá lắm là mất chỗ đậu tư ở trường Bồ Đề và trường Minh Đức. Thế nhưng bọn chúng ta chẳng có ai bị vào tù như những người chủ trương Nhân Văn Giai Phẩm ở miền Bắc. Mà giả dụ có vào tù, thì bọn chúng cũng như chúng ta cũng không đến nỗi bị dày vò nhân cách, bị hạ xuống đất đen, bị chà đạp hành hạ như con thú. Nhiều năm rồi tôi không còn nhớ tới

Pleiku, tới chiến tranh, bởi vì cái đến sau chiến tranh nghĩ cho cùng còn tai họa hơn chiến tranh. Tin anh mất đã làm cho tôi tiếc nhớ những người bạn của thời chiến, làm như tôi đang thèm khát chiến tranh. Bởi vì so đời sống trong hòa bình hiện tại, thì chiến tranh ít nhất cũng còn làm cho một nửa phần đất nước không đến nỗi tôi tệ.

Anh Kim Tuấn thân,

Giờ thì anh đã ngủ và không còn mơ nữa. Giờ thì hẳn là anh đã tìm được những gì anh đã thấy trong giấc ngủ trước kia, và vì vậy anh sẽ không bao giờ phải dậy nữa. Tôi hát nhằm vài câu thơ của anh đã được phổ nhạc. Tiếng hát của ca sĩ Mộng Thủy từ phòng bên cạnh vẫn còn văng vẳng trong đầu tôi mấy ngày nay.

... Và khi thức dậy

Tôi tìm thấy tôi

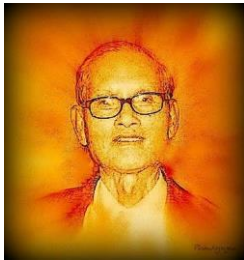
Và khi thức dậy

Tôi tìm thấy tôi...

Tháng 9, 2003-2010

Hoàng Khởi Phong viết về Doãn Quốc Sỹ

Nếu như những ánh sao băng có xẹt ngang bầu trời và để lại chút dấu thời gian....



Doãn Quốc Sỹ

Bút danh khác: Dương Quan Sơn

(17/02/1923 -) Hà Đông

Nhà văn, Nhà giáo

Doãn Quốc Sỹ là một nhà văn, nhà giáo nổi tiếng tại miền Nam Việt Nam từ trước 1975. Ông đã dạy học tại các trường Trung học như Nguyễn Khuyến (Nam Định) Chu Văn An (Hà Nội) Trần Lục (Sài Gòn). Làm Hiệu trưởng trường Trung học Hà Tiên, Giáo sư trường Trung học Hồ Ngọc Cẩn, Giáo sư trường Đại học Văn khoa Sài Gòn và Đại học Sư phạm Sài Gòn

Giữa thập niên 60, ông du học tại Hoa Kỳ về ngành Giáo dục và trở về nước dạy học cho tới 1975.

Doãn Quốc Sỹ vừa dạy học vừa viết văn. Ông di cư vào Nam năm 54 và sống tại Sài Gòn. Năm 56, sáng lập Nhà xuất bản Sáng Tạo và tạp chí văn nghệ cùng tên với Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên v.v.

Ông là tác giả khoảng 25 tựa sách, nổi tiếng nhất là bộ trường thiên tiểu thuyết Khu Rừng Lau gồm 4 tập: *Ba sinh hương lửa*, *Người đàn bà bên kia vĩ tuyến*, *Tình yêu thánh hóa*, *Đàm thoại độc thoại*.

Bộ tiểu thuyết này đã được ví như "Chiến tranh và hòa bình" của Leo Tolstoy. Sau biến cố 1975, ông bị đưa đi "cải tạo" tại trại Gia Trung (Tây Nguyên) và giam cầm hai lần với tội "viết văn chống phá cách mạng", tổng cộng 14 năm tù trước khi được phép di cư sang Hoa Kỳ theo diện O.D.P, đoàn tụ với con trai năm 1995.

Ông đã lập gia đình lúc trẻ với bà Hồ Thị Thảo, con gái nhà thơ trào phúng Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), và là anh ruột Nhạc sĩ Doãn Nho, một người cộng sản nổi tiếng miền Bắc với những ca khúc *Tiến bước dưới quân kỳ, Năm anh em trên một chiếc xe tăng v.v.* Doãn Quốc Sỹ hiện đang sống tại Quận Cam, California, Hoa Kỳ, vào cái tuổi những người xưa nay rất hiếm./

Thay Lời Tựa

dành cho tập truyện **Cò Đùm** của nhà văn Doãn Quốc Sỹ
Hoàng Khởi Phong

*"Ngã kim nhật tại tọa chi địa
Cổ chi nhân tăng tiên ngã tọa chi"*

1- Với tôi nhà văn Doãn Quốc Sỹ là bậc trưởng thượng. Khi tôi ra đời, ông đã bước vào tuổi hai mươi, đã hăm hở lên đường cứu nước. Bởi vì năm 1943, dân tộc Việt chúng ta có tới hai cái ách ngoại bang tròng vào cổ. Trước tiên là người Pháp, đã đặt nền bảo hộ hơn nửa thế kỷ đầy máu. Kế đó Đế Nhị Thế Chiến đã mang Quân Đội Nhật vào trú đóng trên đất nước chúng ta, rêu rao chiêu bài Đại Đông Á. Nhưng mà người Nhật cũng không khác gì Pháp, cái họ mang tới không phải nền độc lập, sự thịnh vượng, mà chỉ thêm vào những dòng máu khác. Đó là chưa kể tới những cái ách, của chính người Việt choàng lên cổ lẫn nhau. Nên vì đó bất cứ một thanh niên nào nhiều nhiệt huyết, thao thức tới vận mệnh tổ quốc, đều không sớm thì muộn cũng sẽ hăm hở lên đường như Doãn Quốc Sỹ.

Nên tôi không lấy làm lạ, nếu như nhà văn Doãn Quốc Sỹ đã có một thời gian bôn ba trong vùng kháng chiến. Khi người ta còn trẻ và lòng đầy lý tưởng, ngay cả việc hy sinh tính mạng cũng là một điều nhỏ, thì sá gì những chặng đường rừng, những ngọn đồi cao, những con sông rộng. Khi người ta còn trẻ và tràn đầy những giấc mộng lớn, thì sá kể gì bụng đói, trên thân người một manh áo mỏng, một chiếc quần vải thô. Bởi vì người ta đem thân ra đi, để sống muôn đời. Mưa và nắng gió đường xa chỉ có thể làm cho lý tưởng vững chắc hơn, chứ không bao giờ làm cho nhụt đi những tin tưởng mãnh liệt vào tương lai của tổ quốc. Chọn lựa vào đời đầu tiên của nhà văn Doãn Quốc Sỹ, là tham gia vào bất cứ một tổ chức nào, đi trên bất cứ con đường nào, miễn sao cứu được tổ quốc ra khỏi cảnh khốn cùng. Ông đã đem tuổi thanh xuân của ông, cống hiến cho cuộc chiến đấu một mất, một còn của tổ quốc, như bất cứ một người tuổi trẻ nào, ý thức được bổn phận của một công dân trong một xứ sở bị trị. Trước Doãn Quốc Sỹ nhiều thế hệ, những người thanh niên đã ra đi. Sau Doãn Quốc Sỹ sẽ còn nhiều thế hệ nữa tiếp tục lên đường.

Thế nhưng chỉ vài năm sau, Doãn Quốc Sỹ đã mơ hồ nhìn thấy con đường ông chọn, rồi ra sẽ không đưa tổ quốc tới được một tương lai tươi sáng hơn, nếu không muốn nói là tăm tối hơn, tàn bạo hơn so với sự cai trị của người ngoại chủng. Chính vì đó mà ông đã trở về thành, yên tâm đến trường, hoàn tất việc học mà ông đã bỏ dở. Ông đã phải bỏ lại đằng sau, cuộc chiến đấu ông đã chọn lựa, để rồi năm 1954, ông đã dắt díu gia đình vào Nam, chiêm nghiệm lại sự thất bại của thế hệ ông trước những đòi hỏi của lịch

sử. Chính vì đã vào thành, bỏ dở lý tưởng ông đã chọn trong lúc tuổi thanh xuân, ông đã phải tìm con đường khác, để hoàn thành giấc mộng cũ. Đó là một trong những lý do khiến ông trở thành nhà văn sau này. Bởi vì văn chương chính là một sức mạnh tiềm ẩn, người ta không thể nhìn thấy, không thể cân đo, đong đếm được sức mạnh của văn chương. Nhưng người ta cảm nhận được sức mạnh của văn chương, chữ nghĩa.

2- Nhiều năm sau tôi bắt đầu thích đọc sách. Biết thế nào là những cuốn sách hay, và những cuốn sách biết hay không biết phân biệt thế nào là văn chương và thế nào là những chuyện hoang đường tưởng tượng. Tôi đã đọc Doãn Quốc Sỹ và mơ hồ nhận biết: Một tác phẩm lớn mở lối tới tương lai, khác với một cuốn tiểu thuyết hay, phục vụ cho thị hiếu bình thường của người đọc. Một tác phẩm kích thước, có thể thay đổi số phận nhiều con người, thường khi là một cuốn sách bán không chạy. Khi nhận biết được những điều này, tôi bước chân vào tuổi hai mươi. Tuổi của Doãn Quốc Sỹ khi ra đi tham gia trận chiến của ông. Thế hệ tôi lớn lên có một trận chiến khác. Nhưng rồi trận chiến nào cũng giống trận chiến nào. Cũng súng đạn ngoại bang, cũng máu xương dân Việt. Có khác chăng giữa hai trận chiến là diện mạo quân thù. Khi Doãn Quốc Sỹ chong mũi súng về phía đằng trước, thì trước mặt ông là những người thực dân Pháp da trắng, cùng những người lính đánh thuê da màu. Phía trước mũi súng của tôi là những người đồng chủng, tệ hơn nữa có thể là những anh em con chú, con bác đã không di cư vào Nam như gia đình tôi. Nói một cách khác, thế hệ chúng tôi tiếp tục trận chiến bỏ dở của thế hệ Doãn Quốc Sỹ. Riêng Doãn Quốc Sỹ, ông đã chọn trận chiến của riêng ông, là giống lên những thất bại của thế hệ ông, nhằm cảnh giác thế hệ chúng tôi trong thế trận mới.

Nhà văn Doãn Quốc Sỹ đến với tôi có một vị trí đặc biệt. Trước tiên do những thất bại của ông và của thế hệ ông, những thất bại vì không thể nhắm mắt đồng lõa với sự tàn bạo của con người, dành cho con người. Ông đã bỏ lại đằng sau, cái hàng ngũ đã reo rắc kinh hoàng, tang tóc cho một nửa nước phương Bắc. Ngay khi đặt chân xuống miền Nam, ông ngồi xuống bàn viết, và thế hệ chúng tôi nhận được bức thông điệp đầu tiên của ông. Trong tư cách một nhà văn, ông cổ súy cho: "Lòng nhân ái". Để chống lại sự tàn bạo đến phi nhân của kẻ địch, vũ khí mà nhà văn sử dụng chính là lòng thương yêu. Năm mười tám tuổi, khi đọc "Dòng sông định mệnh - Chiếc chiếu hoa cạp điều" của ông, tôi bắt được những ý nghĩ trong lành trong từng trang sách. Nói một cách khác trong đời chiến đấu khá ngắn ngủi của ông, ngay khi phát giác những người sát cánh bên cạnh mình, là những con người bạo tàn với đồng loại, với ngay cả đồng bào của chính mình. Khi phát giác ra điều này, nhà văn phải lập tức quay lưng lại với quyền lực, không những quay lưng lại mà còn phải lớn tiếng tố cáo, chống lại những bạo lực này, bằng cách ghi lại những ao ước của mọi người, thể hiện những ao ước này bằng lòng thương yêu, nơi mọi nhân vật trong tác phẩm của mình. Tính nhân bản luôn là nét chính, trong các tác phẩm đầu tiên của nhà văn Doãn Quốc Sỹ. Năm 1963, tôi hai mươi tuổi, nằm trong quân trường Thủ Đức. Tôi đọc cuốn đầu của bộ trường thiên tiểu thuyết bốn cuốn "Khu rừng lau", của nhà văn Doãn Quốc Sỹ. Bên ngoài hàng rào quân trường, xã hội miền Nam đang trải qua những cơn bão tố chính trị. Thời đó ông chỉ mới hoàn tất cuốn đầu: "Ba sinh hương lửa - 1962", để rồi những năm sau, trôi nổi trong đời quân ngũ, lúc nào tôi cũng quan tâm đến các phần còn lại của bộ trường thiên tiểu thuyết này: "Người đàn bà bên kia vĩ tuyến, 1964 - Tình yêu thánh hóa, 1965 và Đàm thoại độc thoại, 1966".

Cách ông đặt tên cho toàn bộ trường thiên, cũng như từng phần cho thấy trong tác phẩm này, nhà văn Doãn Quốc Sỹ đã bày trước mặt ông quá nhiều vấn đề, quá nhiều mong ước. Éo le thay giải quyết các vấn đề này, cũng như làm đầy những ước mơ này, không nằm trong tay các nhà văn. Đau lòng hơn thế, suốt trong hơn hai thế kỷ cận đại, chưa bao giờ số phận của dân tộc Việt Nam, nằm trong tay dân tộc Việt Nam. Trong bộ trường thiên này, người đọc nhận thấy những biến đổi của chính trị, xã hội bên ngoài, khiến cho Doãn Quốc Sỹ nhìn lại chỗ đứng của ông. Ông đã chọn làm vị trí khi rời nhà ra đi, tham gia kháng chiến. Chẳng lẽ ông lại làm một lần nữa?

Một đàng là những bạo tàn đến từ phương Bắc, một đàng là những ung thối của miền Nam. Nhà văn đứng giữa cô đơn biết dường nào. Doãn Quốc Sỹ đã ký thác tâm trạng bản khoán của chính ông, đan những suy nghĩ dày đặc của ông, vào hành động của các nhân vật trong bộ trường thiên này. Ông vẫn giữ được trọn vẹn lòng nhân ái cũ, nhưng chen vào đó là những phút băng khuâng, những câu hỏi về ngày mai. Giọng văn tha thiết với người, với đời còn đó, nhưng niềm tin bạt núi vào tương lai quả có sút mẻ khá nhiều. Trong cung cách một nhà giáo, đào tạo những nhà giáo khác của ngành Sư Phạm, may thay ông còn được một ngõ thoát khác: Ông đã trực tiếp chuyển những chân thành nơi ông, sang những người học trò của ông nơi ghé nhà trường, ủy thác cho những nhà giáo tương lai việc trao truyền lại "thông điệp nhân ái", mà ông đã dùng những tác phẩm văn chương của ông như một phương tiện để truyền đạt.

3- Năm 1975 ập tới, thế hệ của tôi mang về cho tổ quốc một kết quả tương tự như thế hệ Doãn Quốc Sỹ. Thế hệ của ông tuy thất bại, dấu sao nữa vẫn còn giữ được cho chúng tôi một khoảnh đất tự do, một chút vốn liếng cuối cùng. Thế mà thế hệ chúng tôi nở lòng nào đánh mất cái vốn liếng cuối cùng này, để đến nỗi toàn bộ xứ sở chìm trong tù ngục. Tháng Tư năm 75, khi những người Cộng Sản ngoài Bắc tràn vô chiếm lãnh Sài Gòn, Doãn Quốc Sỹ đã không may mắn như năm 54. Ông ở lại và nhận lấy hậu quả nơi những dòng chữ chuyên chở lòng thương yêu của ông. Ông bị Cộng Sản giam giữ cùng với nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà báo của miền Nam. Nhiều người đã nằm xuống trong hàng rào, nhiều người được phóng thích, nhưng khi ra khỏi cổng nhà giam, chỉ còn là một thân xác bất động, thân nhân chỉ còn một thời gian rất ngắn kịp chạy ma chay. Tha về để trại giam tiết kiệm được một suất cơm mỗi ngày, vài viên thuốc hết hạn, và một vài miếng ván đóng quan tài.

Cũng như bao người khác, thoát mới bị giam giữ Doãn Quốc Sỹ bị bao trùm bởi sự sợ hãi. Nhưng nhờ đã có kinh nghiệm với người Cộng Sản trước kia, và nhờ ý chí mạnh ông đã qua khỏi được giai đoạn kinh hoàng khi mới bị bắt giam. Ông tiết kiệm từng hơi thở, gìn giữ mỗi cử chỉ, cốt để cho những người quản giáo không có cơ hội xúc phạm tới nhân phẩm của ông. Ông hít sâu vào lồng ngực, thở ra chậm chạp, như thở của một tu sĩ trong cơn tọa thiền. Và lại nhà văn là những người có khả năng phân thân, có thể nhảy lùi lại quá khứ, sống cuộc đời trăm năm trước, hay phóng mình tới xã hội của trăm năm sau, do đó thân tuy bị giam trong ngục tối, nhưng hồn thì ở cuối chân trời. Tuy bị bóng tối bao phủ, nhưng trong mắt nhìn của nhà văn, ông bắt gặp những màu sắc tươi đẹp của ngày mai.

Doãn Quốc Sỹ là một trong những nhà văn của miền Nam được "chiếu cố" kỹ nhất. Nếu như trước kia ông không về thành, với khả năng của ông, có thể ông đã là một trong những người di rao giảng chiến thắng. Nhưng hơn hai chục năm trước, ông đã chọn vị

trí cho riêng ông, ông đã đứng trong hàng ngũ của kẻ hôm nay chiến bại, nên vì thế mà những tác phẩm ông viết, đã bị những người được gọi là "nhà văn" xăm soi từng chữ, từng dòng. Người ta dùng kính lúp chiếu lên từng cái chấm, từng dấu phẩy trong những trang sách này, mong tìm tòi gán ghép cho nhà văn, những tội danh không tưởng. Song song với việc khai báo trong những lần làm việc với "chấp pháp", lúc nào ông cũng nghĩ tới việc sử dụng ngòi bút khi ra tù. Chính vì vậy mà những năm đầu 80, sau khi ông được thả lần đầu, độc giả hải ngoại được đọc tác phẩm "Đi" của "Hồ Khanh", từ trong nước chuyển ra hải ngoại. Hồ Khanh chính là bút hiệu "viết chui" của nhà văn Doãn Quốc Sỹ. Trước sau ông bị bắt đi thả lại nhiều lần. Ông bị giam hơn 10 năm, và đặt chân tới Mỹ tháng Hai năm 1995. Ông đã 72 tuổi, đủ để bước vào cái tuổi mà các cụ cho là thất thập cổ lai hy. Ngay khi đặt chân xuống vùng đất mới, con người nhà văn trong ông sống lại, ông làm quen với những độc giả cũ của ông với ba tác phẩm: "Mình lại soi mình, Người vái tứ phương, Dấu chân cát xóa" mà trong đó có cuốn "Dấu chân cát xóa" là một tác phẩm được viết vào năm 1974, chưa kịp mang đến nhà in thì tai họa đã ập xuống đầu cả nước.

Những ai đã từng yêu Doãn Quốc Sỹ, nhận ngay ra văn phong của ông trong ba tác phẩm này. Ông là một ngòi bút dùng để tuyên dương điều thiện, cái đẹp, thế mà ông bị giam hãm trong một vùng đất mà tính ác và điều xấu bao trùm tới khóm cây ngọn cỏ. Thêm vào đó gần hai chục năm đắm chìm trong suy nghĩ, không có dịp cầm bút, nên cái nhịp của các tác phẩm này chậm chạp, các nhân vật ít linh hoạt hơn, so với những nhân vật trong các tác phẩm trước kia của Doãn Quốc Sỹ.

4- Tác phẩm mới nhất của nhà văn Doãn Quốc Sỹ có tên là "Cò Đùm". Đây là một tác phẩm mới mà cũ, bởi vì ông đã viết truyện ngắn này vào năm 71. Cuốn sách được ông quyết định mang in sau khi ông đã hít thở không khí tự do của nước Mỹ chẵn tròn một năm. Trong một năm đó, gót chân ông đã vắn du hai ba đại lục. Ông đã nhìn thấy tận mắt, đã nghe tận tai, đã thấy thế nào là hoan hô, đả đảo. Ông có dịp quan sát từ đối cực này sang đối cực khác. Những năm trong tù giúp ông có thời gian nghiền ngẫm lịch sử. Ông chiêm nghiệm được một điều: Trong các cuộc biến thiên của lịch sử bất lợi cho đất nước, trong mọi cuộc chiến tranh, đặc biệt là trong các cuộc nội chiến, lớp người thiệt thòi, khổ đau nhất là những nông dân, mà nhân vật "Cò Đùm" là một thí dụ. Nhưng cũng chính những người nông dân này có sức chịu đựng bền bỉ nhất. Chính những người nông dân này, đã oằn vai sức vóc gánh nặng của lịch sử trong những thời khoảng đen tối nhất. Họ là những mạch sống ngầm của dân tộc, hết như những mạch nước do địa thế không thể chảy lộ thiên, đã ngấm xuống và chảy ngầm trong lòng đất. Khác với dòng nước sông Hồng đỏ ngầu máu địch, họ là những cái giếng trong cho mỗi một ngôi làng. Trong những lũy tre xanh, mỗi một ngôi làng là một cứ điểm tích lũy vốn sống của tổ tiên. Dưới mái ngói của mỗi ngôi đình là một niềm tự hào riêng của từng địa phương, mà ở đó những người dân quê tuy hiền lành, nhưng bướng bỉnh duy trì những mạch đời, liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Sự khôn ngoan của "Cò Đùm", không thể là cái khôn ngoan rút được từ trong sách vở. Sự khôn ngoan đó là kinh nghiệm sống của nhiều kiếp con người. Những kinh nghiệm đó không phải thứ kinh nghiệm ù lì. Mà trái lại đó là những ứng dụng đầy sáng tạo. Trong những điều kiện thật khắc nghiệt của lịch sử, quân thù giới hạn việc di chuyển, thông thương. Mỗi một ngôi làng vẫn có thể tồn tại được, cho dù không được tiếp xúc, giao thương với các làng khác. Những cải tổ nông nghiệp thường khởi đi từ dân chúng, thí dụ như cách làm khoán cho từng gia đình, là sáng tạo của người nông dân Việt Nam,

trước việc làm chung hợp tác xã cái kiêu cha chung không ai khóc được ứng dụng tại Trung Cộng trong những năm của thập niên 60. Mười năm trước Sài Gòn là một thành phố buồn thảm, như một cái cây trụi lá trong mùa đông, hiện nay đã có những tàn lá xanh, tuy chưa phải là mùa xuân, nhưng ít ra thành phố đã có màu sắc. Sự thay đổi này được khởi đi từ dân chúng, không phải bởi những sắc lệnh "đổi mới" được ban bố từ trên xuống.

Hãy tưởng tượng những "Cò Đùm" của đất nước chúng ta, trong thời Bắc thuộc, khi chưa có bà Trưng, bà Triệu, Phùng Hưng, Triệu Quang Phục... cho tới khi lịch sử sản xuất một Ngô Quyền. Thế rồi trên dòng trường giang của lịch sử, khi nòi Hán với các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh xâm lăng từ bên ngoài, mà nước Việt chưa kịp có những Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Rồi gần chúng ta hơn nữa, trong thời Pháp thuộc, cái bạo tàn của thực dân được hỗ trợ bởi sự nhu nhược của triều đình, cộng thêm với sự những lạm của các tham quan đã khiến cho dân chúng phải gặm mật mà sống. Phải sống mà chờ một người anh hùng áo vải của ngày mai. Để có thể sống còn khi mà lịch sử còn đang u u, minh minh, những lũy tre làng hữu hiệu hơn các đô thị. Mỗi một ngôi làng là một cứ điểm đơn độc lặng lẽ sống, kiên nhẫn chờ, cho đến khi bóng dáng người anh hùng thực xuất hiện, bởi vì hơn bao giờ hết thời đại của chúng ta có quá nhiều anh hùng giả. Khi những người của lịch sử xuất hiện, thì ngàn vạn ngôi làng, ức triệu con người như "Cò Đùm" ngẩng mặt lên, nhất tề đứng dậy xếp hàng sau lưng người của muôn đời dựng lại lịch sử. Hãy tưởng tượng những "Cò Đùm" hôm nay, đang cúi mặt xuống, sống để mà sống. Ôi những người nông dân sông Tiền, sông Hậu, những người nông dân Nam Định, Thái Bình... Đã bao đời nay họ sinh ra để làm nông dân, không phải để làm đảng viên. Họ có thể bị chóá mắt bởi những lời phỉnh phờ, bởi những thủ đoạn của những người thực dân xâm lược, bởi những ông quan khệnh khạng trong triều, bởi những người làm chính trị nhiều thủ đoạn, và bây giờ là những người đảng viên Cộng Sản u tối đầy bạo lực. Họ có thể bị lừa năm, mười, hai mươi năm, và rồi cái vốn sống tiềm ẩn của bao nhiêu đời tích lũy, sẽ giúp họ giữ được bản chất hiền hòa của tiền nhân, nhẫn nhục sống chờ một ngày mai lịch sử thặng hoa, và muôn triệu con người có một kiếp người. Những người nông dân, những "Cò Đùm" của đất nước hiện nay, không có phương tiện để phản đối như chúng ta tại hải ngoại, không có báo, không có đài phát thanh, truyền hình, không có những diễn đàn cò quạt, biểu ngữ, bích chương, khẩu hiệu. Cũng không có quần áo đẹp trịnh trọng phát biểu trước những dẫy micro, tuôn ra những lời nói kêu mà rỗng, hay những lời đả kích cho sướng miệng. Đã nhiều năm nay, tôi thấy những bài diễn văn của chúng ta, chỉ vang vang trong các hội trường, trong các góc phố, nơi các địa điểm tổ chức mít tinh, biểu tình. Những bài diễn văn của chúng ta hết như những viên sỏi ném xuống một ao bèo, chỉ tạo được vài gợn sóng lăn tăn, rồi trả lại sự phẳng lặng cho mặt nước. Đã muôn đời nay, nông dân là những lớp sóng người, nhấp nhô theo vận nước. Họ làm nên sức mạnh chịu đựng trong mọi cơn khốn cùng của lịch sử, để rồi khi mạch sống dân tộc vươn lên, những lớp sóng người này cũng không được hưởng những vinh quang. Cái mà họ cần, chính là một cuộc sống ấm no hơn, con người ăn ở với nhau tử tế hơn, nhân ái hơn. "Cò Đùm" là một tập truyện ngắn, đã được nhà văn Doãn Quốc Sỹ viết không phải để phô diễn văn chương, mà để nói lên những chiêm nghiệm của ông trước những cơn ba đào của lịch sử, như hầu hết những tác phẩm cũ của ông.

Cách ông viết bây giờ, là lấy ngón tay chỉ mặt trăng .

Hãy chú trọng tới mặt trăng, còn ngón tay chỉ là phương tiện.

5- Ở vào tuổi thất thập cổ lai hy, những tác phẩm mới của nhà văn Doãn Quốc Sỹ quả đúng là "Văn Dĩ Tài Đạo". Trong văn chương, ông chống lại mọi guồng máy làm cho sức sống của dân tộc bị trì trệ. Bất kể guồng máy đó thuộc về phía nào. Ông viết từ tốn, không khoa đại ngôn ngữ, song thái độ của ông là một thái độ quyết liệt với bạo lực và tăm tối.

Với tôi nhà văn Doãn Quốc Sỹ là một bậc trưởng thượng. Trên con đường văn nghiệp, ông đã khởi hành trước tôi 20 năm. Với tên tuổi, và những tác phẩm ông đã đóng góp với dòng văn học gần nửa thế kỷ nay, ông không cần một bài tựa. Bài viết này nghĩ cho cùng chỉ là những lời cảm ơn, của một người khởi hành sau ông một khoảng thời gian, cách ông một thời đường. Trong hành trình tiến tới tương lai, có thể ông sẽ nằm xuống trước tôi. Điều quan trọng chính là những nhát búa mở đường của ông và của thế hệ ông để lại, đã giúp cho hậu sinh chúng tôi tiến về phía trước thêm được một khoảng cách. Tôi tin rằng thế hệ của tôi cũng sẽ làm những việc tương tự, phóng những nhát búa, phạt những đường dao khác tiến tới phía trước.

Tôi cầu chúc nhà văn Doãn Quốc Sỹ sức khỏe, sống lâu trăm tuổi để có thể thấy những "Cò Đùm" của ông nơi quê nhà, rồi ra sẽ không còn cúi mặt.

Phụ đính I:



Gánh nặng lịch sử qua *Người trăm năm cũ* của Hoàng Khởi Phong Nguyễn Vy Khanh

Năm 1988, Hoàng Khởi Phong thật sự đến với văn-học Việt Nam với Ngày N+1 - dù trước đó ông đã là nhà thơ với hai tập Mặt Trời Lên (1967) và Phục Hồi Quyền Chức Làm Người (1970). Ngày N+ là một bút ký chiến tranh về những ngày sau cùng của cuộc chiến. Ngày N+ là ngày 17-3-1975, ngày đầu của cuộc di tản chiến thuật bỏ vùng cao nguyên. Cuốn phim chạy tìm sống, đoàn quân thiếu đầu, mất kỷ luật và kỷ cương, đưa đến những tự sát tập thể và cá nhân trong cơn đại nạn. Sau đó, trong hai tập truyện Thư Không Người Nhận (1991) rồi Cây Tùng Trước Bão (1994), ký sự về một thời chiến tranh sôi nổi, về một số nhân vật là anh hùng phần lớn vô danh nhưng chính họ đã làm nên lịch sử; sôi nổi tâm tư với Thầy Giáo Thị, Thư Không Người Nhận, Cháo Lú, v.v. Năm 1995, tâm lắng đọng hơn, ông xuất bản Những Con Chuột Thời Thơ Ấu lùi thời gian viết về những kỷ niệm ấu thơ đồng thời có cái nhìn dung hòa về đất nước và chiến tranh. Rồi truyện dài Viết Lên Trời Xanh (1996), với "ước ao được thấy ngay từ lúc khởi đầu của thế kỷ mới, chiến tranh sẽ không còn ngự trị trên giải đất thân yêu". Truyện những người lính hai miền Bắc Nam từng đối đầu nhau trong chiến tranh và sau cuộc chiến, họ tình cờ gặp lại nhau. Ý thức hệ nhường chỗ cho lòng người: tình người vẫn còn lại ở họ, những kẻ một thời không dung thứ người kia. Tương lai rọi sáng mọi tâm

hồn, đương nhiên thù hằn phải vơi bớt. Sau một thời gian đi tìm con người và tìm hiểu thể trận lịch-sử Việt Nam qua cuộc chiến 1957-1975 (năm 2001 thêm tập truyện Quán Ven Sông), ông muốn lùi xa hơn nữa, cả trăm năm lịch-sử, bắt đầu viết trường thiên lịch sử Người Trăm Năm Cũ 2 với ý ôn-tập kinh nghiệm cả trăm năm chiến tranh gần như không ngừng trên đất nước Việt Nam.

Bàn về một bộ trường thiên tiểu-thuyết lịch-sử như Người Trăm Năm Cũ chưa xuất-bản hết và không biết được dự-phóng của tác-giả là một chuyện khó, dù sao thì với hai quyển đã xuất-bản, chúng tôi xin thử liệu đưa ra một số nhận xét.

Hai tập Trên Núi Đồi Yên Thế tiểu-thuyết hóa giai-đoạn kháng Pháp hồi đầu thế-kỷ với những nhân-vật lịch-sử và đấu tranh về sau sẽ đưa đến những chuyển tiếp, phân chia đảng phái cũng như cắt nghĩa phần nào chân dung chính-trị và chiến-tranh nhiều thập niên sau. Nhân-vật chính làm cốt lõi toàn tập là Hoàng Hoa Thám với nhóm kháng chiến chống Pháp của ông gồm đại gia-đình ông, các con ông như Cả Tuyển, Cả Huỳnh, Cả Trọng, Cả Rinh, rồi Lãnh Túc, Cai Sơn, Cai Cung, Đội Hồ và những nhân-vật thật sự lịch-sử như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật, Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu (Giải Phan), Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Kỳ Đồng, Huỳnh Thúc Kháng, v.v. Hàng trăm nhân vật và nhiều sự kiện lịch-sử lớn nhỏ. Khí thế anh hùng của những con người sống theo tinh thần nhà Nho và ái-quốc, chỉ có thể đứng thẳng người vì chí khí, quyết liệt vì sứ mệnh đối với đất nước, dân tộc, và hoàn toàn không vì chức quyền, vật chất! Một cuộc thư hùng kéo dài hao tổn nhân và vật lực cho cả đôi bên, gây suy nghĩ và giao động cho cả hơn một thế hệ. Nhiều đường lối, chủ trương khác nhau, bởi những con người gốc gác và địa phương khác nhau, nhưng cùng một mục-dịch đánh đuổi kẻ xâm lược, ngoại bang. Một giai-đoạn lịch-sử hùng tráng, người người lên đường, nhập cuộc, với một chủ đích không thể lay chuyển. Hình ảnh một Phan Bội Châu khi hy sinh bên ba tìm đường cứu nước với những suy tư, qua ngòi bút tác-giả: "những giai-đoạn lịch-sử hiện tại giống như vùng trời bão tố kia... Phải vượt qua một chặng đường dài, mà trong đó không biết bao nhiêu con người phải bỏ mình vì tổ-quốc. Phải có đủ thời gian, đủ sức mạnh. Mai kia một nọ trời lại sáng. Có điều khi trời sáng Giải Phan và những người đồng trang lứa với ông, đã không còn hiện diện trên cõi đời này nữa" (tr. 523).

Một cuộc kháng Pháp có thể xem là khá trường kỳ, một ý chí truyền thừa từ thế hệ khởi đầu cuộc đấu tranh đến những thế hệ con cháu. Và một kết thúc không ổn, vì phải đưa đến những hậu quả tất nhiên mà một mặt kẻ thắng phải đương đầu, mà kẻ thua thì tự xem như tạm thời xong một giai-đoạn. Tiếp nối lịch-sử sẽ rẽ sang con đường khác, với những con người và phương pháp cùng chiến lược khác. Lịch-sử cũng đã tạo ra những nhân-vật có cái nhìn xa và cần thiết như Kỳ Đồng (tr. 841), như Nguyễn Trường Tộ,... nhưng tư tưởng họ lúc bấy giờ trật nhịp, quá sớm hoặc không thành công len vào quyền lực khiến định mệnh dân-tộc phải bi đát, thua thiệt! "Ông Tộ tuy là người theo đạo Gia-Tô nhưng ông ấy vẫn là một người Việt Nam, ông ấy vẫn yêu nước" (tr. 425), "Ông Tộ tha thiết với công việc, tha thiết với dân chúng, tha thiết với triều đình, mặc dù triều đình nhìn ông ta như là một đứa con hoang... Ông ta đúng là một nhà nho" (tr. 427).

Về những phê phán triều đình Huế và các nhà lãnh đạo, tranh đấu, Kỳ Đồng đã nghĩ "có lẽ ông Petrus Ký, Paulus Của sẽ đi trước các nhà nho Bắc-kỳ một bước, trong việc canh tân đầu óc trước khi có thể canh tân mọi điều. Phải thay đổi cách suy nghĩ, muốn thay đổi sự suy nghĩ thì phải thay đổi cách đào tạo, dạy dỗ" và cũng theo ông, thì "trong vài chục năm nữa, những người như ông Đề Thám chỉ làm được một điều, là hâm nóng bầu nhiệt huyết của những người yêu nước không mà thôi. Như thế đã là quá nhiều cho

một đời người, và tất nhiên sẽ có rất nhiều máu trong giai-đoạn tranh tối, tranh sáng của lịch-sử này" (tr. 364).

Vậy, qua hai tập Người Trăm Năm Cũ, Hoàng Khởi Phong đã làm công việc khảo viết "gia phả" một nhánh họ Hoàng lịch-sử, từ ngọn nguồn đến chung cuộc với mở rộng ra cùng lịch-sử, rốt cùng cũng chỉ là một nhánh, một mảng của lịch-sử. Hoàng Khởi Phong tiểu-thuyết hóa một giai đoạn lịch-sử đã gây suy nghĩ cho nhiều thế hệ từ cả thế kỷ qua, đã tiếp sức và hun đúc tinh thần dân-tộc ở những anh hùng hậu sinh tiếp nối chống ngoại bang và bạo lực. "Khi Hoàng Hoa Thám nằm xuống, ông đem theo cả một giai-đoạn lịch-sử chống ngoại xâm cùng với ông. Đó là giai-đoạn chống Pháp chịu ảnh hưởng của Hán học. Ông đã chết cho nhiều người còn sống, để rồi những thế hệ sau ông bước vào một giai-đoạn lịch-sử khác, trong những vùng đất khác và chịu ảnh hưởng một học thuật khác" (tr. 864, trang cuối tập 2).

Tiểu-thuyết lịch-sử đa dạng về một số nhân vật lịch-sử, cũng là lịch-sử của dân-tộc Việt Nam, qua không gian (rừng núi Yên Thế, Vân Nam,...), qua những tranh chấp, đối đầu chính-trị và quân sự, nhân sự, qua nền tảng văn hóa và triết lý sống và chết, v.v. Lịch-sử thời vận nước tẻ nát đã có những anh hùng thì cũng đầy dẫy những tiểu tâm, những con người hèn yếu, như Lê Hoan, Trương Quang Ngọc,... Tác-giả còn cho thấy ưu tư của người dân thường là những con người thời nào cũng lo sống còn và thực tế, "cần sống trước khi biết thế nào là Độc Lập, Tự Do..." (tr. 444).

Công việc làm tiểu-thuyết lịch-sử ở Hoàng Khởi Phong cũng là một cách diễn bày tâm sự và xác tín sự tiếp nối thiết yếu của định-mệnh Việt Nam. Một quá-khứ lịch-sử đầy ký ức nơi con người! Người Trăm Năm Cũ như một tập hợp những định mệnh, nối kết nhiều kinh nghiệm lịch-sử cần được những thế hệ sau học hỏi, chia xé. Chuyện kể nguồn cơn, vẽ, nối lại những mảnh chấp, vụn, ...tái tạo một bảo đảm cho sự hiện hữu và trường tồn của dân-tộc - một mục-đích cao cả, đáng thán phục!

Hiện-tượng tiểu-thuyết lịch-sử gần đây nhiều về số lượng, chứng tỏ một điều rằng người Việt Nam ý thức sống động cái biến thiên của quá-khứ, hiện tại, lịch-sử trong liên hệ với thời gian. Sự biến thiên này ảnh hưởng đến hiện tại vì dấu vết của kinh nghiệm gần nhất thường hay còn hiện diện. Vào thập niên 1960, Nguyễn Mạnh Côn đã làm một cuộc xét lại chuyển Lạc Đường Vào Lịch-Sử năm 1945 của ông ("làm anh hùng lạc đường, một cách bất đắc dĩ"), sau khi đã Đem Tâm Tình Viết Lịch-Sử³. Gần bốn thập niên sau, Hoàng Khởi Phong muốn đóng góp việc tìm hiểu lịch-sử, như một đóng góp cho một xét lại kiến thức lịch-sử và ý thức tập thể về dân-tộc và lịch-sử đang đánh mất linh hồn và lý trí! Dĩ nhiên có những bức xúc con người đã muốn quên hay không còn muốn nói đến. Người Trăm Năm Cũ như một đề nghị xét lại lịch-sử đồng thời cũng đánh dấu một biến đổi sâu sắc thái độ và liên hệ giữa người đọc và người hôm nay với quá-khứ lịch-sử!

Hoàng Khởi Phong qua hai tập này, theo thiên ý, đã viết như làm một nỗ lực văn hóa, như để tìm hiểu lịch sử và từ đó để hiểu tại sao chúng ta - hay cả tập thể dân tộc, đang ở đây trong tình cảnh này! Ông dùng chất liệu và tâm tình ngay trong thời đại, truyện ở đây kết thành từ những tập hợp tình cờ của lịch sử. Viết tiểu thuyết về lịch sử hiện đại là một can đảm dám nhìn lại, suy nghĩ về những biến cố vừa xảy ra trong đó người viết có tham gia một cách nào đó. Người viết ở đây cạnh tranh với sử gia và có thể có một giá trị tài liệu đáng kể và nếu thành công, sẽ đi sâu vào tâm thức sống động của nhiều người.

Bộ tiểu-thuyết Người Trăm Năm Cũ được viết để tưởng niệm một giai-đoạn lịch-sử, một quá-khứ và một số anh hùng dân-tộc. Thứ nữa, có thể tác-giả chúng viết để minh định gia tài dân-tộc, gia sản chung của ông cha để lại là gì, qua một số kinh nghiệm lịch-sử. Có thể xem như một hình thức "tái bản" tạo lại quá-khứ và tu-bổ một hình thức ký ức, một ngôi nhà "từ đường", một "gia tài của mẹ" nếu dùng chữ của Dương Nghiễm Mậu. Người Trăm Năm Cũ có vẻ như tái dựng lại một mảnh lịch-sử vừa bi thương vừa hào hùng của Việt Nam thời đầu thế kỷ XX, thay vì tưởng tượng, tiểu-thuyết hóa một cách dài dòng rườm rà, Hoàng Khởi Phong dù phải gần 2 tập 864 trang hình như vẫn chưa xong, như còn xoáy sâu chưa đủ, công việc tái tạo một số nét chính của lịch-sử chưa được khơi khơi tro tàn, chưa được đưa ra ánh sáng. Người Trăm Năm Cũ vừa như một bạch thư, vừa như một bản án, một cất nghĩa đồng thời nêu vấn-đề, một yêu sách hợp tình hợp lý! Người Trăm Năm Cũ xác nhận một dòng ý thức dân-tộc sinh động, là một phát động cho một chiến dịch ký ức tập thể và cá-thể, một cách phát biểu, một đánh giá lại những liên hệ và biến cố lịch-sử, một loại "Chiến-tranh và Hòa Bình" (Tolstoi) đã xảy ra ở miền Bắc Việt Nam hồi đầu thế kỷ. Ký vãng mà Hoàng Khởi Phong dựng nên sát nhập vô định mệnh chung của đa số, của toàn dân chẳng hạn. Tác-giả bộ tiểu-thuyết như nhắm đưa ra ánh sáng những mảnh vụn của lịch-sử với mục-đích xây dựng lại xuyên qua kích thước ký ức. Cái hiện thực của một quá-khứ bắt đầu xa, như càng được sống lại cái thế giới, cái bàn cờ đã mất, đã bị xem như thua. Một quá-khứ đã qua nhưng vô-thức tác-giả họ Hoàng như không muốn cho qua luôn, ông muốn cho những xác ma anh hùng dân-tộc mặc lại mũ áo rồi nhảy lên lưng ngựa nhắm giặc mà phóng tới. Chỉ sợ ngựa và anh hùng tung hoành, phóng nước kiệu trong ơ hờ, lãnh đạm của người đọc, của con người hôm nay! Thật vậy, Hoàng Khởi Phong viết tiểu-thuyết lịch-sử không nhân danh máu thù, không đòi quyền với lịch-sử, mà nhân danh chính lịch-sử chưa tỏ rạng, chưa được thật sự hiểu đúng mức.

Hiện nay, trong cũng như ngoài nước có hiện-tượng người Việt "sợ" lịch-sử nhất là lịch-sử gần, lịch-sử như đã trở thành ác mộng với chiến-tranh, chết chóc, chia lìa rồi... chia rẽ, v.v. Đây là biến thái cảm tính mất lòng tin vào lịch-sử và dân-tộc từ nhiều thập niên qua, làm chùn, biến, mọi cảm nhận về lịch-sử và những con người làm ra nó. Từ lâu, người dân thường đã hết tin ở lãnh đạo lẫn trí-thức. Nay ở ngưỡng cửa một thế kỷ / thiên niên kỷ mới, thời tận mạng của tiến bộ khoa-học, ý thức hệ, của giới trí thức, lãnh đạo, gia-đình, hết giai cấp, ...Thần quyền ở Âu châu và Nho giáo ở nhiều nước Á-châu (thần đạo ở Nhật) đến thế kỷ XIX đã lần hồi nhường chỗ cho khoa học và trí-thức, Marx cũng từ đó mà ra. Nhưng sau những thất bại của chủ nghĩa cộng-sản và chiến-tranh lạnh, giới gọi là ...trí thức bị khủng hoảng lớn, có người so sánh họ với đàn kiến bị bẻ ổ phải tẩu tán chạy tứ tung, và khuynh hướng tín-ngưỡng lớn mạnh trở lại dù lần này khác với cùng hiện-tượng quy phục thần quyền của nhiều thế kỷ trước.

Quá-khứ đã mất hoặc vẫn được tiếc nuối, không còn là quá-khứ "oai hùng", gây hứng khởi kiểu người người như một, một lòng, một ý chí, từ đó có thể hy sinh hết lòng hết sức. Quá-khứ nay vẫn được tiếc nuối là một lịch-sử bất động, lịch-sử đã mất, một thời gian nặng trĩu những biến cố, sự kiện, nguyên thủy, cần được trau chuốt lại! Công việc tiểu-thuyết lịch-sử như vậy là khám phá lại những liên hệ xã hội, những hành cử tập thể, những móc xích, những liên đới tự nhiên hoặc phải như vậy trong một hoàn cảnh lịch-sử! Chân dung dân-tộc và "bức tranh" lịch-sử Việt Nam được nhận ra từ những biến động nối tiếp nhau, từ những chế độ chính-trị, những thành-tích và dang dở, từ những tiến bộ theo thời gian. Nhưng lịch-sử một dân-tộc biến động vì đồng thời cũng là những tổ chức xã hội, những cách sống và cách yêu đương, những tâm tình, giấc mơ, v.v. Thế

loại tiểu-thuyết lịch-sử do bề dài tác-phẩm, cho phép một hơi dài hợp lý kiếm tìm và tham chiếu để từ đó cảm nhận thời gian và nếu muốn có thể chặt nát diễn văn về lịch-sử! Tuy vậy không giản đơn vì vấn-đề đối với người Việt hiện đại là viết lịch-sử nào đây và viết ra sao?

Hoàng Khởi Phong đã thành công cho thấy Hoàng Hoa Thám là một bi kịch của lịch-sử, một phần anh hùng vì hành cử đầu tranh của ông đã cùng lúc chuẩn bị cho cái chết của chính ông và nhóm của ông. Lịch-sử mà tác-giả kể và cố tái tạo qua thể loại tiểu-thuyết là lịch-sử một thử nghiệm nhìn lại và tái tạo lịch-sử. Tiểu-thuyết lịch-sử trở thành một địa-bàn thí nghiệm nhân văn, với những yếu tố mới hoặc được tư duy lại, thẩm định lại!

Điều kiện khá lùì xa để có thể nhìn lại lịch-sử, tra vấn lại có thể đã hội đủ mà chưa chắc đã thật đủ trong trường hợp Người Trăm Năm Cũ. Một văn bản tha thiết, đòi hỏi và phức tạp vì đó cũng là tâm sự của tác-giả chúng đối với dân-tộc, đất nước. Tác-giả đưa ra cái nhìn từ phương xa và từ chối trở nên một kiểu với cách làm lịch-sử và văn-học minh họa của trong nước. Vì muốn là một cái nhìn năng động, do đó có thể tác-giả sẽ phải viết lại tập đầu khi xong tập cuối? Dù sao đi nữa, lịch-sử Việt Nam không hề tĩnh, chết, qua các thời đại, chế độ, do đó chưa thể có một lịch-sử như chân lý muôn đời, cố định, có thể đáp ứng, trả lời thỏa đáng mọi thắc mắc, ưu tư về chân-lý lịch-sử! Viết tiểu-thuyết lịch-sử do đó là đi tìm lịch-sử và chưa chắc đã tổng kết được lịch-sử đó!

II.

Chúng tôi đã có dịp định nghĩa và phân biệt tiểu thuyết và lịch-sử: "Văn và sử, văn chương và lịch sử, quan hệ như thế nào? Một mặt, văn chương là hư cấu và tác phẩm là một cái nhìn hoặc cách nhìn, tiên tri, dự báo, một nhận thức lịch sử - hoặc bên lề lịch sử, của một tác giả, trong khi đó, lịch sử là một nỗ lực tìm "sự thật" chính xác, khách quan, không thiên lệch. Có hay có dở, có mạnh thì có yếu, có vinh quang thì cũng có thất bại phải cáng đáng với lịch sử. Tuy vậy, chuyện viết sử cũng không dễ gì khách quan, người viết sử thường là quan lớn của một triều đại, chế độ. Và lại chuyện đọc sử cũng tùy cách đọc và người đọc, với nào hành trang, nào tư cách! Viết sử như vậy cũng là một cách nhìn lịch sử, tùy thời, bước đi lịch sử và triều đại mà có nhiều văn bản lịch sử, có khi trở thành những trò nói dối, cố tình làm sai lạc lịch sử. Vậy có thể có "bản chất lịch sử" khách quan, vượt không gian thời gian không? Thiển nghĩ đây là không tưởng! Về phần tiểu thuyết lịch sử, chúng là một cách tra hỏi và nghi vấn quá khứ để biện minh hiện tại và chỉ hướng cho tương lai, qua trung gian một hay nhiều tác giả. Như vậy, chúng cũng là những tiểu thuyết luận đề khi đặt lại vấn đề, dù kiện lịch sử, đề ra luận đề mới, mượn dĩ vãng nói chuyện hiện tại, có thể có ý chống lại bước lịch sử hoặc trật tự xã hội đang có (ngoại bang đô hộ, độc tài đảng trị, v.v.). Dĩ nhiên đây là nói về những tiểu thuyết lịch sử chính loại, không thương mại hoặc nhắm thị hiếu thấp hèn!4".

Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam qua nhiều giai đoạn của thế kỷ XX đã chứng tỏ thực sự là viết về con người thời đại, so với hiện thực là cái thấy, cái hiện sinh, cái có đó, cái gây cảm xúc, nhận thức. Nhưng rồi ra hiện thực cũng chỉ là một ảo tưởng có khi chết người, vì phải qua lăng kính, cách nhìn. Mặt khác, tiểu thuyết lịch sử hay được dùng để nói đến thảm trạng người trí thức chí lớn, luôn thao thức, lỡ thời, không được trọng dụng hay có công không được đền bù xứng đáng: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Trường Tộ,... cũng là bi kịch của dân tộc! Nói bi kịch xưa để thật sự nói đến bi kịch thời nay dù phần nào đã có khác khi người trí thức nay luôn thiên vị, khác người và dễ bị rơi vào thái độ "tháp ngà", dễ bị thiêu hoặc gãy ... bút!

So với sử gia, người viết tiểu thuyết lịch sử thành công hay không là ở tài năng riêng, tài

vẽ, biết xử dụng những sắc màu làm nổi nguồn gốc của sự kiện; ở cái tài vạch ra những bí ẩn của tâm hồn con người, nhân vật lịch sử, những tâm hồn với những biến chuyển cao thấp mà nhà viết sử thường phải bỏ qua, ở cái tài thi vị hóa, tiểu thuyết hóa những nhân vật lịch sử. Nhân vật lịch sử cần "sống", tiếp tục sống sau khi người đọc gấp sách, khác với nhân vật sử đã được đồng thuận bởi thời gian và lịch sử, hay bất hạnh thay, bởi "tập thể"...cá lớn! Tuy nhiên nhân vật lịch sử phải ở lại tầm thước con người, chứ không thể ngụy với thần thánh khiến con người phải với cao mới đến được!

Một khía cạnh khác cần xét là người viết tiểu thuyết lịch sử là sĩ hay trí? Lịch sử từng cho thấy vai trò người trí thức có giới hạn. Viết tiểu thuyết lịch sử lại còn giới hạn hơn, vì thiên kiến và ngụy biện dễ cưỡng bách nội dung cho giai cấp trí thức hoặc vì tự hào về trách nhiệm. Thiển nghĩ, người trí thức không phải là con người hành động toàn diện, họ làm lịch sử trong giới hạn của chính họ. Đó là lý do trong La Trahison des clerics, Julien Brenda dù đã viết vào năm 1927, đã nhắc nhở người trí thức phải kiểm lại sứ mạng nhập cuộc của mình. Theo ông, chủ nghĩa, chính trị, tham vọng,... sẽ đưa người trí thức và văn nghệ sĩ xa lìa vai trò chính của mình, ông đưa thí dụ chủ nghĩa Marx và cả chủ nghĩa xã hội đòi dân chủ nhưng lại áp đặt độc tài và hình thức chủ nghĩa! Ông có cái nhìn tiên tri khi cho rằng thế kỷ XX là thế kỷ của những tổ chức trí thức tạo hận thù chính trị (siècle de l'organisation intellectuelle des haines politiques)⁵. Karl Marx, Mao, v.v. nổi tiếng xúi dục và cuộc chiến ở Việt Nam vừa qua là một thí dụ điển hình thiển cận của trí thức, mà một lời xin lỗi hình như chưa đủ khi bao triệu người đã phải ngã xuống. Vậy mà nay vẫn có những người chúng tôi gọi là "ngụy trí thức" vẫn bày trò trí thức dạy đời hoặc tự cho vai-trò sửa đổi lịch sử đã qua! Giới viết lách cũng rơi vào cùng tình trạng khi trên đà thành công với vài truyện ngắn hay tiểu-thuyết (nhà thơ ít hơn!) liền tự cho có "sứ mạng" lớn, rồi lách, đi tắt qua lĩnh hạt chính-trị, văn hóa hoặc xã hội!

Đến đây thiển nghĩ có thể phân biệt hai hạng người viết⁶. Loại thứ nhất như Nguyễn Mộng Giác (qua Sông Côn Mùa Luõ), Nam Dao (qua Gió Lửa, Đất Trời)⁷ viết vì trí, họ muốn nói lên điều muốn nói, muốn đạt đến với người đọc, cùng trường hợp với những cây viết tiểu thuyết lịch sử thời minh họa ở miền Bắc và cả nước từ sau 1975, là cưỡng bách lịch sử, cưỡng ép nhân vật lịch sử vào mô hình khô cứng của một lý tưởng tuyên truyền, một ý đồ! Có người ngụy biện, đổ tội, chạy tội, v.v., rõ rệt muốn dùng chuyện xưa để nói chuyện đời nay và có mục tiêu chính trị, lịch sử, một cách viết bình luận thời sự bằng phương tiện truyện đời xưa và lịch sử, nắn bản ngã thứ hai cho nhân vật nhất là nhân vật chính. Đây nên gọi là là sử thoại và truyện ký tiểu thuyết hóa hơn là tiểu thuyết lịch sử! Họ muốn phê phán một chế độ, chủ nghĩa,... nhưng người đọc tinh ý sẽ nhận ra mưu đồ thể hiện trong tiểu thuyết và chưa chắc đã thuyết phục được người đọc hôm nay nói gì đến sau này. Xét cho cùng, các vị đó - cũng như Nguyễn Gia Kiểng trong Tổ Quốc Ăn Năn, cuối cùng đã huyền thoại hóa các nhân-vật và lịch sử! Như vậy nếu có người viết tiểu thuyết lịch sử có dối trá, ngụy biện thì đâu có khác gì những biện giả thời Khổng-tử và cả thời Jesus bên Trung-đông?

Loại thứ hai gồm phần lớn các tác giả trước đệ nhị thế chiến, rồi Phùng Cung, rồi Nguyễn Huy Thiệp, Trần Huy Quang, ...gần đây thêm Hoàng Khởi Phong, Lê Minh Hà, v.v. viết tiểu thuyết hay truyện lịch sử là vì tấm lòng đối với đất nước, vì cảm xúc. Các tác-giả này chứng tỏ nỗ-lực xét lại lịch sử để mà đề cao, tiếc rẻ, thương cho người xưa, viết với cảm tính văn hóa! Nói chung, truyện dựng trên nền lịch sử hay ngoại sử, các tác giả gửi gắm tâm sự, "làm lại" lịch sử, phê bình các triều đại. Thường các tác-giả đưa ra cảm nhận về lịch sử của họ! Có thể họ viết về con người hôm nay hoặc là một cách đi tìm đạt cái Chân Thiện Mỹ, cái thẩm mỹ văn chương. Họ viết để chia sẻ, nuối tiếc và cả hối hận! Trong khi lịch-sử chỉ ghi sự-kiện, biến cố với những nhân danh lịch-sử, các tác-

giả cho người đọc thấy cái Tâm của người xưa - mà đối tượng "người đọc" đối với những tác-phẩm như Người Trăm Năm Cũ, còn là người đời sau. Cái Tâm ở đây nổi kết đất với trời, quá-khứ với hiện tại! Và mỹ-học cá nhân ở đây phục vụ cho sự thật tập-thể; mỹ học nằm ở sự trình bày với người khác, với tập thể!

Tác-giả viết tiểu-thuyết lịch-sử, nếu không tự cho mình một thiên chức, thì cũng ít ra ý thức việc mình làm. Hoàng Khởi Phong đã làm công việc dã sử, với tâm nóng của một con người từng suy nghĩ về con người và lịch-sử hiện đại, của một nhà văn dấn thân, không trốn tránh trách nhiệm công dân, nhà văn! Khác với một Nguyễn Huy Thiệp sắc bén, lạnh lùng, muốn vượt lên trên lịch-sử và hậu quả hiện tại để hướng tới nguyên lý tối thượng của... con người, của ... tâm thức Việt Nam! Cũng khác Nam Dao, Nguyễn Mộng Giác muốn hướng tới một mục-đích nào đó, một lý giải nào đó, tự cho có sứ mạng tìm sinh lộ mới cho toàn bộ dân-tộc, một thứ tiểu-thuyết luận đề cưỡng ép, có khi gần với thể loại "tâm lý chiến, sử thi"!

III.

Về phương diện hình-thức và thể-loại, Hoàng Khởi Phong đã khá thành công diễn đạt nhiều tiêu biểu của con người đất ngàn năm văn vật, làm cho người đọc yêu mến con người văn-hóa nơi đó (như trang 454-455, v.v.), như Khái Hưng đã thành công thời tiền chiến. Một số nhân-vật lịch-sử được tác-giả thành công trình bày tỏ chí khí cao, lòng ái quốc dạt dào nhưng bất phùng thời. Dưới ngòi bút tác-giả, hình ảnh những Tôn Thất Thuyết, Tôn Thất Đạm, Nguyễn Thiện Thuật dũng liệt nhưng đồng thời gây cảm thương, tưởng tiếc cho vận số dân-tộc. Những hành cử và ngôn từ của một số nhân-vật lịch-sử khá linh động, đúng là của người thời đại ấy. Vì thế đã thành công gây xúc động, hấp dẫn tự nhiên - như về Tôn Thất Đạm, con Phụ Chính Đại Thành Tôn Thất Thuyết (tr. 545-6). Chân dung oai dũng của Tôn Thất Thuyết - được người Tàu cư dân nơi ông sống lưu vong sau khi khởi nghĩa thất bại, gọi là "đả thạch lão" vì bao hận nước ông chuyển qua lưỡi gươm mỗi ngày ông "chém nhàu vào mấy gốc cây, mấy tảng đá quanh nhà" (tr. 531). Tác-giả thêm "hình ảnh có vẻ oai hùng, nhưng thể lượng quá" (tr. 557) nhất là đối với chứng-nhân cảnh bi đất ấy lại là cụ Phan Bội Châu!

Việc cụ Phan Chu Trinh cắt búi tóc trở thành biến cố. Búi tóc thời ấy vốn được xem là thể thống, là một phần thân thể sinh thành, trở thành biến cố vì từ nay được xem "cái búi tóc này là một hủ tục, trang phục của chúng ta cũng thế (...) Bộ dạng bên ngoài phải thay đổi trước, sau đó mới hòng thay đổi được bên trong..." (tr. 497). Đây là những con người thời lịch-triều, thời đạo Nho, tự xử: "Quan trọng là phải được sống cho ra con người, thì nhiên hậu muốn làm gì thì làm, nếu không được sống cho ra con người, thì có làm gì chẳng nữa cũng thành vô dụng mà thôi" (tr. 103). Tác-giả có những ví von đặc biệt: "Cũng như ông Đề và ông Sự đã phải bỏ làng mà đi, chỉ vì không sống nổi trong một cái làng ao tù nước đọng. Còn người ta thì chôn chân trong một chỗ hết như những cái cây. Một loại cây không có được cả một cái thân, trườn bò trên mặt đất như những giầy khoai lang. Cũng có thể là một loại hoa màu phụ như lạc, đỗ được trồng xen giữa hai mùa lúa. Cai Tuất là một cái cây như vậy..." (tr.114).

So với Sông Côn Mùa Lũ và Gió Lửa, những cảnh tả chiến trận, những cuộc thư hùng, phục kích, tấn công,... trong Người Trăm Năm Cũ khá sinh động. Một phần tác-giả đã có kinh nghiệm trận mạc, phần khác tác-giả để tâm tư mình vào từng nhát gươm, từng mũi tên, viên đạn, từng nạn nhân,... mà cả trong những tình huống ngược lại, ở những nhát dao xử tử những anh hùng kháng chiến chống thực dân. Cảnh xử tử Đề Tiến được mô tả trực tiếp ở pháp trường nơi dân chúng tò mò đến xem trong hãi sợ, và gián tiếp qua Xuyên, qua âm thanh vọng lại, là một trong những đoạn tả tài tình, đáng đem vào sách

giáo khoa (tr. 104-8). Lương-tri bỗng chợt vượt lên trên hận thù: "Chỉ có trời mới có thể quyết định cho số phận của con người. Mọi cái chết gây ra bởi con người, với con người đều là những việc bất thường" (tr. 107).

Những cảnh đấu trí - khá nhiều trong suốt 864 trang, có cảnh bi thiết, đấu trí đi đến thur hùng: "Trận giao đấu tay đôi giữa hai tiểu tướng kéo dài vừa đúng một khắc. Máu của hai mãnh hổ vương đầy một khoảnh đất. Sau cùng Lãnh Túc nhờ một thế võ gia truyền, đã phạt một đường đao chặt ngay mạng mỡ đối thủ. Lưỡi đao ngập nửa thân người, ruột gan phòi ra cùng với thân người đổ xuống. Xen kẽ với những mở ruột lòng thông nửa trắng nửa hồng đó là một túi mật xanh lè. Lãnh Túc đột nhiên nẩy lòng yêu mến đối thủ vừa nằm xuống..." (tr. 212-3). Mà những cảnh trí thiên nhiên, đất nước hùng vĩ của một vùng đất nước được Hoàng Khởi Phong tài tình mô tả, như những bức tranh sau những trận đánh lớn, vì chỉ lúc đó con người ("du khách", người đọc và tác-giả) mới nhìn thấy cái đẹp thật của thiên nhiên, của cảnh vật nay hết vô tri, vô cảm!

Tình-yêu đôi lứa dưới ngòi bút của Hoàng Khởi Phong nồng nàn và cả lãng-mạn, nhưng không quá sỗ sàng, thô tục đời thường như một số nhà tiểu-thuyết lịch-sử cùng thời (Nam Dao, Trần Vũ, Trần Nghi Hoàng,...). Cảnh tình-yêu của những con người dẫn thân tranh đấu như Cả Tuyền và Xuyên, Cai Sơn và Nụ (tr. 684-6) gợi cảm. Cũng như những cảnh cô Ba Cẩn phải lòng ông Đề (tr. 255-263).

Các tác giả tiểu thuyết lịch sử có thể hiện đại hóa, biến hóa ngôn ngữ, nhân vật,... nhưng có thể nào tin tưởng họ có thể nói lên "tâm hồn" của cả một dân tộc? Con người hôm nay khoa học, mất gốc, xa dần những huyền thoại về nguồn gốc, lại muốn tìm lại gốc gác, nguyên ủy văn hóa qua tiểu thuyết lịch sử? Xét cho cùng, tiểu thuyết lịch sử hay lịch sử, văn hay sử, rồi ra cũng là trò chơi của con người, của giải mã và nhất là thuyết phục! Mở ra cho thế hệ tương lai, phải bỏ ám ảnh của quá khứ, lịch sử, chánh tà, v.v., người viết tiểu thuyết lịch sử mới có thể thành công để lại cho đời những tác phẩm văn chương lớn!

Lịch sử có anh hùng và phản động, phê phán tốt xấu công tội luôn là chủ quan từ cái nhìn thời đại, phe nhóm. Sự thật do đó chỉ là tương đối. Những chuyện tàn bạo, loạn luân, sai quấy,... đầy dẫy trong lịch sử từ khi có con người. Lịch sử luôn có hai mặt, thời nào và ở đâu cũng vậy! Cuối thế kỷ XX về kinh tế, chủ nghĩa hậu-hiện-đại lùi trở lại một thế kỷ, vì lại cũng quyền lực kinh tế, dù nay có những hình dung từ mới như "hoàn cầu", "siêu không gian", v.v. Nghịch-lý tất yếu của lịch sử cũng như văn chương là sự xuất hiện và bành trướng của cái mới-rất-cũ, nói mới tái-xuất thì đúng hơn!

Sau chiến tranh, ở Việt Nam, người sống tìm cho được xác người thân và cả đồng đội đã chết vất vưởng trong rừng, nơi khuất, và cả nạn nhân của thủ tiêu và đấu-tố từ quá-khứ 50, 60 năm. Tìm không được, con người nhờ đến thầy bói, địa lý và cả lên đồng, ... Giới cầm bút và làm phim ảnh ngược lại, đào mò các nhân vật lịch sử, có thể nói Nguyễn Huy Thiệp, Trần Huy Quang, Trang Thế Hy,... là những người dẫn đầu, sau đó cả một "đội ngũ" trí thức, thương mại đua ào theo quật mồ người chết! Chiến tranh, hòa bình, tham vọng, tình yêu, hạnh phúc, sự sống và cái chết, v.v. Thoạt nhìn thì các đề tài có vẻ được lập lại, như những đề tài vĩnh cửu. Tuy nhiên Người Trăm Năm Cũ cho thấy lịch-sử được viết, được vẽ lại, một cách mới mẻ, không trùng hợp với lối mòn của những cây viết bắt chước, háo danh, thiếu tài hoặc rỗng nội dung, không gây được hồn cho tác phẩm! Hoàng Khởi Phong có vẻ tránh được những căn bệnh tự hào lố bịch về giá trị của quá-khứ, của một số nhân-vật lịch-sử, và lý tưởng hóa quá đà những điều

hãy còn khúc mắc!

Về khía cạnh tác giả, với thể-loại tiểu thuyết lịch sử, nếu không thành công - và thường là như vậy, tác giả biến mất, núp dấu đằng sau tác phẩm, nội dung, cái được nói ra, phải nói lên, phải này phải nọ. Riêng Sông Côn Mùa Lũ, Gió Lửa là tác phẩm tham chiếu, là lịch sử, là thời gian và không gian được nói đến hơn là tác giả. Nhất là về nghệ thuật văn chương, miêu tả, thì Người Trăm Năm Cũ vượt trội. Những cảnh tượng hùng tráng, những sự kiện đáng nhớ, đều được ngòi bút Hoàng Khởi Phong chăm sóc, nâng niu. Trào phúng, châm biếm nếu có thì cũng đỡ khóc đỡ cười, thay vì trịch thượng như ở một số người viết tiểu thuyết lịch-sử khác! Chỉ mới hai tập, nhưng Hoàng Khởi Phong đã chứng tỏ bản lĩnh nhà văn "làm chủ tình hình" tác phẩm tiểu-thuyết lịch-sử của mình, cả một hệ thống đề tài được nối kết, liên hệ và bổ túc cho nhau một cách thành thạo; sợi dây xuyên suốt tác phẩm được co giãn, nhưng luôn hiện-diện và chẳng chịt nối kết với nhau! Chưa biết Hoàng Khởi Phong sẽ dàn dựng tiểu-thuyết lịch-sử những phần kế tiếp ra sao, nhưng có những khó khăn cũng như dễ dàng. Dễ vì càng gần thì tác-giả có thể biết qua, kinh qua, có thể đã từng tham gia, hỏi han người trong cuộc, nhưng khó vì tác-giả phải vận dụng nhiều lý hơn cảm tính đồng thời cho người đọc thấy được quan niệm mỹ học, dù chỉ là bàng bạc, qua cấu-trúc tác phẩm càng đa dạng càng không giản đơn thì càng thành công!

Làm sao để thoát những ám ảnh của quá khứ và có cái nhìn trong suốt, điều gần như bất khả? Điều khả-thể là có cái nhìn đa diện, có tính phê phán và nhân bản, sẽ phong phú và hữu ích hơn! Văn hoá cũng như giá trị lịch sử là cái còn lại, và là của các thế hệ sau! Và người Việt Nam có vẻ thích sống lịch-sử, đã qua thì ôm chặt, thay vì sống cái hiện thực trăm phần trăm, vì thế có những người thích hàn học, trả thù cả người chết! Viết tiểu-thuyết lịch-sử trong hoàn cảnh nhân tình đó, là mang lên vai và đè nặng tâm-thức một số gánh nặng lịch-sử!

Tháng 11-2003

- 1 Ngày N+: hồi ký, do nhà Văn Nghệ (Westminster CA) xuất-bản, 1988, 272 tr.
- 2 Hai tập đầu đã xuất-bản mang tiêu-tựa Trên Núi Đồi Yên Thế: Tập 1 xuất-bản lần đầu do nhà Đại Nam (Glendale CA, 1993, 433 tr.), tái bản năm 2002 cùng năm xuất-bản Quyển 2 do nhà Người Việt (Westminster CA, 2 Quyển, 864 tr.).
- 3 Nguyễn Mạnh Côn. Đem Tâm Tình Viết Lịch-Sử. Sài-Gòn: Nguyễn Đình Vượng, 1958. 200 tr. (ký Nguyễn Kiên Trung); Lạc Đường Vào Lịch-Sử, Quyển 1: 1945. Sài-Gòn: Giao Điểm, 1966. 294 tr. Sau không thấy xuất bản tiếp hai tập về thời "đảng tranh 1945-1946" và "kháng chiến 1946-1954" như đã loan báo.
- 4 X. Nguyễn Vy Khanh. "Về tiểu-thuyết lịch-sử". Chủ-Đề, 4, mùa đông 2000, tr. 90-125.
- 5 La Trahison des clerics (Paris: B. Grasset, 1927), p.? . Gần một thế kỷ sau, 2003, Herbert Lottman (L'écrivain engagé et ses ambivalences, Eds Odile Jacob, Paris) và Jean-Claude Guillebaud (Le goût de l'avenir. Eds du Seuil, Paris), minh chứng và xác nhận quan điểm phê phán của Julien Brenda.
- 6 Chúng tôi không liệt kê vào hai loại kể đây những ấn phẩm thương mại hoặc người soạn ra chúng muốn có... "tác-phẩm", những ấn phẩm khá nhiều trên thị trường sách báo trong cũng như ngoài nước!

Truyện một người lính gương mẫu

"... Trong ví ta này, một tờ chứng chỉ.
Mất nước rồi còn hiệu lực hơi lâu.
Chiều lưu lạc chợt thương tờ giấy cũ
Tái tê cười giờ gia hạn ở nơi đâu?..."
Cao Tần

1- Có một loại văn chương tôi rất ghét, đó là loại... tán. Xin thưa đây không phải là tán gái, mặc dù đã là đàn ông thì ai cũng qua cái cầu tán này cả chục lần trước khi cuộc đời yên bề gia thất, đầu vào đấy. Và khi đời đã đầu vào đấy rồi thì khôn hồn nên có mồm thì cấp, có nắp thì đập kẻo không rất là phiền. Cái loại văn chương... tán đây đôi khi còn gọi là văn chương suy luận và diễn giải.

Đó là những cái truyện ngắn, tùy bút hay đoản văn cứ độ một hai trang là phải có trích một câu thơ, một câu hát, hay một câu danh ngôn. Tất nhiên những câu thơ đó phải là của các thi sĩ nổi danh, trong những bài thơ tuyệt tác. Nhạc cũng vậy, không ai đại gì mà trích những câu trong các bài nhạc sến kiểu tiền lính tính liền.

Tất nhiên về danh ngôn không ai trích lời... phó Kỳ. Đó là những cái truyện hay những đoản văn hết như một cái áo vá chằng vá đụp, mảnh nọ chồng lên mảnh kia, bất kể màu sắc, bất kể nguyên liệu. Những cái truyện này nếu cắt bỏ hết những câu trích và phần bình luận hay gợi ý liên quan đến phần trích, thì tác giả không còn gì ngoài cái tên và những hàng chữ đầu Ngô mình Sở. Loại văn chương này tuy nhiên gây rất nhiều phần khởi cho không ít những người đang cần một cái gì đó bên cạnh những cái nhà rất to, rất đẹp và những cái xe rất chiến.

Những cái truyện ngắn hay tùy bút loại này, là những dòng chữ rất kêu, lổn nhổn những từ ngữ. Nhưng quả thật bên trong những dòng chữ đó không có chất sống, không có hồn. Đó là những cái truyện ngắn mang đời sống của những cây tầm gửi, mà các tác giả cố viết cho đầy trang sách, nắm khư khư lấy những vạt áo của các đại thi sĩ, nhạc sĩ, các nhà văn lớn, các danh nhân và tưởng chừng như sẽ nương vào đường đi của các vị này nghênh ngang bước vào văn học hay lịch sử. Hình ảnh hết như một cậu bé khôn lỏi, coi xi-nê cộp đi lẻo đẻo theo saucác người lớn qua mặt nhân viên xé vé.

Thế mà hôm nay tôi phải nắm vạt áo của một ông bạn văn là nhà văn Lê Tất Điều đồng thời là thi sĩ Cao Tần, mượn đỡ ông bốn câu thơ để dẫn vào cái truyện ngắn viết về một ông bạn khác của tôi. Bởi vì suốt hai mươi năm văn học miền Nam, đặc biệt là văn nghệ quân đội, không có một ông thi sĩ nào lại bỏ phí thì giờ viết vài chữ về một anh... Quân Cảnh. Thiếu gì những người lính anh hùng mũ xanh, mũ đỏ, mũ nâu, mũ đen để mà ca tụng. Ai lại đi làm thơ về một anh chuyên môn thổi tu huyết bắt bớ người khác, mất cả vui. Phải đợi đến khi tan hàng mà không có cơ hội... cố gắng, trong một chiều lang thang nơi xứ người mới có một thi sĩ nghĩ về quá khứ, lục ví thấy một cái căn cước, giấy chứng chỉ tại ngũ, hay là giấy phép gì đó để mà nhớ tới cái nơi phải đến để gia hạn. Cái nơi gia hạn đó chính là cái đồn Quân Cảnh, chỗ của ông bạn tôi, nhân vật chính trong truyện này.

Tôi cũng xin cẩn thận mà thưa rằng tôi cũng là Quân Cảnh, nhưng dứt khoát tôi chưa bao giờ là một người lính gương mẫu, tôi bị phạt nhòe cả người ra, và theo lời Chiến tôi là một thằng rã ngũ, kể từ nay không nên nói về quân đội, nó kỳ... Do đó truyện ngắn này dứt khoát không phải là hồi ký của tôi. Nhưng nhân vật thì có thật. Tôi có cả hình chụp ông ta và nếu có ai không tin, xin liên lạc với tôi để tôi cung cấp số điện thoại.

Bạn tôi tên là Chiến, mới sang Mỹ trong chương trình H.O.

Phải đợi tới khi không còn Quân Đội nữa, trong một lúc buồn tình ông Cao Tần mới nhớ tới những hoạt động của binh chủng chúng tôi, và có lẽ đây là những câu thơ duy nhất có liên hệ tới một anh Quân Cảnh, thì còn đợi gì mà không nắm cái vạt áo của ông Cao Tần, nhà thơ tiêu biểu cho tâm trạng những người ly hương trong những năm đầu lang thang nơi xứ lạ quê người. Phải vồ gấp mấy câu thơ của ông để dẫn vào cái truyện ngắn này cho bảnh.

2- Năm 1966 Chiến hai mươi lăm tuổi, được thăng trung úy cũng y hệt mọi người sau khi đã mang thiếu úy hai năm. Anh làm Quyền Đại Đội Trưởng một Đại Đội Quân Cảnh.

Thời đó là thời chiến. Nơi anh đồn trú lại là một vùng đất nhiều giao tranh cho nên tứ thời bát tiết mọi người đều mặc quân phục tác chiến, nói cho gọn là đồ trận. Nhưng trong tủ của Chiến lúc nào cũng có một bộ đồ vàng để đi phép, nẹp ủi thẳng như dao cạo, mũ casquette đen, màu mũ riêng không giống màu mũ của bất cứ một quân binh chủng nào bỏ trong một cái bao ni-lông vì sợ bụi bặm. Bên cạnh bộ quân phục đi phép này là một bộ đồ hành sự của Quân Cảnh gồm đủ lệ bộ từ dây cò, dây danh dự, dây biểu chương, dây chiến thắng, băng tay Quân Cảnh hành sự, nịt da đánh si-ra bóng loáng, và một cái mũ nhựa có sơn hai chữ Q.C to tổ bố, mà lính tráng hay gọi đùa là nón cá lóc. Lính tráng cũng hay đọc hai chữ Q.C là quỹ chùa hay là quýnh căng. Thú thật là tôi chưa bao giờ mặc đầy đủ bộ đồ vía này vì tôi quê, nhưng Chiến thì thỉnh thoảng anh mặc một cách trịnh trọng những khi cần phải làm gương cho lính.

Mỗi sáng thứ hai trung úy Chiến đại đội trưởng đi duyệt đại đội nơi sân cò. Chào cờ xong bao giờ anh cũng bỏ mũ, mười lăm phút để khen ngợi những người lính tốt, la rầy may cậu ba gai, đọc nhật lệnh, huấn thị của các cấp chỉ huy tối cao trong quân đội. Chiến chỉ huy đơn vị với vẻ điềm đạm của một sĩ quan trẻ tuổi, có học.

Trong vòng sáu tháng ngắn ngủi anh làm thay đổi bộ mặt đơn vị. Trước anh đơn vị có nhiều nét của quân đội Pháp còn sót lại, giữa quan và lính là một khoảng cách xa. Chiến thực sự coi quân đội là nhà, nên những người lính của anh coi anh như là một người anh trong tình huynh đệ chi binh thực sự, chứ không phải là điều chót lưỡi đầu môi. Đời quân ngũ của Chiến đang đẹp rực rỡ thì Tết Mậu Thân nổ ra trên toàn quốc.

Năm Mậu Thân Cộng Sản tấn công và đã xâm nhập vào được thị xã có đơn vị của Chiến đồn trú. Đơn vị của Chiến vì nằm hẳn ở ngoài Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn, nên phải chiến đấu đơn độc để giữ vững được vị trí. Anh giữ vững được doanh trại của anh sau vài lần bị pháo kích, đột kích cũng như tấn công. Trong ba ngày đó đại đội do Chiến chỉ huy bị chết vài người lính, và bị thương khá nhiều. Trung úy Chiến đại đội trưởng là một trong những người bị thương này. Anh là một trong số rất hiếm sĩ quan Quân Cảnh được tưởng thưởng anh dũng bội tinh với ngôi sao bạc, được tuyên dương công trạng trước Sư Đoàn và cũng được cả chiến thương bội tinh trong dịp này. Nằm bệnh viện hai tháng xong anh được thăng cấp đại úy và chuyển đi đơn vị khác.

Chiến và tôi hồi nhỏ cùng học một trường, một lớp đến khi lớn đi lính cùng một khóa, rồi đến cùng ngành. Ra trường thì mỗi người một tiểu đoàn. Mãi cho tới năm Mậu Thân, Chiến mới đổi về cùng một đơn vị với tôi. Nói cho đúng ra thì đây là đơn vị thứ sáu của tôi, còn Chiến thì mới là đơn vị thứ hai sau năm năm rời khỏi quân trường Thủ Đức. Gặp lại nhau tay bắt mặt mừng, sau những thăm hỏi thường tình, tôi vẫn mày tao với Chiến thì anh nghiêm mặt lại nói:

- Hết giờ làm việc thì tao với mày là bạn, nhưng khi nào trong giờ làm việc và trong lúc tôi mặc quân phục yêu cầu trung úy gọi tôi bằng cấp bậc.

Xém chút nữa thì tôi cho Chiến ăn một tá những củ không ngon. Tôi đã từng có khá nhiều ngày phạt về tội vô lễ với các cấp chỉ huy còn lớn hơn Chiến và Chiến biết điều này hơn ai hết. Trong binh chủng của tôi có khá nhiều anh thượng đội hạ đạp. Tôi đã từng cho một anh thiếu tá hắc ám nhất trong ngành của tôi tức đến độ nghẹn thở, mà không làm gì được tôi hơn là thuyên chuyển tôi đi nơi khác.

Thế là trúng kế của tôi rồi. Tôi coi quân đội là chỗ để đi giang hồ. Chưa đầy năm năm đã đủ bốn vùng chiến thuật thì cái tiếng ba gai chắc là phải ăn trộm. Tôi biết rõ Chiến thế nào thì ngược lại Chiến cũng biết rõ về tôi y hệt như chỉ trong bàn tay vậy. Đợi cho tôi thở xong vài cái Chiến búa thêm một câu:

- Trung úy đừng quên là tôi với trung úy chơi với nhau đến nay là hai chục năm. Hồn với tôi bây giờ là tôi tặng cho vài ngày trong quyền hạn phạt của tôi, rồi hết giờ làm việc nếu trung úy muốn dợt đánh bốc thì tôi cũng hầu trung úy được vài hiệp. Nhân tiện cũng thông báo cho trung úy biết trong mấy năm xa nhau, trung úy chỉ lo dê gái với làm thơ, còn phần tôi thì tôi đã có cái đai đen Thái cực đạo.

Tôi tức câu sau hơn là câu đầu vì nó nói lên hết tất cả những cái gì tôi thua Chiến. Học thì cả hai bằng như nhau, nhưng đá banh, bơi lội, bóng bàn, nhu đạo cái gì Chiến cũng bảnh hơn tôi.

Cuối năm 68, tôi cũng chó ngáp phải ruồi lên đại úy nhờ đã bị đưa ra Phú Quốc làm việc, lại giữ hai chức vụ có cấp số thiếu tá nên mới được thăng cấp đặc biệt. Tôi gửi cho Chiến một cái thư báo cho Chiến biết tôi cũng đã là... đại úy như Chiến. Tôi nhận được thư trả lời là dù thế nào, tôi vẫn phải chào trước vì Chiến thâm niên hơn tôi những chín tháng và... mười ngày lễ.

Nhận được thư trả lời của Chiến xong, sẵn giấy ngay trên bàn lại là thư quân đội, không phải dán tem tôi gửi cho Chiến đúng một giòng gồm năm chữ C, kể đó là một câu tái bút nếu không đoán được gọi điện thoại cho tôi, tôi sẽ dịch cho nghe năm chữ C đó là cái gì. Chiến cũng chẳng thèm gọi thành thử tôi cũng không có dịp giải thích cho Chiến biết năm chữ C đó là: "Chào Cái Con Củ CẶc" Bẵng đi vài năm tôi và Chiến lại đụng nhau trong một khóa tham mưu trung cấp ở Đà Lạt. Nhận nơi ăn chốn ở xong Chiến mời tôi và hai sĩ quan Quân Cảnh khác đi uống cà phê ở quán Tùng.

Anh nói với chúng tôi:

- Có tới cả trăm sĩ quan các quân binh chủng đi học khóa này, tôi yêu cầu các bạn nên giữ màu cờ sắc áo binh chủng chúng ta cho cẩn thận.

Chiến chỉ vào mặt tôi và tiếp:

- Tôi chỉ ớn có một mình ông bạn cố tri này thôi. Tôi nói có hai ông này làm chứng, hễ mà đổ đốn ra là tôi kiếm có tôi khện, khện xong rồi tôi còn về tôi mách ông cụ. Ông đừng quên là nhà tôi với nhà ông liên hệ với nhau tới mấy đời.

Thế là suốt khóa đó tôi cũng mon men được liệt vào hạng những sĩ quan siêng năng chăm chỉ. Khi mãn khóa Chiến lại đổ đầu, phần tôi đứng thứ năm trên tổng số một trăm sĩ quan thụ huấn thì cũng đáng kể là một thành tích.

Phải đợi tới dịp thụ huấn ở Đà Lạt đó tôi mới thực sự hiểu rõ về Chiến, người bạn thiếu thời thuở xưa. Trước đó chúng tôi cùng ăn, cùng học, cùng chơi thành thử có bao giờ tôi nghĩ tới tìm hiểu người bạn làm gì. Tôi với Chiến đâu có phải là cái lỗi bạn kiêu người ta hay nói bạn nhà binh, tình nhà thổ đầu. Lại còn cái câu: 'Bạc như dân, bất nhân như lính' đó là chỉ lính thời nào và dân ở đâu chứ trong thời chúng tôi, lính và dân tuy chưa được là cá với nước, nhưng cũng không bao giờ là cá với thớt. Chúng tôi đã cùng lớn lên, cùng đi học, cùng chơi đùa xem chút nữa thì cùng tán một mợ nhỏ học Trưng Vương, song ít có dịp trao đổi với nhau những ý nghĩ về đời sống, về quân đội, về chiến

tranh cũng như về tình cảm trai gái. Một lần ngồi ngay Thủy Tạ chỉ có tôi và Chiến, anh đã nói với tôi:

- Thế là tôi với ông đã toi mất mười năm tuổi trẻ. Cái chính nghĩa thì cứ mỗi ngày mỗi teo lại. Mười năm nữa không biết tôi và ông đang làm gì, đang ở đâu? Càng lúc tôi càng cảm thấy cuộc chiến tranh này vô ích. Bên nào thắng cũng vô ích vì thật sự đây không phải là cuộc chiến cần thiết cho cả hai miền Nam và Bắc vì không phe nào có đủ chính nghĩa dân tộc.

Tôi nhìn lại Chiến thật kỹ. Tôi thấy anh có dáng mệt mỏi, đó là điều chưa bao giờ xảy đến với Chiến, anh không bao giờ có giọng bi phẫn như thế. Anh là người lạc quan, anh là người không bao giờ đòi hỏi, thắc mắc. Anh chấp nhận mọi may rủi đến với anh trong cuộc đời.

Tôi nói với anh:

- Ông thắc mắc làm gì. Mới lấy vợ, mới có con mà sao thở ra những lời không phấn khởi như thế. Kệ mẹ đời tới đâu hay tới đó, thắc mắc chi cho mệt.

- Tôi thèm được vô tư như ông, riêng khoản ba gai thì tôi nhường ông hết.

- Tại ông ham được lên thiếu tá nên mới phải gìn giữ cái sổ quân bạ cho nó sạch sẽ, còn tôi đâu có muốn ở lính. Giờ này mà cho giải ngũ và cho lên thiếu tá ông chọn cái nào.

- Tôi không thích cái lối nói chuyện bằng ví dụ. Mình sẽ chẳng bao giờ được chọn lựa, nếu mà được chọn thì cả tôi và ông đâu có đi lính. Ông còn nhớ ngày mãn khóa ở Thủ Đức không? Rồi còn nhớ ngày chọn đơn vị và binh chủng không? Tôi cũng chẳng hiểu sao tôi với ông lại cùng về Quân Cảnh. Nhưng nếu bây giờ mình là Nhảy Dù hay Thủy Quân Lục Chiến thì có lẽ một là xanh cỏ hai là đỏ ngược rồi.

Khóa mình đi Biệt Động Quân mười lăm người, bây giờ chẳng còn được bao nhiêu. Đã có nhiều lúc tôi cho là mình may mắn, nhưng vài năm nay tôi nghĩ khác. Nếu bây giờ mình phải đi Thủ Đức lại khi ra trường tôi sẽ chọn tác chiến.

- Tại sao?

- Mấy năm nay ông ham chơi bời tới độ lú lẫn rồi, ông không thấy những gì đang xảy ra chung quanh chúng ta sao? Một bầu không khí vẫn đục bao trùm từ trên xuống dưới, từ quân đội sang tới hành chính. Ở đâu đâu cũng là chỗ mua quan bán tước, còn tệ hơn là thời Lê mạt, còn tệ hơn là thời Nguyễn Sơ.

- Thế thì ăn nhậu gì đến cái vụ phải xin đi tác chiến?

- Ăn nhậu chứ sao không. Cứ tình hình chính trị cái kiểu độc diễn với lại dân biểu gia nô này trong vài năm nữa chết không có chỗ mà chôn. Đi tác chiến để giữ thêm được ngày nào hay ngày ấy. Mai kia một nọ thời thế xoay vần, may ra miền Nam có được một cấp lãnh đạo đúng nghĩa thì mới có thể lèo lái con thuyền quốc gia ra khỏi cơn ba đào này.

- Mẹ kiếp ông là học trò cụ Ưu Thiên Bùi Kỷ hồi nào vậy? Chưa tới cái thứ đại úy, thiếu tá như ông lo chuyện trời sập. Đúng là hết khôn dòn đến đại. Đừng có hóa khủng mà xin ra mặt trận đó nghe cha nội.

- Trể rồi, bệnh đã vô tới gan ruột rồi, thuốc tiên cũng vô ích mà thôi.

Mãn khóa tham mưu trung cấp xong ai về đơn vị nấy. Đầu năm 73, sau năm năm mang lon đại úy Chiến được đề nghị thăng cấp thiếu tá. Anh làm phó cho một trung tá có tiếng là vừa ngu, vừa dốt, mà lại còn hèn. Nhưng được cái ông ta rất nể Chiến. Có gì mà không nể vì công việc đổ hết lên đầu Chiến, còn ông xếp thì cứ tha hồ mà phè cùng với bất áp phe.

Tháng tư năm 75 ập tới. Chiến giữ đơn vị tới phút chót trong khi ông xếp đã lén lút xuống tàu hải quân của một ông bạn từ cả tuần lễ trước. Rồi cũng như mọi người sĩ quan khác của QLVNCH, anh đi trình diện học tập và bị giam tất cả mười hai năm. Trong mười hai năm đó anh bị chuyển trại sáu bảy chỗ, có lần bị giam giữ ở Phú Quốc,

nơi anh đã từng có thời gian phục vụ với chức vụ tiểu đoàn phó một tiểu đoàn Quân Cảnh canh gác tù binh Cộng Sản ở đây vào năm 1970.

3- Tôi may mắn hơn Chiến vào năm 75, lê được cái thân tàn ma dại sang Mỹ. Đòi lần nghĩ về những năm tháng cũ bao giờ trí óc tôi cũng bị ám ảnh về người bạn thuở thiếu thời. Theo những người sang sau, đã từng cùng đi cải tạo với Chiến thì vào trong trại anh vẫn giữ nguyên vẹn con người cũ. Anh ngẩng mặt lên sống một cách thản nhiên trước những chà đạp về tinh thần cũng như thể xác của các cán bộ quản giáo. Anh không bao giờ xun xoe, khúm núm. Anh cũng không bao giờ tham dự những ngày kỷ niệm được tổ chức lén lút trong tù. Anh không bao giờ tỏ thái độ chống lại như những người đã từng chết anh hùng. Anh hùng thật sự thì trăm phần có đến chín mươi chín phần chết. Anh chỉ kiên nhẫn sống và kiên nhẫn giữ nhân cách một sĩ quan cấp tá của mình. thỉnh thoảng có dịp nói với vài người bạn thân trong tù, anh cho họ biết anh chưa làm người hùng, nhưng không bao giờ anh hèn. Và lại theo anh làm anh hùng đôi khi cũng dễ thôi, chẳng qua mười người anh hùng thì hết chín người do những tình cờ may mắn của số mạng. Tất nhiên cũng phải có sẵn cái chất người hùng, chứ còn trong người chỉ chảy toàn là máu hèn, thì khi may mắn cũng chỉ là một thằng hèn được thời mà thôi.

Ngoài cái chất anh hùng hay hèn hạ ai cũng phải có, con người còn có những tiêu chuẩn khác để dựng lên nhân cách của mình. Do đó mà có những người hết sức anh hùng mà vẫn hết sức tửm, và có những người hết sức hèn yếu nhưng lại là một người có nhiều lòng nhân ái, biết xót thương người.

Chiến còn nói là trong thời gian ở tù đó anh mới tạm hiểu thế nào là những con người. Do sự thanh liêm của anh nên trong nhà chẳng có cái gì quý giá, khi anh đi học tập vợ anh phải vất vả nuôi hai con, chống đỡ cho những khó khăn của thời sau 75, nên có khi cả hai ba năm cũng không đi thăm nuôi một lần. Nhưng không vì thế mà Chiến tỏ ra cầu cạnh những người nhờ xưa kia có cơ hội tham nhũng, mua quan bán tước, nhà lầu xe hơi để bây giờ có thừa tiền bạc, đồng hồ, máy ảnh hối lộ cho bọn quản giáo, thăm nuôi, tiếp tế. Anh cũng không bao giờ vì một miếng cơm cháy mà phải đánh nhau, vì một miếng thịt lợn mà có thể lên lớp những người bạn tù khác, trong khi phê và tự phê mỗi buổi tối.

Anh kiên nhẫn sống, gìn giữ từng hơi thở, từng cử động, từng lời nói để quản giáo không có cơ hội xúc phạm đến nhân cách của anh. Nhưng đâu có phải ai ở trong tù cũng cố gắng tu thân kiểu đó. Trong trại tù đa số là những người bình thường, cúi mặt nín thở qua sông. Nói chung người ta vẫn giữ được những tình nghĩa cũ, nhưng những người xấu không phải là hiếm. Người xấu thì mách mung, ăng ten, nịnh bợ, ăn cắp của nhau, người xấu thì tính toán hơn thiệt to nhỏ từng miếng đường, từng quả ớt, từng câu nói, từng cử chỉ. Chiến cặm cụi sống, tuyệt không bao giờ nói tới chuyện kỷ niệm ngày thành lập binh chủng Quân Cảnh ở trong tù, không tham dự ngày Quân Lực, bởi vì chính anh đã từng nói với tôi, trong một lần cả hai phải soạn kế hoạch điều hòa lưu thông cho ngày lễ này vào năm 68, ở vùng II chiến thuật, rằng cái ngày xứng đáng để gọi là ngày quân lực phải được chọn lại. Nó có thể là kỷ niệm trận Đông Đa, trận Bạch Đằng, trận Vạn Kiếp, trận Chi Lăng hay là một trận lừng danh nào đó trong lịch sử giữ nước, chứ không phải là một ngày binh biến có tính chất nội bộ của miền Nam như hiện tại. Đã suy nghĩ như thế tất nhiên trong tù anh tránh tham gia vào những việc tổ chức các ngày kỷ niệm này.

Chiến hiểu rõ hơn ai hết người Cộng Sản sẽ chỉ thực sự kiểm chế được tinh thần của miền Nam, khi nào họ đánh vỡ được cái phong cách tiểu tư sản của những người đang nằm trong tay của họ. Ngày nào mà còn những người bo bo lo cho cái nhân cách của mình, thì ngày đó Cộng Sản còn chưa thể xoa tay tự mãn. Những hành vi anh hùng tất

nhiên là đáng khâm phục, nhưng kiểu anh hùng bốc đồng chỉ là những cái cớ cho bọn quản giáo hành hạ, chà đạp toàn thể anh em trong trại.

Tất nhiên cùng là bạn tù Chiến không hề chỉ trích bất cứ ai.

Tuy nhiên anh bình tâm chiêm nghiệm về hành vi của mình cũng như của những người khác. Anh nghiệm được một điều con người ta thật là phức tạp, cũng một con người sao có lúc anh hùng đủ điều, mà chỉ vài ngày sau lại có thể trái ngược như nước với lửa. Phần anh, anh tự xoay trở để sống với những tháo vát của một người hướng đạo sinh, của một người lính được huấn luyện. Anh chú tâm vào để sống, sống như một con người. Nếu những người đang giam giữ anh muốn đồng hóa anh xuống như là một con vật, thì những hành vi anh hùng cũng tốt, nhưng có một cách chống trả hữu hiệu hơn, cao cả hơn là thả nhiên mà sống như một con người, âm thầm và bền bỉ sống như một con người. Chính những điều giản dị này đã làm cho người Cộng Sản đau đôn hơn, bởi vì họ hiểu được một điều là cho dù bạo tàn tới đâu con người cũng vẫn là con người.

Cho tới khi giam giữ mãi rồi thì cũng phải thả. Anh đến Mỹ chậm hơn tôi mười sáu năm, nhưng vẫn là người bạn thiếu thời của tôi không một chút thay đổi, không hờn oán, không trách cứ, không buồn phiền và cũng không hề gào lên là đã từng có thành tích trong trại cải tạo. Anh âm thầm đi làm những công việc nặng nhọc để cho con anh có thể có thêm những học cụ cần thiết nơi trường ốc mới.

4- Ngày Chiến đặt chân lên đất Mỹ, tất nhiên tôi phải đi đón. Anh không hề mất đi một chút nào con người cũ, có một điều thay đổi duy nhất là hai mươi năm đã qua, anh già đi. Bất tay xong, anh đẩy người tôi ra xa một chút để có khoảng cách nhìn toàn bộ con người tôi, rồi mới kéo lại với một cái ôm thân ái. Chiến nói:

- Mày cũng vẫn không có gì thay đổi nhiều. Tao có được đọc mấy cái thư mày viết về nhà, hỏi ông, bà cụ mày còn sống đó. Mày cũng vẫn là cái thằng ruột để ngoài da, ghét ai thì để lộ ra mặt. Tất nhiên văn chương mày có đỡ thối hơn hồi trước, ít nhất thì cũng phải thế. Cái nền văn nghệ... quân đội đó thì cũng nên thôi đi. Cái nền văn chương... chống Cộng đó cũng nên rã lại. Tất nhiên là phải chống Cộng, chống thế nào thì tao chưa biết. Nhưng cái kiểu chống Đ.M mày Cộng Sản đó không hữu hiệu.

Chiến vẫn có lối nói như vậy, thả nhiên và đi thẳng vào vấn đề, không quanh co, úp mở. Vì qua chậm nên Chiến phải chạy nước rút. Anh đi học Anh văn buổi tối, cái gì cũng tự làm, hỏi nếu không biết và không bao giờ dựa vào những giúp đỡ của các bạn cũ. Đi thi bằng lái xe, đi bác sĩ, đi học, đi làm cái gì anh cũng tự túc. Anh tập cho ba đứa con anh một điều là tự tin, chớ có tự ti. Tự ti là con đường ngắn nhất để chôn mình ngay khi còn sống. Một năm liền anh không hề đến đám đông, không hội họp, không đoàn thể, không ái hữu, không cựu này cựu nọ. Một năm sau, đúng một năm sau ngày tới Mỹ anh mời tôi tới nhà ăn cơm. Ăn cơm xong anh nói với tôi từ bây giờ trở đi anh có thể tham dự một số sinh hoạt.

Năm ngoái anh đi dự ngày 30-4 về, anh gọi điện thoại mời tôi đến nhà anh uống cà phê. Đang uống anh gằn ly cà phê xuống bàn một cái chát. Anh hỏi tôi năm 75 mày đi hỏi nào. Tôi trả lời là tôi đi sau khi ông Mẫu lên đài phát thanh đuổi người Mỹ ra khỏi miền Nam, tôi vô Biệt Khu Thủ Đô không thấy một xếp nào cả, đứng lơ ngơ mãi không có ai chỉ huy tôi về, thì hôm sau ông Minh hạ lệnh buông súng.

Tôi ra bến tàu rồi nhảy đại lên một cái tàu sấp nhỏ neo.

Chiến cười khà khà rồi nói thế là mày còn khá, mày không phải là thằng đào ngũ, nhưng mày cũng chưa được ai ký giấy giải ngũ, như thế thì trong bao nhiêu năm nay trong những lần hội họp mày coi mày là loại nào?

Tôi trả lời Chiến là tôi đâu có thích hội họp. Tôi lè phè khoái mấy chỗ có không khí tươi mát chứ không thích những chỗ cứ vài phút là phải có những khẩu hiệu được gào lên. Nhất là những anh hay gào đó quay đi quay lại là y như rằng chỉ một thời gian sau là

điều ông tiếng ve mù trời đất. Tôi khoái làm thật, đánh thật, nếu có vụ đó thì tôi nhào vô thật. Cái kiểu đánh võ mồm, khuynh đảo lẫn nhau, chụp mũ lẫn cho nhau, ném bùn vào mặt nhau là không có tôi.

- Nhưng mà mày cũng phải tự cho mày là một thành phần nào đó chứ?

Tất nhiên tôi tự cho tôi là đã làm đủ bổn phận với quân đội nói chung và với binh sĩ của tôi nói riêng. Tôi không có gì để thẹn với mình, nên tôi cũng có quyền tránh xa cái chỗ nào tôi không thích.

Tôi vặn lại Chiến:

- Thế mày cho mày thuộc loại nào?

Chiến trả lời ngay lập tức:

- Tao là một người lính bình thường, không anh hùng mà cũng không hèn. Tao không đào ngũ cũng không rã ngũ như cái anh trung tá nào đó đăng đàn phát biểu ngày hôm nay. Mẹ kiếp tao nghe rồi mà về nhà tới bây giờ còn lùng bùng lỗ tai.

- Đó là lý do tại sao tao không thích lại những chỗ hội họp.

Những chỗ đó mày sẽ còn gặp nhiều kỳ nhân dị sĩ. Cỡ cái anh trung tá rã ngũ đó chỉ mới vừa phải thôi. Có những nhân vật hồi xưa khi không bị... cụt ngón tay trở của bàn tay phải, nghĩa là không bắn được súng, không thể đi lính bây giờ thích nói truyện đi kháng chiến. Cũng được đi lòng căm thù Cộng Sản làm cho ngón tay... mọc được ra. Cái anh mới mọc ngón tay này hô hào, mắng mỏ người khác quá mức. Có điều anh đó chỉ hô hào người khác đóng góp tiền của và nếu cần xương máu, còn anh ta thì chỉ nói xuông thôi.

- May năm nay tao nghe nói mày cũng viết lách ghê gớm lắm phải không? Chữ nghĩa của mày thì tao biết từ ngày còn đi học. Sao mày không viết về những kỳ nhân dị sĩ của mày.

- Viết không xuể, tao chỉ có một mình với hai tay mà kỳ nhân dị sĩ không một ngàn thì cũng tới tám trăm. Giả dụ có viết chăm thì mỗi tuần cũng chỉ viết được cho một vị. Đó là viết vội, tám trăm tuần lẽ là mười sáu năm. Tao già rồi để tao sống thoải mái đi, viết về những anh đó thì dù muốn hay không cũng bị những thứ không thơm đó ám vào người.

- Có cách nào làm bớt được những con người dối trá, giả hình đó không?

- Theo tao thì cứ để đó rồi thì mọi chuyện cũng qua đi. Vả lại chính các dị nhân đó cũng khiến nhau kỹ lắm, trắng đen cũng chỉ một thời gian ngắn là lộ ra liền, mày bận tâm làm gì.

- Thú thật với mày trong thời gian tao bị đi tù -- học tập cải tạo cái mẹ gì, tù thì gọi là tù -

- có lần một tên quản giáo ngồi thuyết tội tao. Nó mắng như tát nước vào mặt. Trong một trăm câu nó chửi thì cũng có mười câu nó chửi đúng. Vả lại cái lỗi chửi khơi khơi đó thì ai chửi mà không được. Mọi người cúi gằm mặt xuống vì thẹn, vì buồn, vì nhục, vì ức.

Mày biết tính tao khi nói truyện cũng như nghe truyện tao luôn nhìn thẳng vào mắt người đang nói. Chẳng hiểu khi ánh mắt giao nhau tao không nhớ là tao có cười mỉa không mà tên quản giáo gầm lên là tao không nghiêm chỉnh khi nghe quản giáo dạy dỗ. Nó bắt tao đi biệt giam, cùm chân tao trong vài ngày rồi thả. Khi thả ra vài ngày sau tao cũng bị nhốt lại vì quen tính nhìn thẳng. Trước sau năm lần khi thì vài ba ngày, khi thì năm mười ngày. Lạ lắm mày ạ khi nói thì gian dối tới đâu mày cứ chú mục nhìn thẳng vào mắt hoài là có lúc nó ngượng, và khi nó ngượng là mời cậu đưa cái chân đây. May hồi này tao thỉnh thoảng có đi sinh hoạt vớ vẩn cho vui, đôi khi mình buồn thì cũng nên đi cho giãn gân cốt thôi. Tao đã nhìn thẳng vào mặt nhiều nhân vật ở hải ngoại này. Nói thật mày nghe sao có nhiều lúc tao thấy khá nhiều cha nội ở hải ngoại này phong thái giống hệt cái mặt thẳng quản giáo ngày trước quá. Có điều khác là cái ngôn ngữ ở chiều ngược lại mà thôi.

- Tao thì không biết mặt ngang mũi dọc những thẳng quản giáo của mày, nhưng mấy cha nội ở đây thì tao kính nhi viễn chi. Hễ mà sợ bị người ta chửi cái gì là cứ y như rằng

tim một người khác gán cho cái tội đó, rồi găm lên. Bọn mày bị tù, bị tra tấn cả tâm hồn lẫn thể xác, nên có những người bước ngang trong khi cả hàng quân đi dọc thì cũng là chuyện dễ hiểu. Nhưng ở đây thì nhiều khi chỉ là một cái danh hão, một mối lợi nhỏ, thậm chí có khi chỉ là một vụ ái tình lảm cẩm mà người ta cũng có thể hạ đòn độc trí mạng, đến độ không thể nhìn mặt nhau được nữa. May năm đầu xa nhà, lại cô quạnh thính thoảng tao cũng có đi sinh hoạt, ríết rồi tao thôi, quay về viết lách vớ vẫn vui hơn. Ngay cả việc viết ở đây cũng có những khi phải lách y hệt như ngày xưa có cái phòng kiểm duyệt của Bộ Thông Tin vậy.

5- Một hôm vợ Chiến gọi điện thoại cho tôi. Trong lúc nói chuyện chị cứ áp ứng. Tôi cảm thấy có cái gì lạ nên hỏi băng quơ:

- Ông Chiến hồi này làm gì mà bật tằm vậy?

Vợ Chiến đột nhiên đổi giọng, từ áp ứng đến nghiêm trọng trong một chớp mắt. Chị khấn khoản nói tôi tới nhà ngay, chị muốn chỉ cho tôi những cái kỳ cục của Chiến đang làm khổ vợ con. Chị mong tôi trong tư cách bạn thân khuyên bảo Chiến đổi điều. Tôi nghĩ thầm là chắc lại ghen tuông vớ vẫn đây. Chẳng là trước khi lấy vợ Chiến có một cô bạn gái, bây giờ cô bạn đó sang Mỹ đã lâu, đã ly dị và sống với hai đứa con. Từ khi biết Chiến sang cô đó hay liên lạc điện thoại. Có lần cô đó tới thăm vợ chồng Chiến. Nghĩ vậy tôi chạy lại liền, bụng bảo dạ đã mấy chục năm nay Chiến cứ đóng vai đạo mạo đứng đắn mãi. Chỉ làm bộ.

Tới nơi Chiến không có nhà. Bà vợ Chiến dẫn tôi vào phòng trong, mở một cái cánh cửa tủ sắt chỉ cho tôi một bộ đồ vàng, lon lá cẩn thận, mũ casquette đen đúng tiêu chuẩn, bảng tên nơi ngực đúng kiểu Phước Hùng. Chỉ thiếu mấy cái cuống huy chương nữa là đủ lệ bộ của một sĩ quan đi du học hồi trước 75. Vợ Chiến nói với tôi là hồi này anh hay la cà nơi chợ trời với lại những tiệm bán đồ cũ quân đội rước về những món đồ nhà binh cũ. Người ta ác ôn tham những chỉ bị đi có ba bốn năm, là sĩ quan gương mẫu làm chi để phải đi tới mười hai năm.

Sang tới đây ai cũng lo quên chuyện cũ, làm ăn, mua nhà, mua xe. Rước chi mấy bộ đồ trận dã cũ có ngày mắc bệnh truyền nhiễm. Hai đứa con Chiến thì cứ thính thoảng lại bị miệng cười mỗi khi mẹ nói về cái gàn dở của bố.

Thú thật tôi không hiểu nổi Chiến muốn gì. Ở đây nhiều người không có một ngày lính, hay là lính kiểng nhưng đã mặc đồ lính thì người ta hay mặc đồ bông cho oai, kiếm được mấy cái nón thì phải là thứ có màu xanh, đỏ, nâu. Có nhiều người tự động thăng hai ba cấp, có người chơi bạo trung sĩ xưng là trung tá. Tất nhiên có rất nhiều người khiêm tốn trốn luôn, đại tá, trung tá xưng là hạ sĩ cho nó đỡ lòi thối phiền phức. Ai lại thăng ruột ngựa như ông bạn tôi. Sắm đồ thì cũng phải có lúc mặc chứ. Tôi còn đang phân vân trước bộ đồ vía của Chiến thì có tiếng Chiến đã về.

Cả hai ra ngồi phòng khách, tôi nhìn lại bạn tôi thấy anh hoàn toàn không có gì là bị tâm trí, đúng là bạn tôi con người uy vũ bất năng khuất của hai mươi năm trước.

Đột nhiên tôi nói thẳng như hỏi nhỏ chúng tôi vẫn nói thẳng với nhau:

- Ông rước mấy cái đồ tập tàng đó về nhà làm gì?

- Đồ tập tàng nào?

- Thì mấy bộ quân phục lon lá cẩn thận đó, bộ ông muốn nát người ta à?

- Hà hà, cái gì cũng có nguyên nhân của nó. Tôi đâu có mù mà không thấy bà vợ tôi với lũ nhỏ cho là tôi khùng. Đã bao lâu nay tôi luôn tự nhủ hãy sống cho thực với những gì mình có, bởi vì tất cả những gì giả trá đều không sớm thì muộn sẽ lộ mặt thật, cho dù mình có dấu được tất cả mọi người thì mình cũng không dấu được chính mình. May hồi này tôi hay đi sinh hoạt thấy người ta sống với những điều giả trá quá nhiều. Tôi định nhắc những người nào tôi biết tôi là thiếu tá Quân Cảnh.

- Biết ông là thiếu tá Quân Cảnh rồi ông làm gì người ta? Bộ ăn thịt người ta chắc? Bộ ông bắt người ta đem nhốt được như ngày xưa hả?

- Đúng thế, để rồi mày coi Ngày Quân Lực năm nay tao sẽ hành nghề lại. Tại sao không? Các Quân Binh Chung ở đây ai người ta cũng thành lập Hội Ái Hữu. Mình phải hoạt động lại cho nó có vẻ đúng là một Quân Lực thật sự, kẻo không bọn Mỹ nó cười. Mày có nhớ câu "Nhìn quân phục biết tư cách" không?

- Nhớ, rồi thì làm sao?

- Trăng với sao gì. Tao sẽ chỉnh lại quân phục của các trụ ăn mặc không đúng quân phong quân kỷ trong ngày Quân Lực. Hiện nay chúng ta không còn thao trường, nên cái câu "Thao trường đổ mồ hôi, chiến trường bớt đổ máu" có lẽ phải đổi lại.

Tôi nhìn lại Chiến. Bạn tôi coi bộ khật khùng đến nơi. Chiến không đợi cho tôi hết ngạc nhiên. Anh bồi thêm một câu nữa tôi nghe mà chới với:

- Ở đây chúng ta chỉ có những hội trường nên tao nghĩ: "Hội Trường hăng thảo luận, chiến trường bớt đổ máu." Nghe có thuận tai không mày?

- Mày đừng có đùa, kẻo không ăn đòn học gạch ra thì lại khổ vợ con mà thôi.

- Đùa là thế nào. Mày cứ chong con mắt ra, đợi tới ngày Quân Lực mà coi tao xuất quân.

- Tao thấy mày nên lo đi làm, nuôi tụi nhỏ nên người là việc cần thiết nhất. Mày đã làm đủ bổn phận của mày, giờ này là lúc lo cho tụi nhỏ. Và lại ai cho phép mày khơi khơi nói chuyện kiểm soát quân phong, quân kỷ ở đây?

- Chính là chỗ đó. Mấy người nào hay nói là chưa giải ngũ, hay chửi mắng người khác là đào ngũ hay là rã ngũ gì đó thì tao lẽ phép tới hỏi chúng chỉ tại ngũ. Mấy anh chào kính không đúng điệu nhà binh là tao cũng xin phép được sửa lại một chút cơ bản thao diễn.

Mấy anh trong giờ sinh hoạt hay làm ồn, mắng mỏ người khác thì tao đề nghị để cho tao giữ trật tự. Mấy anh không phải là lính mà cứ mặc đồ lính thì tao năn nỉ về thay đồ. Ngày xưa không phải là lính mà lạm dụng quân phục là đi ở tù. Mấy anh anh hùng không gian lả lướt trên trời cao, thì tao nhã nhặn nhắc các anh ấy là mình đang ở dưới đất. Mấy anh họp bàn chuyện quan trọng, chuyện cứu nước thì tao xin phép đứng gác cửa. Phòng gian bảo mật là nghề cũ an ninh trung tâm hành quân của bọn mình phải không? Nói tóm lại tao chỉ làm cái việc cũ của chúng ta ngày trước. Tao không có tham vọng chính trị. Tao chỉ muốn tắt cả chúng ta gọi mọi việc bằng đúng cái tên của nó. Chỉ đơn giản thế thôi.

- Mày đừng có phá đám chỗ người khác đang tập dượt, có ngày mày bị người ta vu oan giá họa rồi bị chửi mạt ra. Đừng có đốc chứng ra khổ lây tới vợ con.

- Tao nghĩ kỹ rồi, muốn vu cho tao cũng đâu có dễ. Tao học tập cải tạo mười hai năm, nếu muốn kiếm chứng thì nhân chứng còn ối ra đó. Tao đã không coi những năm tù đó là thành tích để làm chính trị. Tao chỉ coi nó là thành tích đủ cho phép tao xin một cái chức khiêm tốn là gác an ninh cho mấy anh đó làm việc lớn. Nói cho cùng tao chỉ mặc quân phục thật đảng hoàng rồi tao ngồi nhìn thật thẳng vào mắt các anh ấy. Giống như hồi xưa đi học tao hay nhìn thật thẳng vào các ông thầy.

Nhìn thật thẳng vào lòng con người ta là một nghệ thuật vì chính lòng mình cũng phải thật thẳng, chớ có cong queo. Cứ nhìn như thế sớm muộn mày cũng biết được ai thật ai giả. Bây giờ ai cũng có thể chửi người khác được thì chỉ có một cách đó để tìm người thật của thật. Tao chỉ muốn nhìn, nhìn, nhìn thật kỹ những con người của ngày mai. Chẳng lẽ vì thế mà người ta cũng có thể mang tao ra mà thóa mạ được sao? Và lại nghe chửi thì ăn thua gì. Chửi đâu có chết ai được đâu. Phần tao, tao đã từng cách cái chết có một sợi tóc thôi. Mấy câu chửi đó ai chửi nấy nghe.

Tôi có một cảm giác bất ổn khi nghe Chiến nói. Tôi hỏi hộp đợi ngày 19-6 tới. Bản thân tôi, tôi ít thích những chỗ trang nghiêm, thế mà năm nay vì những lời của Chiến đã

khiến tôi phải xuất hiện nơi người ta cử hành đại lễ. Giờ khai mạc đã bắt đầu, toán hầu Quốc Kỳ và Quân Kỳ đã duyệt qua địa điểm hành lễ. Những bộ quân phục mới tinh hảo, những đôi giày Map bóng loáng. Nhìn lá cờ rực rỡ tung bay, tôi nhớ tới những năm tháng trước khi tôi còn trẻ. Tôi ngóng mãi ra bãi đậu xe. Quái sao không thấy Chiến có mặt. Anh là người nói như đinh đóng cột, anh là Hướng Đạo Sinh gạo cội có tuyên hứa. Từ bao năm nay, anh nổi tiếng là người nói một lời, thế mà hôm nay anh nuốt lời. Tự trong thâm tâm tôi, tôi hơi mừng mừng khi thấy Chiến không có mặt nơi đây, vì nếu anh thực hiện những điều anh đã nói thì thế nào cũng có chuyện.

Tan lễ tôi ra về. Tiệm đường ghé qua một tiệm phở. Tôi thấy Chiến ngồi ăn với một người bạn cũ của anh. Tôi hỏi Chiến:

- Sao hồi nãy tại chỗ hành lễ không thấy ông? Té ra ông cũng là một trụ nói phét.

- Mà ngu bỏ mẹ. Thật đúng là một thằng rã ngũ chưa ở tù Cộng Sản ngày nào.

Tôi không hiểu nổi Chiến. Chẳng lẽ Cộng Sản đã làm thay đổi được bản chất của bạn tôi nhiều như thế sao. Tôi hỏi kháy Chiến một câu:

- Té ra ông mua quân phục về treo trong tủ để nhát tụi nhỏ ở nhà.

- Mà nói lộn rồi, tao cho nói lại. Quân phục đó tao đích thân mang đi. Ngày đó vợ tao cự quá trời, riếc tao đủ điều. Cái quần để ở rương quần áo của con gái tao, cái áo để trong rương của thằng con trai. Cái bao vải của mũ casquette tao tháo ra cho vào túi quần khi lên máy bay. Chỉ có khung mũ không thể mang đi nên tao mua ở bên này. Đúng bộ quân phục treo trong tủ, nhưng là để nhát tao, chứ không phải nhát tụi nhỏ.

6- Cái truyện ngắn này tôi không ký bút hiệu của tôi mà ký tên là Cao Chiến Phong. Cao là Cao Tần, tên một thi sĩ mà tôi đã mượn bốn câu thơ để dẫn tới người bạn cũ tên là Chiến. Phong là tên tôi. Nội cái tên bất ngờ này cũng cho mọi người thấy là tôi thua ông bạn cũ của tôi keo nựa. Nghĩa là gọi sự việc bằng đúng cái tên của nó.

Đối với nhiều người đây có thể là những truyện ám ớ của một anh khật khùng nào đó. Nhưng nếu chẳng may nó lọt vào mắt xanh của một đàn anh chủ báo nào đăng lại, tôi chỉ yêu cầu một điều nhỏ là nên nhớ bạn tôi không được bình thường. Những năm lao tù đã làm cho bạn tôi mất đi phần nào cái tính an nhiên tự tại.

Ngày Quân Lực năm nay nếu quý vị có gặp một người mặc quân phục rất đàng hoàng, lại có vẻ ngang ngang xin quý vị đừng để ý. Đó là con người lúc nào cũng có vẻ trật đường rầy. Anh ta hiền và vô hại với quý vị. Anh ta chỉ muốn nhìn ngắm quý vị, và thỉnh thoảng nhắc quý vị một chút nếu có những sơ sót dù nhỏ nhặt tới đâu trong phạm vi nghề nghiệp của anh ta.

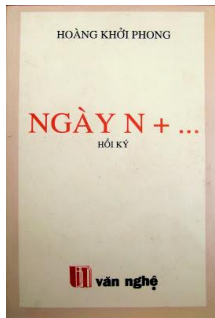
Mới đây chị Chiến còn cho tôi biết là anh đang đi làm và để dành tiền để mua đầu giá một chiếc xe Jeep nhà binh cũ. Anh còn đe là sẽ thực hiện một chiếc xe Quân Cảnh thật sự để dùng trong những dịp đại lễ. Không hiểu rồi anh sẽ làm thế nào để tuyển được lính, ít nhất cũng phải bốn người ngồi cho đủ một chiếc xe tuần tiễu.

Năm nay thì chắc chắn là Chiến không kịp mang xe jeep đi dự ngày Quân Lực. Nhưng với con người kiên nhẫn và bền bỉ sống trong trại tù mười hai năm, mà lúc nào cũng giữ được nhân cách của mình đó, không sớm thì muộn anh cũng sắm được xe đầu giá. Xin đọc cái truyện ngắn này như là một lời xin lỗi trước trong trường hợp bạn tôi mạo phạm tới quý vị. Riêng phần tôi, ngoài cái truyện ngắn ký bằng cái tên chấp vá này, tôi mong rằng tôi không bao giờ phải nắm vạt áo của một nhà thơ, nhà văn nào khác để đề ra những cái tên lạ hoắc nựa cho các truyện sắp tới.

Tôi không thích điều này, còn Chiến người bạn mà tôi không bao giờ theo kịp đó, lúc nào cũng muốn gọi mọi sự kiện bằng đúng cái tên của nó.

Cao Chiến Phong

Hoàng Khởi Phong, nhà thơ, người chứng... Nguyễn Mộng Giác



Bài này in trong Ngày N+, Văn Nghệ xuất bản, California 1988

Chuyện xảy ra vào những tuần lễ kề cận ngày 30-4. Một tối cuối tuần, trong phòng khách một căn chung cư, "các bác các chú" tụ tập nhau vừa uống rượu vừa bàn tính chuẩn bị ngày Sài Gòn thất thủ. Câu chuyện lan man cuối cùng hết người này đến người nọ say mê kể lại những ngày vàng son trước 30-4 và những ô nhục khổ ải sau ngày bị thảm đó.

Căn phòng chật càng lúc càng ngập ngụa khói thuốc lá và hơi rượu. Người vợ hiền của gia chủ, cùng với đám con cái ngoan ngoãn lấp ló ở hành lang dẫn về các phòng ngủ, thông cảm chịu đựng tiếng ồn ào kể lể của "các bác các chú". Thế rồi vào một lúc nào đó đưa bé trai thì thào bằng tiếng Anh với con chị:

"Các chú các bác thiệt là kỳ cục (em dùng chữ "weird"). Giống như mấy đứa con nít đang cầm cây cà rem bị một thằng vô lại giật mất, tiếc cả đời, năm nào cũng tụ tập nhắc lại chuyện mất cây cà rem."

Chú bé trai ỷ y "các chú các bác" nghe tiếng Mỹ không quen, nhất là những cách đối đáp trên đường phố của giới trẻ, nên yên tâm không sợ "các chú các bác" hiểu và giận. Tôi đã nghe những câu tương tự, và đau xót trong lòng. Vì đây là một trong những phát biểu vô tư hay độc ác (tùy theo quan niệm của từng người) của giới trẻ nhìn về lớp đi trước. Hơn thế nữa, đây là bằng chứng cái hố ngăn cách giữa hai thế hệ ngày càng rộng, do những hiểu lầm, do không ai nói cho giới trẻ biết không phải trước 1975 ai trong "các chú các bác" cũng đều hí hửng nắm chặt lấy cây cà rem. Trong những người đã oằn vai gánh chịu bao nỗi nhục nhã sau 30-4-75, rất có nhiều người chưa hề biết tới "cây cà rem", và nếu bây giờ họ dành trọn những ngày còn lại cho một lý tưởng nào đó, cũng không phải vì họ nhớ tiếc một cây cà rem.

Tôi thường tự hỏi vì sao sự hiểu lầm giữa trẻ và già, giữa "các chú các bác" với lớp trẻ trưởng thành nơi đất người trầm trọng như vậy? Trước khi trách móc lớp trẻ, chúng ta phải tự vấn mình trước. Chúng ta đã làm gì? Có lúc nào chúng ta bình tĩnh nhìn thẳng vào quá khứ, và thẳng thắn nhận chịu trách nhiệm hay chưa?

Hàng năm kể từ gần tới ngày 30-4 là một loạt các bài báo, các hội ký ra đời, người viết phần lớn là những vị có thẩm quyền, nắm quyền cao chức trọng thời Việt nam Cộng hòa. Tại các hiệu sách, không hề thiếu những hội ký của các vị tướng từng hét ra lửa một thời. Không vị nào nhận mình có trách nhiệm trong cuộc triệt thoái vô tổ chức và bị thảm. Những vị đã bị đẩy ra rìa thì nặng lời chỉ trích người chiến hữu cầm quyền, nói thêm là nếu quyền hành vào tay mình, nhất định không thể có ngày 30-4-75. Những vị được ngồi ghế cao cho đến phút áp chót thì đổ lỗi cho người Mỹ phản bội.

Ai cũng bảo "kẻ khác làm tôi mất nước". Duy chỉ có ông Lê văn Phúc bảo "tôi làm tôi mất nước". Tuy cuốn sách có nhan đề đó của ông Lê văn Phúc, nhưng ông đã dùng lối giả vờ tự trào để phúng thế, không phải là một lời tự xưng tội, nhưng ít ra tác giả cũng nêu một gương sáng về lòng thành thực. Cuốn "Tôi làm tôi mất nước" được xuất bản đã gần bốn năm, từ đó đến nay họa hoàn lắm mới có người theo gương ông Phúc. Những người trung thực theo gương ông Phúc không thuộc hàng tướng lãnh, không thuộc tầng lớp được ưu đãi đang nhớ tiếc "cây cà rem" của thời vàng son cũ. Họ là những thường dân, những người lính cấp thấp trực tiếp cầm súng chiến đấu, máu họ đã đổ để bảo vệ phần đất mà hàng ngũ lãnh đạo Việt nam Cộng hòa đã để cho mất về tay Cộng sản. Họ không có gì để hối tiếc, không có gì phải hối hận về những gì đã làm. Nếu có hối hận, là hối hận đã không làm đủ phần vụ của mình, đã để cho cái guồng máy rệu rã ấy khi sụp đổ kéo sụp theo cuộc đời họ, gia đình họ, gây họa cho thân nhân họ. Năm 1986, tôi được đọc những lời chứng thực của một Sĩ quan Thủy quân Lục chiến viết về mặt trận Quảng trị-Huế, cuốn "Tháng Ba Gãy Súng" của Cao Xuân Huy. Năm nay, tôi lại được đọc thêm một cuốn hồi ký giá trị khác, cuốn "Ngày N +..." của nhà thơ Hoàng Khởi Phong. Những cuốn hồi ký như "Tháng Ba Gãy Súng" hay "Ngày N +...", theo tôi nghĩ, sẽ giúp cho các em đã thoát những lời độc ác bắt công trên đây có cơ hội hiểu lớp người đi trước hơn, có cái nhìn đúng đắn hơn về nỗi tiếc nỗi hận mà "các chú các bác" phải đau lòng ôn lại nhắc lại hằng năm, như người bị một vết thương sâu lâu lâu phải can đảm ngấm lại vết sẹo dù biết là sẽ phải xót xa.

Để xóa tan những hiểu lầm của lớp đi sau, không có gì hữu hiệu hơn là phải thẳng thắn, chân thực. Đừng nói quanh bào chữa. Điều đó lại càng quan trọng hơn đối với người cầm bút. Tôi được quen với nhà thơ Hoàng Khởi Phong đã lâu, và phần nào chịu ảnh hưởng từ cái tính sôi nổi, nhiệt thành, thẳng thắn của anh. Hồi đó vào khoảng năm 1971, lúc tôi mới mon men bước vào làng văn. Một người bạn chung, nhà thơ Nguyễn Bắc Sơn, giới thiệu cho chúng tôi biết nhau. Tôi thì tự giới thiệu bằng một vài truyện ngắn đăng trên Bách khoa và Văn. Hoàng Khởi Phong thì vừa tự xuất bản một tập thơ, cuốn "Phục hồi quyền chức làm người". Nhan đề một tập thơ mà giống như một cương lĩnh chính trị, khác với những nhan đề đầy thi vị nhờ có mây bay hoa nở khác. Chưa gặp người, tôi đã vội đoán tác giả tập thơ này đang đi chênh vênh giữa hành động và suy tưởng, giữa lý thuyết với thực tế, đang vùng vẫy muốn thoát ra khỏi guồng máy vì là một nhà thơ, nhưng đồng thời cũng say mê tạo dựng một thứ guồng máy khác, vì khao khát hành động. Khi đã gặp người, nghe Hoàng Khởi Phong kể những nỗi thăng trầm lao đao của mình, tôi thấy mình đoán đúng. Mỗi lần gặp nhau, anh sôi nổi phát biểu những nhận định thời cuộc giống như sôi nổi bàn luận văn chương. Cái chất văn nghệ làm hại sự nghiệp quân đội của anh, khiến anh gặp nhiều khốn đốn, bị nhiều khiển trách. Anh bị chuyển nhiều lần, bị đưa đến những nhiệm sở khó và xấu. Nhưng cũng chính nhờ những kinh nghiệm xương máu ấy mà thơ anh càng sôi nổi, đậm chất bi tráng.

Chúng tôi bật tin nhau trong những ngày thất tán đưa đến cảnh Sài gòn sụp đổ. Tôi kẹt lại Việt nam, còn Hoàng Khởi Phong đã thoát được khỏi những đòn trả thù (chắc chắn là sẽ dữ dội) của Cộng sản, ra đi từ năm 1975. Bảy năm sau, mừng mừng tủi tủi gặp lại nhau trên đất khách, điều tôi mừng hơn hết là ông bạn cũ vẫn không khác xưa. Từ ông đại úy Trưởng đồn Quân cảnh tới người thợ tiện chuyên làm ca đẽm, Hoàng Khởi Phong vẫn vậy. Vẫn tiếng nói sang sảng. Vẫn những phát biểu sôi nổi quá khích. Vẫn đôi mắt sáng rỡ khi nói tới thơ. Anh vẫn chưa giải quyết được mối mâu thuẫn kéo dài giữa nhiệt tình chính trị và đam mê văn chương, vẫn tin tưởng là đến một lúc nào đó, hai thứ đam mê phải hội nhập thành một. Lúc huyền thoại trở thành thực tế. Lúc những bậc minh quân chịu mài mực cho các thi bá viết thơ. Ai lại không mơ như vậy?

Trong lúc chờ đợi cái thời hoàng kim viễn tưởng ấy, từng người đành phải nhìn thẳng vào cái thực trước mắt. "Ngày N + ..." của Hoàng Khởi Phong là cái nhìn đó. Có điều

đáng mừng là anh ôn lại nỗi đau cũ với cái nhìn của nhà thơ, nghĩa là hết sức chân thật, hết sức đam mê sôi nổi. Anh có thể sai lầm, hoặc trí nhớ không nguyên vẹn, nhưng lòng đam mê cái đúng, cái tốt của anh thì hiển hiện trên từng trang tập hồi ký này. Tôi cho điều đó mới là quan trọng.

21-10-1988

Mỹ bỏ của chạy lấy người

Hồi ức **Hoàng Khởi Phong**
Gia đình tái bản, tp. HCM. 2013

Ngày N+ 18 , 8 giờ sáng

Giọng thiếu tá Nguyễn trọng Mạc, chỉ huy trưởng trại Cai ma túy vang lên trong máy truyền tin . Ông ra lệnh cho thượng sĩ trưởng toán lái xe đưa tôi thẳng về văn phòng . Trước kia, có một dạo, tôi và thiếu tá Mạc cùng tiểu đoàn , ông ta coi đồn [quân cảnh] Đà Lạt, còn tôi coi đồn Pleiku. Tình huống có gặp nhau ở Tiểu đoàn bộ. Thiếu tá Mạc không phải là cấp chỉ huy đủ để cho tôi phục; nhưng, tôi không thể xem thường cung cách của ông. Có lần ngại cho tôi bị đi nhiều quá, trước khi chuyển ra vùng 1, ông rủ tôi đi ăn, và rượu vào lời ra :

- Đối với thượng cấp moa kính trọng, nhưng không nịnh bợ, luồn cúi. Xa được chừng nào tốt chừng nấy. Đối với thuộc cấp moa nghiêm, không gần gũi quá, cũng không xa cách quá ; còn với phụ nữ, lúc nào moa cũng có 1 nhánh hoa trên tay, thế là thành công ở đời.

- Đối với phụ nữ cầm nhánh hoa không chưa đủ.

- Thì cứ khen tươi hột sen lên, nếu cần, quỳ gối., thì [nên] dòm trước, dòm sau, không có ai thấy, thì quỳ lâu một chút cũng chẳng sao. Vả lại trước sau gì, mình cũng quỳ gối mà.

Ông Mạc cười hóm hỉnh trong cái vụ quỳ này. Rồi, thân mật , gần gũi hơn, ông mắng đùa tôi:

-Mẹ kiếp, cả cái binh chủng này, có được ông làm thơ, viết văn - tôi tưởng văn nhân thì nhỏ nhẽ lắm, nào ngờ, gặp mặt thì mới biết ông ta là con trâu lặn, lúc nào cũng chỉ chực húc . Tôi chỉ cầu mong , một cách thành thật, đừng có bao giờ ông về làm việc với tôi. Nhớ là tôi không sợ, nhưng, có cái mặt ông, chán lắm.

Sáng nay, thiếu tá Mạc đón tôi với vẻ mặt làm lì, nhưng, ông ta mừng rỡ thật tình, khi bắt tay :

- Có 1 thằng lính của ông đi tàu bay đến đây trước ông [khoảng] 1, 2 ngày chi đó, nó nói hết cho tôi nghe vụ ở Quy Nhơn rồi. Bây giờ vợ con ông ra sao ?

- Nhà tôi và 2 cháu hiện kẹt ở Cam Ranh .

-Ông chạy 2 phò * như vậy , lại nằm trên tàu Mỹ về đây, thì chắc là nhọc lắm rồi ! Bây giờ, tôi lo cho ông vài bộ quân phục, tắm nõ lại cho ông vài ngày, rồi sẽ đánh công điện về bộ Chỉ huy, [vậy thì] tùy nghi, ông có thể ở lại đây.

- Thiếu tá lo cho tôi một chỗ trong chuyến bay tiếp tế về Sài Gòn .

* phừa: từ chữ fois tiếng pháp, có nghĩa : lần. (BT)

- Về làm gì? Đợi dăm bữa nửa tháng cho ra môn, ra khoai; rồi hãy về, đâu có muộn?
- Tôi nong ruột lắm, ông cho tôi về, biết đâu trời run rùi cho, có cách tìm lại vợ con.
- Nói thật, ông biết là [phe ta] thua rồi ! Bây giờ mình chỉ mất dần đi, chứ không có lấy lại mảnh đất [nào nữa đâu]. Ông có biết ông là ai không ? Ông đã từng ở Phú Quốc, chỗ mà 8 năm về trước, ông đã thành danh là Hai Râu không ? Việt Cộng nó mà vồ được ông, nó thích lắm đó !

- Ông cứ giúp tôi một chỗ bay về, để nghe ngóng tình hình vợ con tôi.
- Chính bởi vợ con ông kẹt ở Cam Ranh, tôi mới nói ông ở đây, phút chót mình còn leo lên tàu Mỹ, tàu của hải quân mình- cùng lắm là ở đây thiếu gì thuyền để mình dzọt ? Mẹ kiếp, tướng tá của mình nằm ở Guam cả trăm, còn vợ con các Sếp nằm ở đó cả ngàn rồi, ông có biết không ?
- Không còn vợ con thì còn bố mẹ, ông cứ lo cho tôi máy bay đi.
- Tôi nói thật với ông, doanh trại Tiểu đoàn 14 Quân cảnh trước, bây giờ là chỗ tiếp nhận mấy anh làm cho Mỹ, như đám DAO, mấy anh làm ở đài Phát thanh Gươm thiêng ái quốc, Mẹ Việt Nam v.v... Mỹ sẽ bỏ của chạy lấy người. [Còn] mình thì lấy gì mà đánh đấm ? Tôi đã đưa toàn gia ra ngoài này. Tôi lấy cái tình cũ ở Tiểu đoàn 2 Quân cảnh, để nói với ông, cứ ở đây rồi đi Mỹ với tôi . Ông còn trẻ, còn có thể làm lại cuộc đời bên đó.

- Tôi biết là thiếu tá quý tôi lắm mới giải bày gan ruột, nhưng ông cứ cho tôi về Sài Gòn, ông không lo hộ, thì tôi đi ghe về Rạch Giá, rồi đi xe đò về Sài Gòn. Tôi không thể ngồi ở đây được đâu.

Mặt ông mạc lạnh tanh, ông lại nói :

- Được rồi, ông về Sài Gòn. [Thì cứ] ở đây với tôi 1 tuần, mỗi ngày ăn 1 con gà cho người mập lại 1 chút. Về Sài Gòn với thân hình này để mà nhát thiên hạ à ?

Chúng tôi cùng im lặng, chừng như thấy mình hơi quá lố, ông Mạc hỏi:

- Ông có chơi với Nguyễn đình Thiều không ?
- Thiều Quân cảnh hả ?
- Không, Thiều, nhà văn Không quân ấy.
- Không, tôi chỉ biết tên, quen sơ sơ thôi, chứ không thân. Nhưng, có gì không ?
- Hấn chết rồi , tôi tưởng các ông nhà văn, nhà thơ dễ biết nhau. Hấn bị Không quân đưa ra đây để cai ma túy. Hấn chết vì bệnh. , vì đủ mọi thứ phá nát cả người. Hấn mới chết chừng hơn vài tuần. Mộ của hấn cũng gần nghĩa địa tù. Nếu ông thân với hấn, tôi bảo thằng cốt đột của tôi lái xe đưa ông đi thăm, không thân thì thôi.

Tôi nghĩ đến danh từ nhà văn Không quân, mà ông [ta] dùng (...) Cái chữ nhà văn quân đội , nhà văn Mũ đỏ , nhà thơ Hải quân... nghe giấu không thể tưởng được !, (...) nó mỉa quân một cách trơ trẽn !!! (...)

- Ông còn muốn về Sài Gòn nữa không ?
- Chắc chắn tôi phải về, thiếu tá.
- Nghỉ khỏe vài ngày đi, tôi lúc này bận mờ người- phần thì lo cho cái trại cai ma túy, phần phải đối phó với hoàn cảnh thực tại. Tôi đã dặn người lo cho ông mọi thứ : ăn, ở, , cứ ở tạm đây vài ngày nhé. bây giờ tôi phải đi lo công việc. Có mấy chiếc Jeep thì hư hỏng, không có cơ phận thay thế - còn một chiếc tôi dùng và một chiếc để điều hành đơn vị, ông cần đi đâu, cứ bảo tụi nó lái cho đi, rồi đón về.

- Tôi chắc chẳng đi đâu đâu, thiếu tá.
- Nghe nói hồi xưa ở đây, ông quen nhiều, tới cả mấy cô y tá, lại còn quen cả con chủ vừa cá, vừa nước mắm nữa.
- Mấy cô y tá thì quen cả nước Quân cảnh Phú quốc, chứ riêng gì tôi? Còn nói thật nhé, nếu tôi chịu nổi mùi vừa nước mắm, thì tôi đã tình nguyện ở đây luôn rồi.

- Phụ nữ thì 10 vị đã có tới 6 vị là hũ mắm rồi. Có bê một hũ cũng đâu có sao?
- Xin lỗi thiếu tá, giá nó là một hũ thì chịu được, nhưng nó những một vừa cơ?
- Ông nói có lý. Thôi tôi dzọt đây!

Ngày N + 18, 12 giờ trưa

Tôi vừa đẩy cửa bước vào văn phòng, thiếu tá Mạc nói ngay:

- Tôi bảo nó dọn sẵn cơm cho ông rồi. Xin lỗi, tôi phải ăn với gia đình. Ông cứ tự nhiên.

- Có cơm ăn là quý rồi, tôi vừa xót bụng vừa nóng ruột!
- Chiều nay đi coi xử tử không?
- Bộ có đặc công Việt Cộng trà trộn vào, bị bắt hay sao, thiếu tá?
- Không phải, một thiếu úy và một binh sĩ Thủy quân lục chiến.
- Tại sao?
- trên mấy chiếc tàu chở nạn nhân chiến cuộc từ vùng I, có nhiều vụ cướp của, giết người và hiếp dâm. Có 1 vụ xảy ra ngay giữa ban ngày. Giết người, vứt xác xuống biển. Trước khi tàu cập bến, Hải quân Mỹ đã liên lạc về đây, nên khi xuống tàu, mọi người đều bị khám xét gắt gao - có một số nạn nhân bằng lòng nhận diện thủ phạm. hai người bị tố cáo: không biết có giết người, hiếp dâm hay không - nhưng trong ba-lô họ, có cả mấy trăm lượng vàng.
- Thế thì xử tử là phải, nhưng quá trễ! Nước mình trong thời chiến 20 năm, tôi thấy toà án Quân sự, thì 95% chỉ toàn xử tội đào ngũ, biển thủ v.v... còn toà án Quân sự mặt trận thì đâu đó, có vài lần. Một lần, xử mấy anh Thượng Fulro, một lần xử tướng Vũ Văn Giai, [vào cái hồi năm 1972 mùa hè đổ lửa ở] Huế ấy .. Đáng lý phải xử tử vài anh tướng, rồi cho về hưu khoảng 2, 3 muôi anh tướng khác, và cách chức một số đại tá [mới phải]. Nếu 5 năm trước, ta đã làm vậy, thì, hôm nay chưa chắc đã như thế này.
- Ông có muốn đi coi không?
- Không, tôi nản cái vụ đó lắm! Ngày mai liệu có máy bay không, thiếu tá?
- Không, chiều nay có chuyến; nhưng, chắc là không kịp rồi. [Yên chí đi] 3 ngày nữa có chuyến khác ...

Hoàng Khởi Phong, hào phóng, lãng mạn, sâu sắc, thẳng thắn Nguyễn Minh Nữ

Cái giao tình quen biết giữa Hoàng Khởi Phong và tôi đã hơn 40 năm, thân thiết như anh em ruột thịt và nhiều kỷ niệm mà kể lại giống như kể chuyện tiểu thuyết.

Hoàng Khởi Phong vừa về thăm lại vùng Hoa Thịnh Đốn, vào tháng 10 năm 2014. Đón tiếp ông là khá nhiều bạn hữu cũ từ ngày xưa như Trương Vũ, Đinh Cường, Đỗ Hùng, Đoàn Viết Hoạt, Đặng Đình Khiết, Phùng Nguyễn, Phạm Cao Hoàng, Phạm Nhuận, Phương Thảo và tôi. Ngồi bên nhau kể chuyện ngày xưa, những kỷ niệm rào rạt

trong lòng. Buổi tối, ngồi vào bàn viết, nhìn thấy tác phẩm Trăng Huyết của Anthony Grey và Nguyễn Ước, tôi bỗng muốn ghi lại vài kỷ niệm với Hoàng Khởi Phong.

Hồi đó là năm 1971, tôi đang là người lính thuộc Sư Đoàn 23 bộ binh. Chiến trận vùng Tây Nguyên lan rộng và khốc liệt, đơn vị tôi hành quân lên Pleiku và đóng quân ở căn cứ Hàm Rồng, cách thành phố Pleiku khoảng 20 km. Căn cứ Hàm Rồng là hậu cứ của Trung Đoàn 47 thuộc Sư Đoàn 22. Tối hôm đó, Nguyễn Quang (*bây giờ là nhà thơ Mai Quang đang chủ trương trang Web Sông Dinh*) rủ tôi tới hậu cứ của một Tiểu Đoàn, không nhớ tiểu đoàn mấy của Trung đoàn 47 để tìm gặp Thế Vũ, một người bạn văn nghệ. Lần đầu gặp nhau chúng tôi ngồi gần như suốt đêm chuyện trò về đủ thứ trên đời.

Nửa đêm đầu là ngồi uống trà để thức nói chuyện và kế tiếp nửa đêm còn lại là vừa nói chuyện vừa lần lượt đi xả, còn nhớ hoài nụ cười mím chi của Nguyễn Quang khi gọi cái trà mà Thế Vũ đãi là trà Thái Đức, nói lái lại là trà Thức ...

Trong suốt thời gian đóng quân tại hậu cứ đó, tôi, Nguyễn Quang và Thế Vũ nhiều lần tụ hội chuyện trò. Có lần Thế Vũ nói cuối tuần này nếu còn ở đây, tôi sẽ đưa các ông ra Pleiku uống cà phê, một quán cà phê mới mở rất văn nghệ. Thế Vũ kể thêm, quán do hai ông nhà thơ hùn nhau mở để làm chỗ cho anh em văn nghệ tụ hội, hai ông đó là Mai Trung Tĩnh và Hoàng Khởi Phong. Cả hai đều là quân nhân, nên vụ mở quán này là chuyện làm thêm cho vui, quán sẽ có tên là Tay Trái.

Thế Vũ nhìn tôi và nói, *“Tôi có nói với Hoàng Khởi Phong là có Nguyễn Minh Nữ đang hành quân ở đây nên anh Hoàng Khởi Phong nhắn rủ ông cùng ra đó cho vui.”*

Tôi vui vẻ nhận lời, vì cả Mai Trung Tĩnh và Hoàng Khởi Phong đều là những người làm thơ nổi tiếng. Chất trữ tình của *Lâu Đài Tình Ái* trong một bài thơ của Mai Trung Tĩnh được Trần Thiện Thanh phổ nhạc đang là một ca khúc mà người lính nào cũng thuộc, còn Hoàng Khởi Phong thì một tác phẩm thơ *Mặt Trời Lên* vừa do Đại Nam Văn Hiến xuất bản cũng đang là đề tài nóng để anh chị em trong văn nghệ bàn tán về tính cách phản chiến và nổi loạn. Cả hai thi sĩ ấy tôi đều mong có dịp làm quen.

Tiếc thay, cái hẹn hồi năm 1971 đó không thực hiện được. Giữa tuần đó, đơn vị tôi rời căn cứ Hàm Rồng để lên Kon Tum, rồi theo đơn vị di chuyển về Ban Mê Thuột, khi thì Quảng Đức, có lúc Phan Rang, cũng có lúc ghé Pleiku vài ba ngày nhưng cũng chẳng biết Cà Phê Tay Trái ở đâu để mà ghé lại...

Cho đến đầu năm 1973, khi đang tạm dừng dưỡng quân tại Pleiku, buổi tối tôi cùng đám bạn xuống phố, có cà phê., có rượu, và có cả quậy phá nữa, nửa đêm trên đường lái xe về đơn vị thì bị Quân Cảnh chặn lại và tổng giam vào Đồn Quân Cảnh Pleiku.

Sáng hôm sau, cả đám bị lôi dậy tập họp trước sân chờ nghe lệnh, ba thằng bạn cùng đi được gọi lên, cảnh cáo và thả cho về đơn vị, còn tôi được lệnh chờ trình diện Trưởng Đồn. Tôi hỏi viên Sĩ Quan Trực tại sao vậy, vì trong đám bốn thằng cùng đi chung, tôi là thằng ...vô tội nhất. Tôi không lái xe, không quậy phá, cấp bậc cũng nhỏ nhất sao tôi phải trình diện Trưởng Đồn? Viên Sĩ Quan Trực lắc đầu không trả lời mà quay qua giải quyết những trường hợp khác.

Tôi ngồi chờ tới 10 giờ sáng mới được gọi vào trình diện Trường Đồn. Sau khi trình diện đầy đủ tên họ số quân, Ông Đại Úy Trường Đồn Quân Cảnh Pleiku ngược nhìn tôi, đôi mắt nheo nheo và hỏi:

- Cậu biết tôi là ai không ?
- Dạ biết
- Tôi là ai?
- Đại Úy là Trường Đồn Quân Cảnh.

Ông Đại Úy Trường Đồn mặt khó đăm đăm đó bỗng bật cười:

- Mẹ, vậy mà nói biết. Tớ là Hoàng Khởi Phong.
- Trời.

Ông ta gọi ra ngoài cửa, có bạn nào ngoài đó không, xuống câu lạc bộ lấy cho tôi hai ly cà phê đá...

Buổi trưa đó, một tờ giấy gửi về đơn vị của tôi báo tin tôi vi phạm quân phong quân kỷ và bị tạm giam tại Đồn Quân Cảnh Pleiku 7 ngày. Sau khi ký tờ giấy và chuyển qua cho văn thư gửi đi, Hoàng Khởi Phong quay qua tôi vui vẻ, trưa nay tôi dắt cậu đi ăn cơm Tàu, nhà hàng này mới mở ngon lắm, lát gọi Thái Tăng An ra ăn chung luôn. Thái Tăng An là họa sĩ vẽ rất đẹp, hiện nay định cư tại Hòa Lan.

Hào Phóng, Lãng Mạn, Sâu Sắc và Thẳng Thắn là những đặc điểm của Hoàng Khởi Phong. Bốn đặc tính đó trộn lẫn vào nhau tạo nên một phong cách đặc biệt riêng tư của Hoàng Khởi Phong mà bất cứ ai khi đã quen với ông đều thấy không thể trộn lẫn với bất cứ ai. Cuộc chiến rồi đã tàn, chúng tôi không gặp nhau suốt mấy chục năm trời cho tới khi tôi định cư tại Hoa Kỳ năm 1995.

Lúc đó, nhà thơ Hoàng Khởi Phong đã không còn làm thơ nữa. Ông đã sống ở Hoa Kỳ hơn hai mươi năm, đã làm công nhân bán xăng, đã làm thợ tiện, đã làm cộng tác viên báo chí, đã làm chủ nhiệm tạp chí *Văn Học* và đã xuất bản hàng chục tác phẩm giá trị. Sau tập thơ đầu tiên xuất bản trên đất Mỹ là *Tuyển tập thi ca 1975-1977* in chung 8 nhà thơ do nhà xuất bản Bồ Cái in năm 1978. Hoàng Khởi Phong đã không làm thơ nữa và những bài viết của ông về những ngày cuối của miền Nam là *Hồi ký ngày N+* đã tạo cho ông một vị trí khác trong dòng văn học Việt Nam Hải Ngoại. Liên tiếp sau đó là các tập truyện ngắn, cho tới khi chúng tôi gặp lại nhau là ông vừa cho in xong phần đầu của bộ trường thiên tiểu thuyết *Người Trăm Năm Cũ*.

Khi hai cuốn 1 và 2 của bộ trường thiên *Người Trăm Năm Cũ* in xong, Giang Hữu Tuyên và tôi đã tổ chức một buổi ra mắt sách tại nhà hàng Saigon House với hơn 300 người tham dự. Lần đó số lượng sách mà Hoàng Khởi Phong đem từ Cali lên đã bán hết sạch, sau đó Hoàng Khởi Phong về lại Cali và phải gửi tiếp sách lên để bán tại vùng Hoa Thịnh Đốn.



Hai năm sau, khoảng năm 2004 tôi về Cali chơi và ở tại nhà Hoàng Khởi Phong. Lần đó anh đưa tôi một bộ sách khác, cũng hai cuốn, đó là cuốn *Trăng Huyết* của Anthony Grey và Nguyễn Ước. Đây là một tác phẩm lạ, vì nó là một tác phẩm có sẵn và hoàn chỉnh của một nhà văn Anh là Anthony Grey, tựa đề Saigon dày hơn 800 trang, khi đến tay Nguyễn Ước, lúc đó là một thuyền nhân vượt biên còn đang ở tại đảo Galang,

tác phẩm được viết thêm tới 400 trăm trang nữa, và như anh tôi, Giáo Sư Nguyễn Minh Diễm viết lời giới thiệu như sau:

"Năm 1982, một nhà báo Anh từng làm việc và trải qua tù đầy tại Trung Quốc nhưng chưa bao giờ đặt chân đến Việt Nam tên là Anthony Grey xuất bản cuốn tiểu thuyết SAIGON dày gần 800 trang khổ lớn (bản in của Nxb Little, Brown and Company-Boston-Toronto năm 1982 dày 787 trang kể cả bạt). Có thể nói Saigon trước hết là một tiểu thuyết lịch sử, vì nó dựa trên những sự kiện có thật, những diễn biến có thật, nhiều nhân vật có thật và các tình tiết của truyện trải dài theo dòng chảy của 50 năm lịch sử Việt Nam, từ 1925 đến 1975. Nó còn mang ý nghĩa lịch sử hơn khi mà để xây dựng tác phẩm, Anthony Grey đã phải bỏ ra suốt ba năm nghiên cứu sách vở tại các thư viện và thư khố ở Paris, Luân đôn, Washington D.C. và đại học Harvard. Ông đã tham khảo vài trăm cuốn sách và hàng ngàn tài liệu liên quan đến Việt Nam. Ông cũng từng gặp, trao đổi và xin ý kiến của các sử gia, nhà nghiên cứu và nhà báo nổi tiếng thế giới về những vấn đề của Việt Nam. Trong đó, có chuyên gia về Việt Nam trước thế chiến thứ hai Virginia Thompson; chuyên gia về Điện Biên Phủ Jules Roy, nhà nghiên cứu Mặt Trận Giải phóng Miền Nam Douglas Pike, tiểu thuyết gia Frank Snepp và nhiều người khác nữa, kể cả các chuyên gia về tình báo và quân sự ở Đông Nam Á. Tinh thần và cung cách làm việc như thế cho thấy tham vọng của Grey là dựng lại cả một giai đoạn lịch sử của Việt Nam như một tổng hợp, như một bức tranh toàn cảnh. Chính vì tinh thần làm việc nghiêm túc như thế mà Saigon đã được dùng như tài liệu giảng dạy về hai cuộc chiến Đông Dương cũng như lịch sử Việt Nam cho sinh viên sĩ quan Học viện Hải quân Hoa Kỳ ở Annapolis. Tác phẩm cũng được dịch từng phần để làm sách tham khảo cho sinh viên sĩ quan của Học viện Quân sự Hà Nội, theo bức thư Anthony Grey viết cho Nguyễn Ước được in lại ở cuối sách.

Nhưng trước hết, Saigon là một tiểu thuyết, cho dù nó có bám sát lịch sử đến đâu, và Anthony Grey khi viết cuốn truyện dài này đã có một mục đích rõ rệt, như ông xác nhận sau đó, là mang đến sự hoà giải, để "góp phần hàn gắn những vết thương khủng khiếp và những đau khổ mà người dân ở mọi phía trong xứ sở Việt Nam vốn đã bị tã tơi vì một cuộc chiến quá dài, dài hơn của bất cứ xứ sở nào". Chính vì hoài bão mục đích ấy, mà các nhân vật trong Saigon đều được Anthony Grey cho một sức sống mãnh liệt, kiên quyết và có phần cực đoan, mê mị, lúc yêu đương cũng như lúc thù hận, lúc sống, cũng như lúc chết. Nếu coi Saigon là một sân khấu, thì những con người mà Anthony Grey tạo ra và đưa lên sàn diễn đều đã sống hết mình, hoạt động hết năng lực và không nghỉ ngơi trước khi rời khỏi ánh đèn. Những tính cách mạnh mẽ, năng động và cực đoan ấy của nhân vật có thể là do bản tính cá nhân, có thể là do hoàn cảnh hun đúc, mà cũng có thể là do một thế lực nào đó cố tình huấn luyện để sử dụng, nhưng nhất định chúng là nguồn gốc sâu xa của tấn bi kịch kéo dài quá lâu nơi đất nước Việt Nam, và khiến dân tộc chúng ta đã phải trả một giá quá đắt.

Tuy nhiên, dù Anthony Grey tài ba cách nào thì ông cũng vẫn là một người phương Tây từ ngoài nhìn vào đất nước Việt Nam, ông có tài giỏi cách mấy thì ông vẫn không thể nhập vai người Việt Nam, và khung cảnh sống cũng như các nhân vật ông tạo ra vẫn không tránh khỏi có phần khập khiễng, lạc loài dưới con mắt phân tích của độc giả người Việt vì họ chỉ là "người Việt gốc ngoại", được xây dựng từ kiến thức, sách vở về đất nước, con người cũng như lịch sử và văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, giống như công chúa ngủ trong rừng, Saigon đã gặp Nguyễn Ước, để khung cảnh và các nhân vật của nó được thổi một luồng sinh khí Việt Nam để chúng được tái đầu thai. Nguyễn Ước đã làm một công việc chưa từng có là viết thêm vào một cuốn tiểu thuyết đã xuất bản và đang lưu hành. Từ trên 800 trang của Saigon, ông đã viết thêm khoảng 1/3 nữa để thành trường thiên tiểu thuyết TRẮNG HUYẾT dài hơn 1200 trang (Bản in của nhà xuất

bản Nhân Văn, Canada năm 2004 gồm hai cuốn cùng khổ với Saigon, dày 621 trang và 645 trang). Mặc dù giữ nguyên bố cục của Saigon với tám phần, bắt đầu từ năm 1925 đời vua Khải Định, cho đến cuối tháng Tư năm 1975, Nguyễn Ước đã “viết chêm vào, khi thì trọn một chương, khi thì vài đoạn nghĩ tưởng, vài lời đối thoại, nhiều nhân vật phụ, v.v. để chính đính, minh họa; đào sâu tâm lý của các nhân vật người Việt, bổ túc nhiều chi tiết về hoàn cảnh chính trị, khuynh hướng cách mạng bản địa và thời đại, sự kiện lịch sử, nghi lễ cung đình, phong cảnh, nếp nghĩ, tục lệ và văn hoá dân tộc, v.v.” và điều mà ông “chủ tâm hơn cả là cố gắng để nói lên Việt tính của nhân vật và sự kiện, đồng thời trình bày sao cho hợp với cảm quan của độc giả người Việt”.

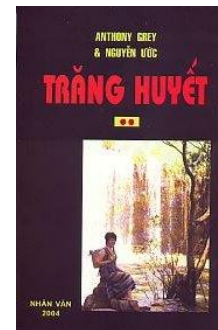
Chính trong ý nghĩa ấy, có thể nói là Nguyễn Ước đã góp phần sáng tạo các nhân vật, và cả khung cảnh sinh hoạt nữa để họ trở thành những người Việt Nam, sống trong xã hội Việt Nam với những nét văn hoá đặc thù và nhờ thế mà độc giả người Việt chúng ta có thể buồn vui theo họ. Nguyễn Ước quả nhiên cũng là một tác giả, và điều độc đáo đã được thực hiện: một tác phẩm tổng hợp của hai người chưa bao giờ gặp nhau, hoàn thành phần nọ cách phần kia hơn 20 năm đã ra đời như một tổng hợp của kiến thức, tài năng và cảm tính."

Hoàng Khởi Phong nói với tôi về quyển sách này:

- Anh cho rằng đây là tác phẩm viết về chiến tranh Việt Nam hay nhất từ trước tới nay, tác giả cuốn này là Nguyễn Ước đang có một số trở lực nên không thể tự xuất bản được, hai bản in mà anh đang cầm đây là hai bản Nguyễn Ước lấy từ nhà in, đây là 2 trong tổng số 10 cuốn Nguyễn Ước lấy lén từ nhà in. Những bất đồng giữa Nguyễn Ước với nhà in đã không giải quyết được, và Nguyễn Ước thực sự cần tìm một người có thể giúp Nguyễn Ước in tác phẩm này. Em hãy đọc, và nếu được, hãy giúp Nguyễn Ước.

Trên máy bay đi từ Cali về Washington DC, tôi đã đọc một phần *Trăng Huyết*, và thấy rõ là bị cuốn hút về nội dung tác phẩm này đúng như lời Hoàng Khởi Phong nói, và sau đó ông ghi lại trong phần Bạt của tác phẩm *Trăng Huyết* khi tôi xuất bản mấy tháng về sau:

"Là một nhà văn tự học qua trường đời và qua các tác phẩm của những nhà văn đi trước, tôi không học Anthony Grey cách hành văn. Nhưng tôi học được trong tác phẩm Saigon rất nhiều điều về cách sử dụng những chi tiết lịch sử cho một cuốn tiểu thuyết lớn, bao trùm một không gian rộng gồm những biến động xảy ra tại nhiều quốc gia và trải một thời gian dài suốt hơn nửa thế kỷ.



Sau cùng tôi muốn nói tới những đóng góp của Nguyễn Ước trong *Trăng Huyết*. Kể từ khi văn học Việt Nam chuyển từ văn chương Hán Nôm sang văn chương quốc ngữ đã được hơn một thế kỷ. Trong thời kỳ văn học mới ấy, văn chương Việt Nam, bằng những bản dịch, đã tiếp nhận rất nhiều tác phẩm của các nền văn học khác. Một trong những người tiên phong trong việc phỏng dịch các tác phẩm ngoại quốc có thể kể đến Hồ Biểu Chánh. Một số truyện của tác giả này là những phó bản của các tác phẩm viết bởi các nhà văn Pháp của thế kỷ 19. Điều đáng nói là Hồ Biểu Chánh không hề ghi chú rằng ông đã mượn cốt truyện của các tác giả ngoại quốc để chuyển đổi câu chuyện cho phù hợp với đời sống của người Việt ở trên đất Việt. Thời của Hồ Biểu Chánh là giai đoạn đầu của văn chương quốc ngữ. Cũng phải nói ngay là ông có công giúp cho các độc giả người Việt không có khả năng đọc tác phẩm ngoại quốc, có thể cảm nhận được các tác phẩm ấy. Sau Hồ Biểu Chánh một vài thập niên, cũng có một vài tiểu thuyết gia chuyên phỏng tác các truyện ngoại quốc, vì nhu cầu của người đọc càng ngày càng

tăng, tuy nhiên các cuốn sách này được ghi rõ là phóng tác, và phần lớn nhằm để giải trí cho người đọc hơn là những tác phẩm văn học. Sau cùng là những tác phẩm văn học được dịch đầy đủ với toàn bộ câu chuyện, đã giúp cho người đọc ở Việt Nam tiếp cận thật sự với nền văn học của các nước khác.

Tác phẩm Saigon của Anthony Grey được hoàn tất năm 1982, với chiều dày khoảng bảy trăm trang, khi được Nguyễn Ước tiếp cận vào năm 2000 đã trở thành một cuốn tiểu thuyết khác, với một cái tên khác, là Trăng Huyết, có chiều dày hơn một ngàn trang và khổ sách cũng lớn hơn. Để hình thành Trăng Huyết, bản thân Nguyễn Ước, theo như ông kể lại ở phần Tái bút, cũng bỏ ra nhiều năm trời sưu tầm, kiểm tra các tài liệu lịch sử và tham quan các địa điểm được dùng làm bối cảnh cho câu chuyện.

Nơi bìa trước của cuốn Trăng Huyết, người đọc nhận thấy hai tên tác giả Anthony Grey và Nguyễn Ước được đặt cùng một hàng. Trong các trang đầu của cuốn sách người đọc bắt gặp lá thư của Anthony Grey gửi cho độc giả của Trăng Huyết; ông viết không phải với tư cách của một tác giả cho phép dịch tác phẩm của mình sang một ngôn ngữ khác, mà là đồng thuận việc Nguyễn Ước cùng đứng tên với ông làm đồng tác giả của cuốn Trăng Huyết, bởi vì Trăng Huyết đã có những đóng góp đáng kể của Nguyễn Ước đến độ Anthony Grey không thể phủ nhận những đóng góp ấy.

Khi so sánh hai cuốn sách, người đọc có thể thấy trong khoảng bốn trăm trang đóng góp của Nguyễn Ước là những bổ túc cần thiết cho nguyên bản Saigon, bởi vì sau hai chục năm tác phẩm này hoàn thành, đã có những tư liệu mới được các văn khố Pháp, Mỹ, Nga, Hoa cho công bố. Điều đặc biệt là những gì Nguyễn Ước đóng góp đã đan chặt lại với nguyên bản, như là một tấm lụa được dệt nguyên thủy, chứ không phải là một miếng vải khác đắp vào một tấm lụa bị hư hỏng vài đoạn. Trong Trăng Huyết có những đoạn được viết thêm vào trong các chương, hơn thế nữa Nguyễn Ước đã dựng thêm một số nhân vật, cũng như đôi khi đã viết hẳn một chương.

Điều thứ hai mà tôi bắt gặp trong tác phẩm này chính là chất văn chương trong toàn tác phẩm, dù được viết bởi nguyên bản Saigon của Anthony Grey, hay là bản dịch và sự đóng góp thêm vào trong Trăng Huyết của Nguyễn Ước. Cả hai tác giả này đã cho người đọc thấy cách sử dụng ngôn ngữ tuyệt vời trong toàn cuốn sách. Với hơn 1000 trang sách của bộ tiểu thuyết Trăng Huyết, Anthony Grey và Nguyễn Ước đã làm được một kỳ công trước đó hầu như chưa một cuốn sách nào đáp ứng được, là gói trọn lịch sử và chiến tranh Việt Nam cận đại của năm chục năm từ 1925 cho tới 1975. Tất cả những biến động lớn nhất xảy ra cho Việt Nam trong nửa thế kỷ này, được ngòi bút tài ba, và tấm lòng ngùn ngụt của hai nhà văn này đúc lại thành một tác phẩm mà bất cứ ai quan tâm tới Việt Nam đều nên đọc.

Sau cùng tôi muốn nói về Trăng Huyết và những gì tôi học được ở Saigon của Anthony Grey qua Trăng Huyết với sự đóng góp của Nguyễn Ước là những bài học quý giá cho một nhà văn không được đào tạo bởi trường ốc. Tôi chân thành ngưỡng mộ và cảm ơn cả hai tác giả đã cho tôi đọc lịch sử cận đại của nước tôi, trong một cuốn tiểu thuyết hay nhất về chiến tranh Việt Nam.". Tác phẩm *Trăng Huyết* ấn bản đầu tiên do Kiến Văn Thời Đại xuất bản năm 2005 với lời giới thiệu của Nguyễn Minh Diễm, bạt của Hoàng Khởi Phong và phần phỏng vấn của Ngô Vương Toại, bìa của Nguyễn Trọng Khôi đã được thực hiện khởi đầu là như thế.

Buổi trưa, sau buổi cơm hội ngộ với nhau, nhìn Hoàng Khởi Phong nhanh nhẹn bước ra ngoài sân và rút điếu thuốc hút, Đình Cường nhìn tôi gật gù, “*Ở cái tuổi của Hoàng Khởi Phong mà nhanh nhẹn như ông ta thật là quý*”. Bài viết này cũng trong tinh thần đó, tôi muốn gửi tới anh Hoàng Khởi Phong một lời khen ngợi về sức làm việc bền bỉ, hăng say trong văn học, những nhận định của anh về mọi vấn đề rất minh triết và rõ ràng, và vui hơn khi ở tuổi 70 mà sức khỏe vẫn như thời trai tráng. Chúc mừng anh khi biết *Người Trăm Năm Cũ* đang được viết những chương sau chót để trở thành bộ *Trường Thiên Tiểu Thuyết Lịch Sử* có khoảng thời gian trong truyện dài nhất: TRĂM NĂM.

Virginia, tháng 11. 2014

Hào hoa là lính không quân

"... Ta là đàn chim bay trên cao xanh...

Đi không ai tìm xác rơi...

Hối tiếc tấm thân mà chi"...

Văn Cao

Nhận điện thoại của Đào Vũ Anh Hùng xong tôi thờ người ra suy nghĩ... Bạn ta hơi khó tính, đã xin bài lại còn ra đề tài: "Viết về Không Quân mà thôi, thứ khác là đẹp". Còn là may, bạn tôi không hạn định bài viết bao nhiêu chữ, nếu không thì thật giống như cụ Phan Khôi, khi bị một tay chủ bút của báo nhà nước xin bài của cụ Phan. Ông chủ bút này có tính cẩn thận, khá biết tính nét cụ Phan, nên chọn đề tài trước, và đồng thời còn hạn cho cụ Phan là chỉ viết trong vòng 2000 chữ mà thôi. Riết riết đến cụ Phan Khôi đã phải thốt lên: "Ra đề, hạn vận một khi buộc ràng". Tôi không phải là một Không Quân, viết ầm ớ có khi lòi cái đốt của một anh Bộ Binh thêm bay bổng, thích nói khoác. Tôi có vài người bạn gốc Không Quân, đành phải mang các bạn ta vào bài viết này. Chẳng hoặc trí nhớ sau nhiều năm có cùn nhụt, có lũng lếu thì cũng xin nói trước: Đây là do lỗi của Đào Vũ Anh Hùng, tay chủ bút ác ôn không kém kẻ đã xin bài cụ Phan năm xưa. Đã không cho nộp bài có sẵn, lại còn bắt viết về Không Quân. Trước tiên tôi xin tặng các bạn gốc Không Quân một câu ca dao của thời đại chúng ta, thời Việt Nam Cộng Hòa:

Hào hoa là lính Không Quân

Anh có cái quần anh cũng bán đi

Ngày mai anh mặc bằng gì?

Anh mặc xí-líp anh phi phòm phòm.

Phần tôi, nói ra thật xấu hổ. Tôi đã mon men hai lần tới cổng Huỳnh Hữu Bạc. Lần đầu vừa mới học xong cái "Tú Tài", cái bằng mà trong thời trai trẻ của chúng tôi có người đã nói: Học Tú Tài như tái tù. Lần đó là đầu năm 62, cùng vài người bạn chung promo, treo cái "tái tù" tòng teng trước ngực, vào căn cứ Không Quân Tân Sơn Nhất nộp đơn đi "pi-lót". Thời đó có Tú Tài là học học xì dầu rá Trước khi bước lên bàn cân cả bọn đã tọng vào họng gần hai lít nước lọc, có khi còn nhin vô nhà cầu cả ngày trời Phải đủ 50kg, thế mà 90% chúng tôi khi học thi Tú Tài xong là mình hạc, xác ve. Có nhiều cậu cởi áo đánh ping pong là cả làng thấy đeo đồng hồ... Omega trước ngực. Hiếm có thanh niên Việt Nam nào xong cái bằng này mà còn có da có thịt, ngoại trừ những anh trời sinh ra là đã có dáng bệ vệ như ông Địa, mà những anh này có cho uống thuốc thánh đèn bia cũng không dám đầu đơn vào Không Quân, vào đó lờ lên trời, máy bay phải nhào lộn thì cái thùng nước lèo coi bộ khó mà yên được. Ba thằng chúng tôi gồm Hưng Xích Lô, Toàn

Liếm và tôi rón rén bước lên bàn cân, ý tứ khấp nép cứ như con gái về nhà chồng. Anh tu bíp khám sức khỏe, lừ mắt nhìn chúng tôi không mấy thiện cảm như là coi giò, coi căng ngựa đua, hay là gà cá đò.. Hưng và Toàn qua khỏi cái bàn cân dễ dàng. Phần tôi trước khi đi khám sức khỏe đã cẩn thận tọng vào bụng một tô phở xe lửa, một lít nước lọc, thế mà cái kim còn cách con số 50kg một chút. Tuy nhiên anh tu bíp cũng cho qua, xá kể gì một ký lô thịt, xương, phèo phổi. Và lại có nhiều Pilót thời Tây khi đi bay mang theo hai cái gối độn dưới mông, nếu không thì qua cốp-pít không nhìn thấy gì ở bên dưới, chỉ nhìn thấy bầu trời. Tôi tuy thiếu của Không Quân một ký xương da, nhưng bù lại tôi rất rộng rãi về chiều cao, ít ra cũng được 1,67 mét. Chiều cao tối thiểu thời đó đòi cho một phi công là 1,60 mét. Nói đại chẳng may có hội đủ điều kiện sức khỏe khi đi bay không cần mang theo bên ngoài lễ bộ của những chàng pi-lót, hai cái gối to xù xù, bên cạnh những dao, súng, dây đạn chằng chịt, hỏa pháo xanh đỏ. Hai cái gối trông kỳ, trông không giống pi-lót tí nào. Tới bây giờ là hơn ba chục năm qua đi, tôi vẫn còn cảm giác tiếc hùi hụi khi tôi không đủ điều kiện sức khỏe. Khám cái gì mà kỹ đến thế. Khám mắt không cũng hai ngày, nào là phòng tối, phòng sáng, nào là loạn sắc, loạn thị.. Kế đó xem phổi có bụi đủ ba lít không khí khi hít vào thở ra không. Tôi bị loại vì đôi tai không nghe được những tiếng động có chu kỳ âm thanh thấp, hoặc cao. Tai tôi không nghênh ngang. Chỉ phiền một cái trường độ âm thanh từ thấp đến cao của tôi quá hẹp. Thế là tôi ôm hận ra về, nhìn hai ông bạn vênh váo đi lãnh quân trang. Bạn học cùng năm, cùng lớp với tôi còn hai trụ nữa là Nguyễn Văn Quý và Nguyễn Huy Bản cũng gia nhập Không Quân, nhưng nộp đơn sau Hưng, Toàn và tôi một năm. Sau này năm 75 Quý là một Phi đoàn trưởng Phi đoàn vận tải, Bản bay Khu Trục, Hưng 37 và Toàn F5. Một năm sau, tôi bị vồ vào Thủ Đức. Hết giai đoạn I, người ta cho tôi đi khám sức khỏe để chuyển qua Không Quân một lần nữa, tuy chỉ là Quan Sát Viên (observateur), nhưng tôi vẫn còn cay cú bầu trời, nên hí hửng đi không rồi lại về không. Thành thử cái mộng của tôi mãi mãi là một con chim chưa vỡ bụng ***, nhưng khoái bay bổng trên bầu trời. Sau này ra đời tôi kết giao với nhiều tay Không Quân có lẽ cũng chỉ vì cái mộng thời tuổi nhỏ. Khi Thế Phong làm Tổng Thư ký tạp chí Lý Tường, tôi là một trong những anh không dính dáng gì đến Không Quân, nhưng lại có bài thường xuyên trên tờ báo này. Cũng nhờ đó mà tôi biết thêm nhiều bằng hữu, trong đó có cái ông Đào Vũ Anh Hùng, người đang ra đề hạn vận cho tôi viết bài này. Năm 1965, tôi là một Thiếu Oái, Quyền Đại Đội Trưởng một đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 BB ở Ban Mê Thuộc. Tôi bắt đầu giao thiệp với một anh Trung Oái Không Quân, pi-lót thứ thiệt. Anh này bay máy bay quan sát, biệt phái cho Sư Đoàn 23. Anh cao ráo, đẹp trai, có một hàng ria mép nhỏ như con kiến. Anh có một đôi mắt đẹp, một nụ cười tươi mà có thể chết người như chơi. Tôi biết anh ta qua tờ Lý Tường. Anh làm thơ, tôi cũng làm thơ. Anh hơn tôi có máy bay... riêng bay dạo chơi mỗi buổi chiều. Tôi hơn anh ở dưới đất, tôi có xe... Jeep, mỗi ngày 20 lít xăng, chạy lảng quăng trong thành phố bụi mù trời. Anh có tên là Võ Ý, sau này tôi gặp anh hoài khi cả hai đi thập phương tam đạo, sau cùng gặp nhau ở Pleiku, gió bụi mưa mù. Khi gặp lại ở Pleiku anh là Thái tá, còn tôi cấp bậc thì lên hai nấc, nhưng chức vụ vẫn y chang, nghĩa là Đại Đội Trưởng, không hơn không kém. Nhắc lại thời mới giao thiệp với nhau, anh gạ tôi:

- Ông thích lái máy bay lắm ha??

- Rồi sao ?

- Thì mỗi chiều ông ra phi trường, tôi... đánh máy bay cho ông đi chơi một vòng.

Đổi lại ông cho tôi mượn một chiếc xe Jeep, xấu xí, mui trần cũng không sao. Bọn tôi biệt phái thành thử xe cộ không có, mùa mưa ở đây ác liệt, có nhiều hôm nhịn đói không đi ăn. Và lại tôi không ở đây lâu, một tháng là cùng. Khi nào hết hạn công tác ở đây thì tôi trả lại cho ông. Nghe thì cũng bùi tai, và lại xe đâu có phải của riêng tôi. Đơn vị tôi có tới 15 chiếc xe Jeep, lúc nào cũng có vài chiếc nằm không. Tôi giao hẹn với ông bạn:

- Cho ông mượn xe cũng được, nhưng với một điều kiện: Ông không được đỗ xăng máy

bay vào xe, hết sáng cứ về đơn vị tôi, đâu sẽ có đó. Dùng sáng máy bay chày máy như chơi Tôi còn nhớ cái cười tủm tỉm của Võ Ý ngày đó, trông đều không chịu được, tôi đã định nuốt lời Ngày hôm sau, chưa hết giờ làm việc đã thấy người anh em Không Quân tà tà ngồi xe ôm vào đơn vị.. Ảnh giục tôi:

- Bữa nay trời đẹp, để tôi đánh máy bay cho ông đi chơi một vòng. Ông mới thấy thành phố Buôn Muôn Thuở này ở dưới đất, lên trời ông sẽ thấy nó đẹp hơn ông tưởng. Đi lên không thì trời tối Thế là tôi mê đi, cả hai ra phi trường quan sát, ngay trong trung tâm thành phố. Trông thấy chiếc L17 là tôi phát ngán ngấm. Máy bay gì mà trông cứ như đồ chơi Nhưng chả lẽ ra tới đây mà không leo lên thì cũng kỳ. Tôi cứ nghĩ trong đầu máy bay phải to ghê lắm, trông hùng hổ như dao súng lính kinh trên người các anh pi-lót. Té ra phi công cũng có nhiều loại và nhiều kiểu Nói trộm vía ông bạn già Võ Ý của tôi, máy bay bà già coi không khá được, đúng là... bà già. Thiếu nữ trông đâu có hom hem như thế. Thiếu nữ trông tươi mơn mớn, đâu ra đó. Bà già chạy trên phi đạo nghe... cọt kẹt, cọt kẹt. Rồi đột nhiên người tôi nhẹ như bấc, thế là đã ở trên ngọn cây Té ra trông vậy mà không phải vậy. Đâu có thua gì những cô thiếu nữ 17 bẻ gãy sừng trâu. Gió thổi bập bùng đập vào hai cánh. Võ Ý đánh một vòng thành phố. Có lúc anh lên cao tuốt mù tấp, rồi anh chúc xuống ngay trước sân cờ đơn vị Tôi trông rõ cả mấy người lính trong đơn vị đang lảng quăng trong giờ làm việc. Anh nhào lên lộn xuống vài lần, chỉ là mấy cái nhào lộn của... bà già thôi, thế mà tôi đã xuýt ói cơm. Ảnh ngó chừng coi tôi chịu nổi không, xong rồi thì cười hà hà, cho máy bay bình phi về hướng Bắc. Ở trên cao nhìn xuống, tôi thấy thành phố đang chứa chấp tôi quả là đẹp hơn lúc ở dưới đất. Từ trên cao, tôi không nhìn thấy những con ngõ tối tăm lầy lội trong mỗi mùa mưa. Từ trên cao thỉnh thoảng tôi nhìn thấy những đám mây hồng bốc lên cao, mỗi khi có một chiếc xe di chuyển trên những con lộ đất đỏ. Tôi nhìn thấy đích thị là những đám khói lam chiều cuộn cuộn bay lên từ những buôn bản của đồng bào thiểu số. Cái đẹp u tịch của rừng núi, trầm mà hùng. Đột nhiên tôi ghét những cái mái tôn của những căn nhà sàn, nằm sát ngay bờ quốc lộ đen nhầy nhựa đường. Những mái tôn nói lên sự bất ổn của núi rừng bởi vì nhà sàn của đồng bào Thượng phải có một cái mái lá, màu nâu già và nằm sâu trong rừng cây. Những mái tôn gần sát ngay mặt lộ là những buôn bản đã bị cắt đứt khỏi vùng đất địa bàn của họ.. Tôi trông thấy những đồn điền cà phê ngút ngàn, tôi tưởng ra những người cu li đói ăn của vài chục năm trước, ở tứ xứ bị lừa về đây làm việc trối chết để đổi lấy một cuộc đời tăm tối. Chuyến bay cho tôi được đôi điều bổ ích, nó giúp tôi có cơ hội nhìn rõ mặt quê hương. Bởi vì tôi lùì được ra xa, leo được lên cao để nhìn lại chính mình trong cuộc chiến này Võ Ý cho máy bay đáp xuống khi những tia nắng cuối cùng tan trong kẽ lá. Trước khi giao một chiếc xe phòng hồ của đơn vị cho Võ Ý mượn, tôi nói:

- Xe mui trần, ông đừng có chở đàn bà con gái trên xe, gió bay tóc coi kỳ mà tôi cũng có thể bị nạo .

- Yên chí đi, tôi chỉ dùng xe để đi bay và đi ăn thôi. Một tháng sau, anh mang xe trả lại tôi để trở về đơn vị gốc. Trong một tháng này chính mắt tôi nhìn thấy có vài bóng hồng mà cả nước Ban Mê Thuộc quen mặt biết tên ngồi trên ghế trường xạ Anh trả xe được một tuần, thì xe cũng phải vào Quân Cụ đại tu bổ, thay máy Võ Ý rời Ban Mê Thuộc được vài tháng thì tôi khăn gói quả mướp ra Phú Quốc. Võ Ý cũng là người... giúp cho tôi đi sớm hơn vì lúc đó tôi còn trẻ không biết giữ mình, khi tôi gặp Võ Ý tôi là Quyền Đại Đội Trưởng một Đại Đội chuyên môn, ông xếp của tôi đi du học Mỹ. Nếu tôi thực tế một chút, thì chỉ cần ba tháng sau tôi đã là Đại Đội Trưởng thật sự.. Bởi tôi biết chắc ông xếp tôi khi du học về sẽ ra vùng I, là nơi sinh quán của ông. Phải chi tôi biết thực tế hơn một chút, chăm nom đơn vị hơn một chút, năng lấy điểm Tiểu Đoàn Trưởng một chút thì chỗ đó ai cựa lại tôi Chỉ cần ra điều gương mẫu một chút thì mọi việc đâu đã vào đó, có khi còn lấy vợ Ban Mê Thuộc nữa là khác. Nhưng trời cho tôi cái tính coi... trời bằng vung. Tôi chỉ làm những gì tôi thích, chứ không làm những gì ông Tiểu Đoàn Trưởng

thích. Vụ cho Võ Ý mượn xe sau cùng cũng đến tai ông xếp sòng trên Pleiku, ông cử một Thái Oái khác xuống thế chỗ cho tôi Phần tôi ngồi chơi chờ ngày ra Phú Quốc. Trong khi chờ đợi này, tôi còn biết gì hơn là đi đánh mặt chược, thụt bi da và chiều chiều đánh xe ra bên bờ suối coi lên mấy cô Thượng tắm tròng. Suốt một tháng trời tôi không về Tiểu Đoàn trên Pleiku, ông xếp cũng có vẻ không muốn thấy mặt tôi, mà tôi thì cũng chẳng có gì ham lên gặp ông. Mỗi ngày tôi lái xe dong chơi khắp thị xã, tôi la cà trong những đồn điền cà phê, vào lúc hoa cà phê nở rộ như những đám mây trên trời, và từng đàn bướm vàng cánh nhỏ chập chờn, cho tới khi nhận Sự Vụ Lệnh đi đơn vị mới Năm năm sau gặp Võ Ý lại tại Pleiku Chính Võ Ý làm đầu cầu cho tôi quen với Lê Bá Định, một Trung Tá pi-lót có Cử Nhân văn chương. Ngoài giờ đi bay Lê Bá Định dạy Triết Học cho trường Nữ Trung Học Pleime Ông Định còn là một tay viết phú khá tài hoa, và tất nhiên cũng là một pi-lót khu trục tài bạ Lúc tôi gặp lại Võ Ý, chàng đã là Phi Đoàn Trưởng một phi đoàn quan sát.

Chàng không còn bay máy bay bà già, mà bay Cesna, hay là cái quỉ quái gì đó. Giờ thì chàng oai như một con cóc cô.. Lên trời thì máy bay đẹp, xuống đất thì xe Jeep mới, màu xanh đậm của Không Quân. Chàng không cần phải mượn xe của tôi Tuy nhiên tình bạn của chúng tôi mỗi ngày một thân hơn, vì cái đất Pleiku lúc đó có được bao kẻ làm thơ viết văn. Lê Bá Định là Không Đoàn Trưởng, ông là nhân vật số hai của phi trường Cù Hanh. Tôi ngủ tại phi trường Pleiku nhiều hơn trong đơn vị tôi Vì trong phi trường vui hơn ngoài phố. Ngoài phố chỉ có ăn nhậu, nhảy đầm trong hội quán Phượng Hoàng. Mà tôi thì không biết nhảy đầm nên mất đi một mục... vui đời lính trẻ xa nhà. Chính tại Pleiku này tôi gặp và không bao giờ quên được Thặng Fulro, một phi công khu trục đã chết vì không bỏ anh em, không bỏ bạn bè. Cho dù là những anh em không hề biết mặt, và những bạn bè không hề biết tên là những đơn vị Bộ Binh, đang bị vây hãm dưới đất trong trận đánh mùa hè năm 72. Trước khi Thặng chết đầu chừng hai tuần lễ, có một việc xảy ra rất buồn cười Lúc đó tình hình chiến sự Vùng II cực kỳ sôi động. Lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ Quân Khu từ 10 giờ tối cho tới 6 giờ sáng ngày hôm sau Hàng đêm, cứ 9 giờ tối là lính của tôi túa ra xe, đi tuần tiểu, bắt giữ các quân nhân vi phạm. Thông thường các xe tuần tiểu rào qua các chỗ ăn nhậu nổi danh của Pleiku, thị oai với các quân nhân còn la cà quán xá khi giờ giới nghiêm sắp tới Thặng người to lớn, anh cao hơn thước tám, nặng cỡ tám chục ký lộ Làm như trước khi con người chết bất đắc kỳ tử hường có những hành vi bất ngờ. Hành vi bất ngờ của Thặng trước khi anh chết độ hai tuần lễ, anh bị lính của tôi mời về Đồn Quân Cảnh. Nhắc lại thời gian giới nghiêm của mùa hè năm 72 đó. Khi toán tuần tiểu của đơn vị tôi chạy ngò ngò ngoài phố là một dấu hiệu bất thành văn cho các quán sửa soạn đóng cửa Thặng uể oải vươn vai đứng dậy, trả tiền xong ra về. Trông anh có vẻ hơi quá độ Hai lần đạp máy xe, hai lần anh suýt ngã vì mất đà. Lần thứ ba anh dận lên bàn đạp, chiếc xe rú lên vì tay ga đã vặn hết đà về phía trước. Anh vừa sang số, chiếc xe đã chồm lên và hất anh ngã xuống. Một người lính trong toán tuần tiểu, biết Thặng là bạn tôi nên tiến tới ngỡ ý muốn giúp anh nổ máy chiếc xe, và nếu cần thì bỏ chiếc xe Honda lên xe tuần tiểu và đưa Thặng về phi trường. Thặng trong lúc ngà ngà quá chén tưởng là bị bắt. Mắt anh long lên và anh nổ ra một tràng:

- Muốn bắt ha?? Kêu thẳng ông nội mày ra đây. Người lính Quân

Cảnh lễ phép phân trần, nhưng Thặng gạt phất đi Anh nổ ra một câu nữa:

- Kêu thẳng ông nội mày ra đây xem nó có dám bắt tao không?

Lần này thì anh trưởng toán tuần tiểu không nhịn nữa Anh ta vẫn lễ phép nói với Thặng:

- Mời Đại Úy về Đồn Quân Cảnh gặp ông Trưởng Đồn của tôi.

Thế là Thặng gầm lên. Anh lồng lộn như một con cọp trong chuồng. Cũng may anh nhậu tới chỉ, nên có muốn kháng cự cũng không có sức. Anh chửi mấy người lính Quân Cảnh và tôi tất bép. Anh dọa sẽ... thả bom vào Đồn Quân Cảnh cho tuyệt cái giống... thối còi. Khi tôi được báo về câu chuyện xảy ra, tôi đang ở phi trường Cù Hanh lái xe về.

Chuyện thả Thặng thì quá dễ. Cái khó xử là với người lính của tôi, chỉ vì lòng tốt mà bị Thặng chửi xả ngoài đường. Hơn thế nữa, nếu xử chìm xuống e rằng mấy người lính của tôi không phục. Lúc đó đã nửa đêm. Tôi gọi điện thoại cho Võ Ý. Võ Ý đẩy cây sang cho ông Định. Hấn nói:

- Thặng Thặng nó bay khu trục. Tao đâu có dính gì với nó mà lãnh nó ra.
- Khu trục hay quan sát gì thì cũng là bạn ông. Tôi chỉ cần một người to lon hơn nó, lãnh nó ra không đêm nay ngủ trong đồn, nặng 80 kí lô chứ 180 kí lô muối nó cũng khiêng đi.
- Mà kêu cho ông Định, hay là cho thằng Phi đoàn trưởng của nó. Khi tôi kêu ông Định, thì ông nói:
- Toa cho nó ngủ ngoài đó một đêm cho nó tởn. Sáng mai moa với thằng Ý ra lãnh nó sớm về đi bay.

Thế là tối đó tôi ngủ lại trong đồn. Chả lẽ lại nhốt bạn vào phòng kỷ luật sĩ quan. Tôi nhờ người lính thủ kho lấy cho tôi thêm một cái ghế bố, chằng một cái màn, và một cái chăn cho đỡ lạnh. Lúc đó người lính của tôi báo cho tôi biết một việc nghe vừa giận, vừa buồn cười:

- Hồi này ông pi-lót bạn của Đại Úy đại đây ra xe tuần tiểu.

Sáng ra Trung Tá Lê Bá Định và Võ Ý có mặt từ sớm. Lãnh Thặng ra xong cả bọn, kể cả Thặng đi ăn hủ tíu tại Chợ Mới Từ lúc lãnh Thặng ra cho tới khi ngồi trong tiệm, ông Định không nói một lời nào Không biết ai nói cho ông Định nghe là Thặng đại ra xe tuần tiểu Đang ăn, ông Định nói băng quơ: - Moa là toa moa bắt cởi áo ra lau chỗ nước đá Hai tuần lễ sau tôi nghe tin Thặng chết. Tôi không rõ chi tiết của cái chết, nhưng tôi nhớ khi tôi nhận điện thoại của Vũ Công Hiệp, một phi công khu trục cao lâu nghề thì thành phố chưa lên đèn, Vũ Công Hiệp nói với tôi:

- Đúng là số chết. Không ai bắt nó bay nữa. Nó bay yểm trợ cho mặt trận Kontum, Tân Cảnh suốt một ngày ròng rã. Nó đi chuyển chót đầu vào khoảng xế chiều Nó vừa đáp xuống là hồi mang bom, đồ sẵn cho nó đi chuyển nữa. Nó đã thả hết bom, và xả xuống quá thấp nên trúng đạn đại bác phòng không. Máy bay rớt ngay bên ngoài phòng tuyến của quân ta dưới đất. Phải ba ngày sau, quân ta phản công.

Mặt trận Kontum, Tân Cảnh được giải vây, mới mang được xác của Thặng về. Nghe nói phơi nắng hai ba ngày, xác của anh to như một con trâu chương, phải xài tới hai cái poncho mới che đủ thân thể của Thặng. Sau này thỉnh thoảng đi ngang bùng binh chợ Bến Thành, tôi nhìn thấy ảnh của Thặng, của Trần Thế Vinh, một phi công diệt tăng tại vùng I Chiến Thuật. Mỗi lần nhìn thấy ảnh của anh, tôi lại nhớ tới lần anh phải ngủ trong văn phòng của tôi Hình như tôi có bạn Không Quân nhiều hơn là bạn đồng nghiệp. Tôi có số thiên di, suốt mười ba năm quân ngũ tôi có mặt tại đủ bốn vùng chiến thuật. Mớ quân trang của tôi ngày ra trường đầy một túi quân trang, và một cái ba lô Dàn dả mỗi lần di chuyển lại mất đi một số đồ đạc. Sau vài năm thì mớ quân trang chỉ còn vài bộ quần áo nhà binh và vài bộ thường phục, cùng một số sách vở. Nói nào ngay, binh chủng của tôi nhỏ, mỗi thành phố có vài sĩ quan, ai nấy đều nghiêm chỉnh, không văn nghệ văn gừng gì cả. Nội cái khoản quân phục tề chỉnh, giày đánh bóng, râu tóc gọn ghẽ là tôi đã phát mứa lên tới tận cổ. Thành thử với các đồng nghiệp tôi kính nhi viễn chi Tôi giao thiệp với Không Quân nhiều vì họ ít máu "quân giai" trong người Nhất là với các phi công, đặc biệt là phi công chiến đấu Cho dù họ mang cấp bậc gì trên vai áo, thì phận ai nấy lo, mỗi người một con tàu, một bầu trời trước mặt và lưới lửa đạn phòng không của địch bao quanh thân tậu Cho dù họ bay máy bay gì cũng vậy, chỉ là một thói sát biết bay trên trời Cái bản nhạc "Không Quân Việt Nam", của Văn Cao, với lời hát: "... Lúc đất nước lâm nguy, bao người con ra đi, hối tiếc tấm thân mà chi... Đi không ai tìm xác rơi..."

hay thì có hay, nhưng mà lãng mạn và có vẻ hơi xa với thực tế trong chiến tranh Việt Nam. Tôi thích cái tính lè phè của Không Quân, phần lớn cấp bậc để dễ làm việc. Làm việc mà không có tôn ti trật tự thì đâu có là quân đội, mà là một cái gì đó, tựa tựa

như lính Tam Phủ ngày xưa. Nhưng hết giờ làm việc thì phải nói ra cho mọi người dễ thở. Ở Pleiku, tôi còn quen nhiều nhân vật trong phi trường. Bạn rất thân và cùng lớp sau này còn lấy một cô em họ tôi là Phạm Tuấn Kiệt, xuất thân khóa 19 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, làm tới Chỉ Huy Phó Trung Tâm Hành Quân Không Trạ của Quân khu 10 Tên này mà bốc máy điện thoại lên nói vài câu tiếng Mỹ là bom đạn ở trên trời rơi xuống. Một tên bạn khác, học cùng lớp với người em rể tôi là Đại Úy Lại Vạn Thọ, tên chàng là Thọ mà số thì ngược lại, anh chết rất trẻ, không phải vì chiến trận, mà vì bị du đảng đâm chết chỉ vì:

"Giữa đường thấy chuyện bất bằng chẳng tha".

Cũng cùng một lớp với tôi và Phạm Tuấn Kiệt còn một trụ nữa là Đoàn Trọng Thê, cũng một nghề Không Trạ. Nghe đâu bạn tôi lúc này đang làm chức to, trong một đoàn thể lớn đến độ có thể sắm máy bay tư để về oanh tạc bọn ác ôn còn đồ trong nước. Máy bay phản lực MIG 17, 19 giờ đang được nước Nga phá sản, bán sale Rẻ rẻ, miễn có tiền là mua được. Nước Nga giờ cái gì mà không bán. Tàu ngầm nguyên tử, trạm phi thuyền không gian còn bán tuốt hưởng hồ ba cái máy bay cũ kỹ mấy chục năm. Quyên góp mãi thì cũng có ngày có thể sắm được, nhưng cái kẹt là bạn tôi xưa không phải là pi-lốt. Những tay pi-lốt thứ thiệt lâu ngày không bay còn lụi nghề.

Thôi thì cứ "wait and see", xem đảng của bạn tôi hoạch định con đường cứu nước. Khi Chuẩn Tướng Lam Sơn lên làm Tư Lệnh Phó Quân Đoàn, ông kiêm nhiệm luôn chức vụ Quân Trấn Trưởng Quân Trấn Pleiku, tôi làm sĩ quan phụ tá cho ông về quân phong quân kỷ. Tướng Lam Sơn đánh giặc chẳng biết có hay không? Song huyền thoại về ông thì ông đã từng... khện một anh cố vấn Mỹ bằng ba toong. Thành thử dưới cái dù của ông Tướng, đơn vị của tôi làm việc mệt cầm canh. Ngày đầu tiên nhận trách nhiệm, ông ra lệnh cho tôi một ngày bắt một trăm anh lính vi phạm ngoài đường. Ba ngày sau không còn một anh lính trẻ xa nhà nào dám lang thang trong giờ làm việc.

Thậm chí tôi phải cho xe tuần tiểu hoạt động gấp đôi, cũng không thể nào đủ. Một tuần lễ sau tôi báo cáo trở ngại thì ông Tướng nhẹ nhàng bớt cho 50%, nghĩa là một ngày 50 trụ sẽ bị Quân Cảnh vồ. Chỉ trong một tháng trời thành phố bớt hẳn cái vụ lính lang thang trong giờ làm việc. Chỉ trong một tháng trời các ông đơn vị trưởng các đơn vị biệt lập ở Pleiku, ai nấy đều có vẻ thương yêu tôi ra trò. Nói ra thì xấu hổ, thực ra đơn vị tôi chẳng qua chỉ là cáo mượn oai hùm. Các ông xếp lớn, nhỏ vị thần nên nể cây đa, thân thiện với đơn vị tôi không để đâu cho hết. Các đơn vị Không Quân nổi tiếng lè phè cũng quen với tôi... ráo riết.

Trung Tá Mạo, Không Đoàn Yểm Cứ, Thiếu Tá Xung Tiếp Liệu Máy ông Phi Đoàn Trưởng thì qua Võ Ý và Lê Bá Định, không thân cũng hóa ra thân. Mùa hè năm 1972, năm Trần Văn Thặng bay lên trời để yểm trợ cho các đơn vị Bộ Binh dưới đất, khi xác anh rơi xuống, nào có phải đi tìm đâu cho xạ Xác anh nằm chương ra ngay trước phòng tuyến của quân bạn vài ngày trước khi được mang về. Tôi còn nhớ rõ cái bầu trời không khí nồng mùi tử thi đó. Ban đêm thành phố như là một thành phố chết. Tôi hay lái xe lang thang trong phố đêm, nhìn những cửa hiệu, hàng quán đóng cửa im lìm. Mấy người học sinh vừa học vừa gác nhân dân tự vệ dưới ánh sáng của những ngọn đèn đường. Những con chó hoang tìm mồi ban đêm. Mùa hè năm đó không hiểu tại sao về đêm sương nhiều như thế. Có hôm mới chưa đầy 10 giờ đêm mà sương như bưng lấy mắt. Ánh đèn xe không soi nổi một khoảng cách hai mươi thước tây. Sương như để tang cho những người chết trên rừng, trong núi Đơn vị tôi cách nhà xác của nhà thương một khoảng cách ngắn, ban đêm thỉnh thoảng lái xe ngang qua nơi này, tôi có cảm giác như nghe được tiếng cú rúc não nề vẳng lên. Những ai đã ở Pleiku, hẳn đã có đôi lần đến ăn bún bò nhà xác. Gọi là bún bò nhà xác, vì đó không phải là một cửa tiệm ngoài mặt đường, không có bảng hiệu, lại nằm trong con ngõ nhỏ, ngay đằng sau nhà xác. Bún bò ở đây ngon ra gì, có điều từ khi mùa hè đỏ lửa xảy ra, tôi không bao giờ lại ăn ở đó. Sau mùa hè này, một hòa ước tạm bợ được ký kết tại Paris. Tôi đi trao đổi tù binh mệt nghỉ.

Trong một tháng trời liền tôi ngồi máy bay, vượt một khoảng đường dài bằng một vòng trái đất, trung bình ba ngày hai chuyến Phú Quốc Huế, mỗi một chuyến C130 mang 100 tù binh ra trao trả nơi bờ sông Thạch Hãn. Trong những giờ rảnh rỗi chờ máy bay, hoặc là tại chót cùng hải đảo, hay là tại phi trường Đà Nẵng, phi trường Phú Bài, tôi còn biết làm gì hơn ngồi suy nghĩ vắn vớ Cảm giác của tôi về hòa bình thật mong manh như những đám mây trắng nổi cuối trời Chỉ cần một trận gió thoảng qua là quét sạch khỏi bầu trời Có dịp ngồi máy bay liên tục tôi có cảm tưởng gần gũi với những người bạn Không Quân của tôi hơn.

Hình như khi con người ta ở trên một cao độ nào đó, nhìn xuống dưới đất, cái độ cao cho dù là giả tạo, cũng vẫn có một chất xúc tác nhỏ nhoi làm cho tấm lòng con người ta cao hơn một chút. Tôi có cảm giác có thể là không thật, và mơ hồ là hình như ở trên cao người ta bớt đi tiểu đi Ở trên cao, gần với những đám mây trắng nổi lòng con người ta có sạch sẽ thanh cao hơn.

Những người đi biển thường trực cũng có một tấm lòng rộng rãi hơn khi đang sống những giây phút hải hành. Thiên nhiên luôn luôn cảm ứng với những kẻ có lòng. Trong những trường hợp ngược lại, với những kẻ sinh ra với tấm lòng độc ác, thì thiên nhiên chỉ ứng vào trong giây phút và sẽ trả lại tấm lòng độc ác khi sự hiện diện của thiên nhiên không còn. Các bạn bè Không Quân của tôi, vốn dĩ đã là những cánh chim tránh sao khỏi tan tác trong trận bão 75 ập tới Đầu tiên về hai anh bạn cùng đi khám sức khỏe hơn ba mươi năm trước tại phi trường Tân Sơn Nhất. Hưng "xích lô" thì không bao giờ gặp lại, chỉ nghe loáng thoáng là sau này bay A37.

Suốt ba mươi năm, không một lần gặp lại trong đời Toàn, anh có một cái tên hiệu không nho nhã, do Không Quân đặt cho anh là Toàn "liếm". Tôi có gặp lại Toàn nhiều lần trên Pleiku Anh vẫn hết như ngày nào, trắng trẻo, đẹp trai, thư sinh, nho nhã. Chẳng hiểu vì đâu mà lãnh một cái tên hiệu không lấy gì làm hay họ Năm 75, Toàn cũng lại không bỏ anh em, không bỏ bạn bè. Bốn tên ngồi trong một phòng lái chật hẹp của F5 trên đường đào thoát khỏi tổ quốc. Khi bay sang được đến Thái Lan, gần phi trường Utapao, máy bay hết xăng, phải đáp khẩn cấp trên xa lộ.. Máy bay nổ. Đây mới thực là: "... Đi không ai tìm xác rơi..."

Nước đã chẳng còn, mấy ai còn nghĩ tới những cái chết cuối mùa tr03;n chiến đó. Nguyễn Anh Dũng, một phi công A37 khác, vốn là một học sinh năm Tú Tài đầu tiên của Trung Học Ban Mê Thuộc. Khi tôi ở Ban Mê Thuộc, Dũng chưa đi lính. Dũng thua tôi bốn tuổi, coi tôi như là một người anh. Nhiều người thấy Dũng lên máy bay trong những trận đánh cuối cùng của miền Nam, có điều không một ai trông thấy Dũng hạ cánh. Đặng Kim Sơn, một thiếu úy vừa mới du học, cũng lại A37. Sơn là con một ông bạn đồng nghiệp với cha tôi cùng một cư xá với tôi và thua tôi mười tuổi chẵn.

Sơn mới đúng là một thằng em tôi, thuở nhỏ vẫn ôm quần áo cho anh đi đá banh, reo hò tỏ mở mỗi lần tôi sút lọt vào gôn địch. Sau này khi Sơn vào Không Quân, tôi cũng không biết. Tôi chỉ biết tin khi Sơn du học sắp trở về. Sơn là một người con ngoan trong gia đình, bác Mai, cha Sơn, bạn với ông cụ tôi suốt hai mươi năm ròng rã từ khi di cư vào Nam. Khi Sơn về nước, chưa kịp đáo nhập đơn vi.. Phải chi em tôi học dốt, rớt lại một khóa, thì làm sao mà có mặt trên chiếc C119, bị bắn rơi ngay khi vừa cất cánh lên khỏi phi đạo của phi trường Tân Sơn Nhất, trong ngày 29 tháng Tư oan khiên đó. Còn nhiều lắm, kể làm sao cho hết những người bạn Không Quân của tôi Với những người đã nằm xuống thì không còn gì để nói, có nhắc lại chỉ làm đau lòng người còn sống. Nhưng với những người còn hiện diện trên cuộc đời này, trong nước hay ngoài nước, tôi biết rõ một điều: Tuy họ còn sống, nhưng họ chính là những cái xác rơi khắp bốn phương trời Không ai phải bận tâm đến chuyện đi nhặt xác họ.. Bởi vì chính họ, kể từ khi không còn được làm bạn với bầu trời tổ quốc trên đầu, thì phần hồn mới là đáng kể. Cái phần hồn đó của ai nấy giữ. Bài viết này coi như là một món quà nhỏ, của một anh chàng không được Không Quân chiếu cố hơn ba chục năm trước, nhưng tận đáy lòng

người viết những dòng chữ này, tôi xin trả lại một người bạn Không Quân của tôi, người đã tặng tôi một huy chương đeo chơi nơi ngực áo, một cái huy chương ăn giỗ, không tính điểm khi thăng cấp. Đó là huy chương: "Không Vụ Danh Dự Bội Tinh", dành cho những người không phải là Không Quân mà sử dụng phương tiện của Không Quân, nói tóm lại là đi máy bay nhiều. Khi anh bạn tôi ghi tên tôi vào danh sách này, anh không hỏi tôi xem có đồng ý hay không, thì khi tôi viết dòng chữ này, hà tất tôi phải xin phép anh. Tôi cũng chẳng ghi lại tên anh nơi đây, bởi vì không biết anh hiện còn sống hay đã mất trên phần đất quê nhà.

Nhật ký lửa của một nhà thơ Đọc Ngày N+... của Hoàng Khởi Phong Bùi Vĩnh Phúc



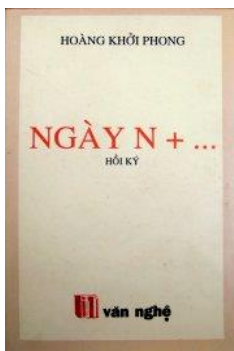
Nhà văn Hoàng Khởi Phong

Hồi ký, theo đúng nghĩa của nó, là một thể văn qua đó người viết trở về để sống lại những kỷ niệm đã qua của mình, sống lại những kinh nghiệm mà đời sống đã ban phát cho mình, (*những ban phát này có khi rất nghiệt ngã, nhưng chính chúng giúp xác định tư cách và giá trị của một con người*), để rồi người viết ghi lại *những gì đã được sống lại* đó xuống giấy. Để gửi tới người đọc. Sau khi, trước hết, đã gửi tới chính mình.

Nếu ta chấp nhận sự chú giải về thể hồi ký như trên, điều vừa nói có thể được tạm gọi là định nghĩa (definition, denotation) của thể hồi ký. Nhưng hồi ký, cũng như bất cứ một từ nào, một quan niệm nào khác, ngoài *định nghĩa*, còn có cho nó ít nhất một *hàm nghĩa* (connotation). *Hàm nghĩa* khác *định nghĩa* ở chỗ nó không trở vào cái thể, cái nghĩa, cái hình của đối tượng (sự vật, ý tưởng, quan niệm...) được khảo sát, mà nó trở vào cái ý, cái tình, cái cảm mà đối tượng gợi ra nơi mỗi cá nhân khác biệt. Định nghĩa thì phổ quát và có tính chất chung; còn hàm nghĩa thì đặc thù và có thể khác biệt đối với từng người, mặc dù đối tượng khảo sát chỉ là một. Như thế, những từ (và những quan niệm) như *quốc gia, dân tộc, nhân dân, nhà nước, hòa bình, giải phóng, cách mạng...* có những hàm nghĩa rất khác biệt dựa trên kinh nghiệm của từng người hay từng nhóm người khác nhau.

Cái hàm nghĩa mà thể hồi ký đem lại có liên hệ rất nhiều đến những *kinh* và *kinh nghiệm* mà người ta có được sau một hay nhiều lần tiếp cận với thể loại này. Bằng cách chọn lựa những dữ kiện, những mảng sống (có thật, hay có khi được hư cấu!) để đưa vào hồi ký, và bằng một lối sắp xếp nào đó, bằng một giọng văn nào đó, một phương pháp trình bày nào đó, tác giả hồi ký có thể có những mục đích khác nhau. Tuy nhiên, những kinh nghiệm gần đây nhất về một số hồi ký được viết bởi những chính khách Mỹ, bởi những nhân vật đã tham dự vào chính trường Mỹ, hay bởi những nhân vật được "may mắn" nhìn ngắm cái hậu trường của sân khấu chính trị này, hoặc gần cận hơn nữa-đối với người Việt ty nạn-là những kinh nghiệm về một loạt hồi ký đủ kiểu đủ thể của một số những nhân vật đã từng tham chính ở Việt Nam trong giai đoạn

1954-1975, đã cho người đọc một số hàm nghĩa không được tốt đẹp gì lắm về thể hồi ký. Mặc dù có đưa ra một số những kinh nghiệm sống, hoặc một số tài liệu, giúp soi sáng thêm được một số góc cạnh của lịch sử, nhiều hồi ký đã được viết ra từ một góc độ có tính toán kỹ lưỡng bằng một thứ lượng giác tâm lý, với mục đích chính của tác giả là tự bào chữa, tự đánh bóng, và, nếu là hồi ký lịch sử, tìm cách sắp xếp, định nghĩa lịch sử theo chiều hướng có lợi cho mình. Mục đích viết bây giờ là để tự bào chữa, hoặc để đả kích và bôi xấu những cá nhân, những phe nhóm khác mà mình không chấp nhận hoặc muốn loại trừ. Ít ra là trong ý thức mình, trong ước muốn của mình. *Hồi ký*, như thế, nhiều khi đã trở thành *tự bạch ký*, *tự biện ký*, *đả ký*, hay *kích ký*. Trong chiều hướng đó, có những quyển hồi ký mà ký danh của tác giả khiến người đọc phải lấy làm e ngại về nội dung hoặc sự trung thực của những gì được viết ra, cũng như làm người đọc phải ngờ về sự trung thực của chữ ký mà tác giả đã ký trên hồi ký của mình.



Từ những suy nghĩ không mấy phần khởi trên, tôi hơi ngần ngại khi cầm trên tay tập hồi ký *Ngày N +...* của Hoàng Khởi Phong, một nhà thơ đã có thơ xuất bản từ những năm 1967, 1970 ở Saigon. Tuy nhiên, có một điều kích thích để tôi đọc hết tập hồi ký này chính là vì Hoàng Khởi Phong đã là một nhà thơ, một nhà văn, trước khi thành người viết hồi ký. Và phần đầu của tập hồi ký, *Pieiku-Tuy Hoà*, dài khoảng 70 trang trong toàn bộ 272 trang của quyển sách này-là phần tôi đã được đọc khi mới đặt chân lên đất Mỹ vào tháng 4 năm 1978-đã chứa những đoạn văn tôi coi là rất nghiêm chỉnh. Và điều quan trọng là nó có 1ỬA. Và có chất văn chương.

Dạo ấy, thời đầu 1978, không khí văn chương ngoài nước chưa được sôi nổi và chưa có nhiều chất sáng tạo như giai đoạn hiện tại. Chỉ lèo tèo một vài tạp chí và một vài quyển sách in lại. Trong bối cảnh đó, tập sách *Ngừng mặt nhìn trăng sáng* (viết chung với Hoàng Chính Nghĩa, trong đó có in phần *Pieiku-Tuy Hoà* này của Hoàng Khởi Phong với tựa đề *Hành lang máu liên tỉnh lộ 7*) với nội dung rất văn chương, với những suy nghĩ nghiêm chỉnh, những tâm tư gắn bó thiết tha với vận mệnh quê hương, đã khiến tôi chú ý và đặc biệt yêu thích. Bây giờ, sau khoảng mười năm lăn mình vào đời sống hụp hẳng ở đây, Hoàng Khởi Phong tìm về quê nhà. Và khoảng hơn 200 trang sách còn lại của tập hồi ký *Ngày N +...* chính là kết quả của sự tìm về đó.

Cuốn sách, như một đoạn phim đen trắng (với những tác dụng cần thiết đáng chú ý của kỹ thuật phim đen trắng này), ghi lại hành trình gian khổ, đau đớn và bi thảm của dân và quân hai tỉnh *Pieiku* và *Kontum* về *Tuy Hoà*, khởi đi từ những ngày giữa tháng 3, 1975. Rồi sau đó, cảnh bi thảm ấy vây bọc lấy *Nha Trang*, *Cam Ranh*..., gửi đi trên toàn thế giới qua đài *BBC* và *VOA* cũng như qua một số đài truyền hình ngoại quốc cái hình ảnh hai túi người vĩ đại bị dồn đẩy ở những thành phố duyên hải nam Việt Nam này.

Từ một nhiệm sở ở Pleiku, tác giả đã điều động một đoàn người di tản, và cùng với họ xuôi về Tuy Hoà. Tác giả, sau đó, được lệnh trở về Quy Nhơn để nhận trách nhiệm cuối ở đây. Rồi hoàn cảnh chiến cuộc đẩy ông về Nha Trang trong cảnh hiểm nghèo trên một chiếc ghe khảm. Và rồi những cơn địa chấn lại đẩy ông trở lại Phú Quốc (nơi ông đã từng coi những trại giam tù binh ở đây) trong một tư thế khác, đáng buồn hơn. Rồi là những ngày chót ở Sài Gòn. Những suy tư thao thức và những uất hận, đau xót về định mệnh kỳ lạ và nghiệt ngã của Việt Nam. Cuối cùng, cái còn lại là những cuộn mây trắng vô bờ, bay ngơ ngác thất thần trong vùng trời đứt lìa của Subic Bay. Những dòng mây trôi kia đã thả nổi trong lòng người viết cũng như người đọc một niềm thương nhớ dằng dặc. Bên kia vùng trời đứt lìa ấy là Việt Nam, là quê nhà. Ở bên này, mây đã lênh láng bay dằng dẳng hơn mười ba năm trời. Và những trái tim thì vẫn còn đập. Tiếng đập đôi khi nghe như tiếng trống của thuở lâm hành.

Hoàng Khởi Phong, với quyền hồi ký này, đã để lộ rất trung thực cái con người nhà thơ và nhà văn nơi ông. Dĩ nhiên, trước hết, *Ngày N +...* không phải được viết ra từ vị thế của một nhà thơ, một nhà văn. Nó đã được viết ra từ chỗ đứng của một người chứng, một người lính, một sĩ quan thuộc quân lực Việt Nam Cộng Hoà. Từ vị trí nhìn ngắm đó của tác giả, người đọc có thể tin cậy vào những điều ông kể, đặc biệt là vào những biến cố dồn dập xảy ra trong cuộc di tản mà ông mô tả. Sự thật vẫn còn rất nóng hổi với tên tuổi của những người chứng khác, bên cạnh ông, được ông đưa vào những trang sách. Cuốn sách có hơi thở, có nhịp đập của những trái tim người. Và chính những hơi thở, những nhịp đập của trái tim ấy đã được tạo nên bởi những suy nghĩ, những rung động, những góc cạnh mà chỉ cái khả năng chụp bắt bén nhạy của một nhà văn, một nhà thơ mới cho phép tác giả ghi nhận như thế.

Trong *Ngày N +...*, có những cảnh như đã được ghi lại từ một ống kính tốt của một phóng viên chiến trường. Cảnh đoàn Thiếu sinh quân di hành và giây phút các em từ biệt nhau để đi về những cõi tử biệt chia lìa khác nhau của cuộc đời (trang 26,62), cảnh vợ con binh sĩ đói khát, mệt mỏi, tiếng trẻ con khóc ngặt nghèo làm đứng tim người mẹ (trang 30,40), cảnh một người sĩ quan biệt kích đang trên xe Jeep bị Cộng Sản tập kích (trang 72,73), cảnh những đoàn người di tản từ Quy Nhơn (trang 89...), cảnh đoàn xe Jeep của tác giả cùng toán tuần tiễu đi kèm theo một chiếc GMC chở đầy tù binh bị phục kích trên dốc đèo Đại Lãnh... (trang 141), là một số cảnh đáng nhớ. Chúng như được quay bằng một máy quay phim tốt và được chiếu lại với hình ảnh sắc bén cùng với phần âm thanh nổi nhiều chiều. Hãy thử lấy một đoạn:

"Lúc đó, tôi mới để ý tới trên đường thiên lý, không phải chỉ có đoàn xe của tôi (...). Tôi muốn đoàn xe mình không bị chen kẽ bởi những xe lạ. Tất cả cứ trôi về phương Nam trong lúc nắng chiều lịm dần. Ban đầu, tôi còn nhìn thấy những xe chạy đầu, dần dần chỉ thấy vài xe trước mắt. Xe đã phải lên đèn, những chiếc xe đầu đoàn đã bắt đầu leo dốc đèo Đại Lãnh, đúng vào lúc đó tôi thấy một bó lửa tủa ra từ bụi cây ven đường, một chiếc xe chạy bên hông đoàn xe tôi bị trúng đạn, nó chạy nghiêng hai bánh vài chục thước nữa trước khi lật bên vệ đường. Đoàn xe của tôi bị cắt khúc (...). Phức thẳng xe thật gấp, liếc mắt lại đằng sau, thấy đường trống, bẻ quặt tay lái, chân đạp thắng, chiếc xe oằn lại, chồm lên vệ cỏ bên đường rồi trở mũi ngược lại Tuy Hoà không đầy chớp mắt (...)" (trang 141)

Bên cạnh những cảnh kinh hoàng sống chết đó, cũng có rất nhiều cảnh thơ mộng đã được ghi lại bằng tâm hồn và sự rung động của một nhà thơ:

"Một khu rừng tuyệt đẹp, những thân cây cao, to, lá như lá bàng. Con đường đổ dốc thoải thoải, bên phải là hàng triệu tảng đá xanh lớn nhỏ, thỉnh thoảng một khối lớn như một căn nhà dựng chênh vênh chờ đổ, bên trái là một dòng sông nhỏ, nước trong veo, chảy xiết... Bên kia sông là khu rừng tuyệt đẹp đó, chỉ có các cây lớn, thẳng tắp, nhiều

cây cao hàng chục thước, thân lớn hơn sải tay, lá khô phủ đầy mặt đất. Bây giờ là tháng Ba, đang độ Xuân về (...) (trang 34)

Hình ảnh một góc rừng Việt Nam được mô tả bằng làm gợi nhớ một cảnh thơ mộng nào đó ở Doctor Zhivago, trong truyện cũng như trong phim. Một cảnh nào đó đã được Boris Pasternak viết ra với tâm hồn của một thi sĩ. Hoàng Khởi Phong, với những dòng chữ vừa kể, đã chia sẻ sự rung động của ông với những nhà thơ trước bất cứ một cảnh đẹp nào đó của thiên nhiên, của quê hương, của con người.

Trong một đoạn khác, tả những thiếu nữ thanh xuân tắm đêm dưới ánh trăng non màu sữa, trong không khí đe dọa của chiến cuộc (trang 61), tác giả cho ta thấy tâm hồn nghệ sĩ của ông, lòng yêu mến cái đẹp, nhất là những cái đẹp mong manh, dễ vỡ, dễ bị tàn phá. Những thiếu nữ thanh xuân tắm đêm với quần áo trên người. Một cảnh đẹp không yên tâm. Một đe dọa chờ xuất hiện. Những suy nghĩ của Hoàng Khởi Phong ở đây thật hết sức con người, hết sức nghệ thuật. Cuốn sách, hình dung như một cuốn phim, đang mở rộng mắt nhìn vào những cảnh chiến tranh tàn phá với lửa cháy và máu người, cảnh những thiếu nữ tắm đêm này có tác dụng hết sức nghệ thuật. Nó tách ra mà vẫn là một phần của cuốn phim. Tách ra, bởi vì nó quá thơ mộng, yên tĩnh, và đẹp... Ở đây, người ta ngửi thấy mùi thơm của cây lá, của núi rừng, của trời đất. Người ta nghe được tiếng xao động của những vì sao, tiếng trở mình của sương móc. Và người ta như sờ tay vào được cái chất êm và thơm của dòng trăng non chảy trôi như sữa kia. Những thiếu nữ và những tiếng cười khẽ, tiếng đập nước đùa giỡn của họ thì vẫn ở xa, nhưng người ta vẫn cảm thấy như sờ tay được vào cái chất động và êm và mềm và thơm như sữa kia. Cảnh sẽ được cắt ở đây. Tác dụng của nó là cho người xem một hơi thở, một dấu chỉ của sự sống, rồi sau đó, lại dẫn họ vào cái chủ đề chính của cuốn phim: lửa cháy và máu người. Những hơi thở lại hụt đi và thần kinh lại bắt đầu được kéo căng ra.

Dù sao, tôi muốn cảm ơn Hoàng Khởi Phong đã cho tôi nhiều hình ảnh đẹp và thơ qua quyển sách. Những hình ảnh này, tôi tin, sẽ dẫn người đọc đi hết cuốn sách, sống hết cuốn sách, như nó cần phải được đi và sống như thế. Cảnh tác giả tả khung cảnh đèo Đại Lãnh (trang 82) cũng là một đoạn thơ mộng. Cảnh người lính Biệt động quân ngồi thổi sáo trong khu rừng chuối hoang ở thượng nguồn của đập Đồng Cam (trang 55, 56) lại là một cảnh thơ mộng khác. Cảnh này như một ám ảnh, trở về nhiều lần, trộn lẫn trong những mơ ước, những suy tư, thao thức của tác giả sau này.

Ngoài ra, phương pháp khắc họa hình ảnh của Hoàng Khởi Phong có được ưu điểm là tạo những ấn tượng rõ nét, đầy tính nghệ thuật trong mô tả của ông. Cảnh những chiếc hỏa long trang bị những khẩu đại liên sáu nòng bay vòng trên vùng giao tranh, những lần đạn lửa của chúng vẽ thành những hình nón lật ngược, rồi những lần đạn từ dưới đất bắn lên tạo thành những tiếp tuyến, những cát tuyến cho hình nón... (trang 47) là một cảnh thật linh động, được khắc họa bằng những hình ảnh rực lửa. Suy nghĩ về cái chết của những thành phố nơi Hoàng Khởi Phong cũng là một suy nghĩ độc đáo. Nó chỉ có thể được thành hình nơi một tâm hồn hết sức nhạy bén và rung theo cùng một độ rung địa chấn với những cơn bão lửa, với những gậy đổ và nứt toang chóng mặt kia. Cái suy nghĩ ấy là suy nghĩ của một kẻ đã từng chạm mặt sinh tử, của một sinh vật đã có những lúc chạm mặt với cái chết, một sinh vật bị săn đuổi để, cuối cùng, với cái trí khôn, cái suy nghĩ của một loài thú thượng đẳng là con người, nó trở về với cái bản năng của một con thú đi tìm đường sống. Không phải chỉ có người dân Việt Nam mới có cái kinh nghiệm đau thương ấy. Tất cả con người, ở mọi nơi và mọi thời trên trái đất này, đối mặt với chiến tranh, đều đã và đang phải chịu đựng cái kinh nghiệm tàn khốc ấy. Hoàng Khởi Phong đã tả về cái chết của những thành phố như cái chết bi tráng của

những con vật khác nhau đã bị dồn vào đường tử. Chia sẻ cái kinh nghiệm khổn khổ, cái sinh mệnh đau thương của cả một dân tộc, sống như một sinh vật bị săn đuổi (*Ôi Việt Nam, người không phải đã luôn là một sinh vật bị săn đuổi bởi lịch sử hay sao?!*), Hoàng Khởi Phong đã diễn tả cái kinh nghiệm bị săn đuổi, cái ý thức bị lấy mất sự sống kia, nơi các thành phố như thế này:

Tôi đã thấy những thành phố chết: Pleiku, Phú Bổn và bây giờ là Quy Nhơn, mỗi nơi chết một cách khác. Pleiku nơi có cả trăm ngàn quân, hàng trăm đơn vị lớn nhỏ chết như mảnh hổ trùng ngọn lao chí tử, nó lồng lên, sải bốn vó trên đường chạy trốn, Phú Bổn lại giống như một con nai trúng đạn, nằm thờ đốc chờ chết. Nhưng Quy Nhơn thì khác hẳn, nó cũng là mảnh thú, chưa bị lao, chưa bị tên, nhưng đang bị dồn tới đường cùng. Hẻm núi ở trước mặt lại bị chặn, nó đang co cái thân thể khô vĩa lại. Nó biết được những gì sắp đến nên trông rõ sự đau đớn tuyệt vọng nơi mỗi con đường, mỗi ngõ hẻm, mỗi căn nhà, và mỗi người dân. Tôi thêm được nghe tiếng ngựa hí, voi lồng, quân reo, trống thúc (...) (*trang 122*)

"... Tuy Hoà giống như một con cá lớn đã lọt vó, bốn góc nước cứ cạn dần rồi trơ trên nền vãi thưa. Bây giờ là Nha Trang. Nha Trang như là một thành phố chết bởi bệnh dịch (...) (*trang 191*)

Đó là Hoàng Khởi Phong. Hoàng Khởi Phong, một nhà văn, một nhà thơ sôi nổi, xót xa, sống và chết với sự sống và cái chết của dân tộc, của lịch sử Việt, đã ý thức và viết về cái kinh nghiệm Việt Nam bị lấy mất đi sự sống như thế.

Trong quyển hồi ký, cũng có nhiều đoạn cay đắng, xót xa khác như đoạn viết về Quy Nhơn (*trang 137*), đoạn tác giả đổ rượu xuống sông mời bằng hữu đã chết (*trang 240*), đoạn viết về cụ giáo tổng thống Trần Văn Hương (*trang 278*)... Từ sự xót xa, cay đắng này đi đến việc lên án thái độ của các "danh tướng", lối sống của những người đã đề đầu cưới cổ nhân dân, bán máu dân... không xa xôi gì. Tác giả dù sao, trước khi lên án người khác, đã nghiêm khắc lên án chính mình. Một cách thành thật. Khi nào ông hãnh diện đã sống như một người lính, như một cấp chỉ huy, ông viết rõ. Và khi nào ông có những hành động, những suy nghĩ hèn nhát mà ông thấy xấu hổ với lương tâm mình, ông cũng viết rõ. Ngay cả chuyện "xuống xóm" của mình, ông cũng phơi bày ngay thẳng. Ở những điểm này, tôi thấy Hoàng Khởi Phong đã chân thật hơn nhiều người khác. Ông không ôm lấy tất cả những gì đẹp để để bôi, để gắn lên con người mình. Ông thú nhận cả những điều sai, xấu và tỏ sự xấu hổ chân thật về những điều ấy, mặc dù ở một góc cạnh nào đó ông có thể đổ thừa những sự sai xấu đó cho hoàn cảnh. Sự lên án của Hoàng Khởi Phong đối với thái độ, tư cách của một số bậc "cha mẹ dân" có những biểu hiện đi từ sự diễu cợt, trào phúng đến sự cay độc, lên án gắt gao.

Hồi ký là một thể văn hết sức chủ quan. Sự chủ quan nằm ở ngay cội rễ của thể loại này. Tuy nhiên, có những cách chủ quan khác nhau. Sự chủ quan một cách thành thật, trong đó, có sự tự đánh giá và nhìn lại chính nhân cách mình một cách không khoan nhượng qua những cơn sóng của lịch sử, của đời sống, là một sự chủ quan có nhiều điểm đáng tin cậy. Chúng ta không nhất thiết phải chia sẻ tất cả những quan điểm đánh giá những "khuôn mặt lịch sử" của tác giả, mặc dù sự đánh giá này được quy chiếu trên những dữ kiện lịch sử khách quan. Nhưng chúng ta cũng phải tôn trọng những đánh giá đó, vì, từ vị trí của tác giả như một người lính, một người chứng, ông có quyền đưa ra những đánh giá này. Điều nên để ý là hãy nhìn vào cái lửa, cái lòng của tác giả khi ông đưa ra những nhận xét, những đánh giá trên.

Sự đánh giá này, phần lớn, tôi nghĩ, phát xuất từ những suy nghĩ, những thao thức của một người dân Việt thật sự yêu nước. Hãy đọc trở lại những đoạn Hoàng Khởi

Phong viết về Nguyễn Huệ, viết về nguyên nhân của sự tan rã của miền Nam, về sự giả tạo trong đời sống được biểu hiện nơi những cấp trên trở xuống, về thái độ của người Cộng Sản, về ước muốn mơ làm một người lính thời Quang Trung của chính ông... Những đoạn văn ấy đầy lửa. Rạo rức và thiết tha biết bao. Hào sảng và cay đắng biết bao. Và cũng thật hết sức chân thành. Hãy đọc lại những đoạn ông viết về những phản bội, lừa lọc, gian manh, tham lam, ti tiện của con người. Hãy đọc lại những điều đó để hiểu và nhìn rõ hơn nữa thái độ mà tác giả đã chọn lựa. Ông có cái lý của ông. Và cái lửa trong những dòng chữ ông viết ra đã soi rõ cái lý đó.

Là con người hào sảng, nghệ sĩ, yêu cái đẹp và sự thật (*và nhìn sự thật như cái đẹp*), yêu cái khôn ngoan của cổ nhân, Hoàng Khởi Phong có cho thấy ông chịu khá nhiều ảnh hưởng của những sách như *Tam Quốc Chí*, *Đông Châu Liệt Quốc*, *Nam Hoa Kinh...*, và những sách của Kim Dung. Nhiều hình ảnh giai thoại, tư tưởng trong các sách này được ghi lại hoặc nhắc đến rải rác trong quyển hồi ký. Hình ảnh "*bách điều chia ly, trăm hoa tàn tạ*" của Kim Dung được lập đi lập lại nhiều lần (ít nhất bốn lần) trong một số suy nghĩ vừa hào sảng, vừa xót xa của giả. Những suy nghĩ này quyện vào tiếng sáo của người lính Biệt động quân trên đập Đồng Cam ngày nào. Những hình ảnh này, nhất là ảnh hưởng của Kim Dung, ở một vài phương diện nào đó, làm cho ta thấy tác giả có cái lãng mạn sượng khố của khá nhiều nhân vật đáng yêu của Kim Dung và làm cho ta mỉm cười khi thấy ông có vẻ cũng yêu thích cái "sượng khố lãng mạn" đó. Ở một mặt khác, nó làm cho ta thấy tác giả chân thành, đáng mến. Viết về một cuộc triết thoái đầy máu lửa, trong đó, mình đã có những lúc chạm mặt với cái chết, viết về định mệnh của cả một dân tộc, về ý thức bị tước mất đi sự sống của con người Việt Nam, của chính cá nhân mình, về nỗi uất ức trước sự phản bội, tham lam, ti tiện, ngu muội của một số người đã đẩy dân tộc Việt Nam vào con đường cụt của lịch sử (*ít ra tính đếnn thời điểm 30 tháng 4. 1975*), tác giả không cảm hờn nguyên rủa và không tự bơm phồng mình lên với những khẩu hiệu. Tác giả đã viết lại quyển hồi ký như một con người yêu nước. Yêu nước sôi nổi và yêu nước có suy nghĩ. Hơn nữa, tác giả viết nó với tư cách của một người lính. Và ông sống với những điều ông viết như một nhà văn, một nhà thơ sống với trái tim nồng cháy của mình.

Cuốn sách, dù sao, không phải là không có những khuyết điểm. Những khuyết điểm này có thể, phần nào, làm tác động của cuốn sách chậm lại, làm người đọc dừng lại suy nghĩ về tính cách hợp lý của một đoạn văn, hoặc làm tác giả không đạt được đúng mức độ chấn động mà ông muốn gửi vào trong lòng độc giả. Nhưng, một cách tổng quát, nó không làm hại gì đến cái cấu trúc của toàn quyển sách, cũng như không làm hại gì đến những suy luận, những tình cảm mà tác giả muốn chia sẻ với độc giả.

Khuyết điểm thứ nhất về bố cục nên nhắc đến ở đây là ở đoạn hai, Qui Nhơn-Phú Quốc. Tác giả đã mô tả những sinh hoạt điều binh, liên hệ đến những việc như nhận nhiệm sở, kế hoạch di tản, vấn đề tù binh... một cách khá chi tiết so với nhịp biến động của toàn quyển hồi ký nói chung. Những đoạn có tính cách khá chuyên môn này làm cho tác động của những biến chuyển được mô tả chậm lại so với những chấn động ở bốn phía như đang muốn bút thoát và cuốn nó đi. Nếu ta có thể chụp được một tấm không ảnh phô bày khuôn mặt những biến chuyển như một toàn cảnh, ta sẽ thấy bầu không khí bao phủ ở đoạn hai này như loãng hơn bầu không khí ở bốn chung quanh. Nó loãng vì những tác động bị dàn mỏng và sự kiện dường như đang trôi theo một trục thời gian khác. Trong những đoạn khác, nhiều sự kiện tách biệt được chọn lựa một cách kỹ lưỡng rồi được nối kết lại làm người đọc như thấy chúng chảy tới theo một dòng liên tục. Sự liên tục ấy, thực ra, chỉ có tính cách biểu kiến. Nhưng chính tính chất biểu kiến được tính toán kỹ lưỡng này đã tạo được một tác dụng dồn dập cần thiết cho

không khí của toàn cuốn sách. Sự liên tục trong đoạn hai, Qui Nhơn-Phú Quốc, là một sự liên tục thật. Nhưng chính vì nó đã được đặt trong một quần thể liên-tục- giả có tính cách hết sức nhất trí, nên chính nó lại trở nên lạc. Kết quả là nó làm chậm lại tác động của toàn quyển sách. Ở đoạn ba, Sài Gòn-Subic Bay, tác giả có đưa ra nhiều suy nghĩ về con người, về thời cuộc; nhịp suy tư ở đây cũng chậm lại, nhưng nó chậm lại theo tỷ lệ buồn chán, ngột ngạt... đồng bộ với sự trì trệ, mệt mỏi, buông xuôi chung của tâm hồn Sài Gòn lúc đó. Điều này có khác.

Đoạn tác giả tả lại cảnh gặp lại vợ con ở Bến Đá, Nha Trang, quá vắn tắt khiến câu chuyện trở nên phần nào mất cân bằng. Qua bao nhiêu gian lao và mấy lần chạm mặt cái chết để có cơ hội tìm về với vợ con, để có thể tìm thấy mình còn sống, còn gắn bó với người với đất, với những tình cảm đẹp đẽ nhất của một con người, tác giả-có lẽ vì một suy nghĩ riêng nào đó- đã tả về sự gặp gỡ ấy bằng những dòng rất vắn tắt: *"Tôi đón được chiếc Honda ôm, về tới nhà ông bác vợ tôi đã tám giờ tối. Cả nhà còn đủ cả..."* Sau đó, dù cho tác giả có ghi lại một vài câu hàn huyên giữa ông và vợ trước khi thời cuộc đẩy ông mất hút vào Sài Gòn rồi lên tàu ra Subic Bay một mình, tôi vẫn nghĩ một vài lời hàn huyên này có hơi quá vắn vỏi so với bao biển cố dồn dập chụp xuống con người ông từ những ngày rời Pleiku trong cơn tán loạn kia và sau đó suốt những năm dài biệt xứ. Có một tâm sự gì buồn khổ, khó nói bị nén lại ở đây chăng?

Đoạn cuối, cảnh từ biệt quê nhà trên vùng biển Subic Bay là một cảnh cảm động. Nhiều người đã sống cảnh này và họ có thể khóc khi nhớ lại. Hơi đáng tiếc, ở đây, ống kính của tác giả cũng lướt qua hơi vội vã, không làm nổi bật được những góc cạnh bi thảm và bi tráng của cảnh những con người Việt tự biệt xứ. Dù sao, chúng ta cũng không thể trách tác giả. Sự mệt mỏi, kiệt lực và nỗi thương tâm của chính người quay phim không thể làm cho đoạn phim được quay rõ với những góc độ mở rộng hơn. Máy quay phim ở đoạn cuối chỉ còn in rõ nét những giọt nước mắt chảy lặng lẽ trên khuôn mặt r ám nắng của những con người Việt, lá cờ quê hương rực rỡ trong nắng chiều, và rồi một đồng lửa nhỏ được gầy lên trên boong tàu. Đồng lửa góp chút hơi ấm cho quãng đời biệt xứ vừa mở ra của những người dân Việt xa quê.

Ngoài ra, trong phần góp ý này, tôi cũng muốn được đưa ra vài ghi nhận có tính cách tiểu tiết hơn ở đây.

Hình ảnh người lính Biệt động quân với tiếng tiêu của anh đã trở về nhiều lần trong suy tư, thao thức của Hoàng Khởi Phong. Có thật đây là ống tiêu? Hay là ống sáo. Cách tác giả tả người lính khoan lỗ ở giống trúc, thui ống, rồi đưa giống trúc lên miệng thổi... làm cho tôi ngờ đây là một ống sáo. Sáo thổi ngang. Tiêu thổi dọc. Hắc tiêu (clarinette) hay sáo (flute) của Âu Mỹ cũng theo nguyên tắc như thế. Tôi ngờ rằng tác giả đã nhớ đến Trương Lương (Trương Tử Phòng) và các nhân vật võ hiệp lãng mạn trong truyện của Kim Dung với những tiếng sáo tuyệt vời của họ, nhưng đã viết lộn sáo ra tiêu chăng?

Trong một đoạn khác tả cảnh mặt biển, tác giả viết: *"Nước đổi màu trong một sát na"*(trang 225). Tôi nghĩ rằng từ *"sát na"* không nên được dùng trong bối cảnh này. Trong thế giới hiện tượng, sự đổi màu của nước trong một sát na (một niệm) là một điều không thể xảy ra. Tôi nghĩ tiến trình đổi màu này phải là một tiến trình tiệm tiến, dù cho có nhanh đến mấy. Nói là nước đổi màu trong một sát na là gạt bỏ tiến trình tiệm tiến này. Ngoài ra, từ *"sát na"* thường dung chứa trong nó một hàm nghĩa triết lý và tôn giáo. Trong bối cảnh được mô tả ở đây, hàm nghĩa triết lý và tôn giáo này không được đòi hỏi, và vì thế không cần đến. Câu văn vì thế mất trọng lực. Sự mất trọng lực này làm

nguyên một đoạn văn bị nghiêng đi khiến tác dụng mô tả bị giảm sút. Đó là một điều hơi đáng tiếc.

Ngoài ra, khá nhiều câu đối thoại đã không được tách bạch rõ ràng (*với lời đối thoại khác, hoặc với đoạn văn kể truyện*) khiến độc giả hoang mang giữa những ý tưởng được trao đổi qua lại ấy. Hơn nữa, càng về những đoạn cuối, tác giả càng tạo những câu dài làm người đọc dễ dàng bị lạc vào trong những tư tưởng dày cộm và chằng chịt của ông. Có những câu (chẳng hạn trang 225, 259) có đến tám hoặc mười ý chính chằng chịt. Những ý tưởng này, vì chỉ được tách ra bằng những dấu phẩy, đan díu lẫn lộn vào nhau, làm người đọc khó nhận thức được những phương hướng liên hệ của chúng. Những câu như thế, nếu được tách ra làm nhiều câu nhỏ (và những câu nhỏ này vẫn có thể là những câu phức-complex-hay phức hợp- compound complex), ý văn sẽ mạnh và sắc nét hơn, khắc họa được sâu sắc hơn nữa cái hình, cái ý muốn diễn đạt. Ngược lại, những câu chưa hết ý, chỉ mới có một hoặc hai trạng ngữ (adverbial phrase), mà chưa có mệnh đề chính, cũng làm cho câu văn trở nên khó hiểu. Nhất là khi những câu xuất hiện trong dạng này lại không được viết như thế với chủ ý của tác giả. Tác dụng dẫn dụ, kích thích người đọc có một vai trò rất lớn trong kỹ thuật bố câu. Nếu coi câu, chữ, nghĩa, ý... là sức mạnh của chữ viết thì kỹ thuật hành từ, bố trí câu này chính là kỹ thuật hành quân của một nhà văn.

Trong cuốn sách, tác giả đã đưa ra nhiều lý luận sâu sắc, nhiều suy nghĩ chín chắn, chân thành; tuy nhiên, ở một vài đoạn, có thể vì bút đã lên, tác giả một đôi khi đưa ra một cái nhìn quá sơ lược, lại hơi có nét phúng thích, làm mất đi tính thuyết phục của chữ viết mình, nhất là đối với những độc giả trẻ. Chẳng hạn câu: "... *Cộng Sản mới lộ mặt ra, chẳng có đạo dụ gì cả, chưa ban bố hiệu lệnh nào, thế mà dân chúng đã co vòi lại, bỏ của chạy lấy người, thờ Phật cũng chạy, thờ Chúa chạy còn lẹ nữa. Đủ hiểu bọn chúng không khá được*". Mặc dù hiểu rằng đây là một đoạn văn không chủ vào sự nghiêm chỉnh của lý luận, nhưng tôi vẫn cảm thấy ngại là nó sẽ có ảnh hưởng không thuận lợi đối với những đoạn văn khác chuyên chở những thao thức, suy tư hết sức chân xác và sâu sắc của tác giả.

Cho dù là có một vài khuyết điểm như vừa được kể ra, tập hồi ký *Ngày N +...*, đối với tôi, là một tập hồi ký có thật nhiều nét văn chương. Nó là một tác phẩm tốt và có giá trị. Tốt, vì nó ghi lại được nhiều nét trung thực trong một toàn cảnh lớn của lịch sử Việt dưới mắt nhìn của người đã sống thật với đời sống của hần ta và đã ghi lại thật tất cả những điều ấy bằng một ngòi bút chấm vào sự thật. *Ngày N +...* cũng đã gửi đến chúng ta sự rung động đắm thắm, lãng mạn, trữ tình và nóng hổi yêu thương của một nhà văn, một thi sĩ, một người chứng đã sống thực với định mệnh của Việt Nam và định mệnh của chính hần. Giá trị, vì nó cho ta một cơ hội để suy gẫm, học hỏi lại từ những biến động tang thương của lịch sử. *Ngày N +...* là tiếng nổ, là sự chấn động phát ra từ một cá nhân, từ một con người, vào giữa cái tang thương chung của lịch sử Việt Nam. Hãy nhân cái sức.chấn động ấy lên hơn 50 triệu lần để thấy rõ mặt mày, thân thể, định mệnh của bạn bè, cha mẹ, anh em ta. Hãy nhân cái tiếng nổ, cái sức chấn động kia lên hơn 50 triệu lần để thấy lại định mệnh và sức sống dân tộc.

Quyển sách có một bố cục mở. Tôi muốn nói tới lá thư Hoàng Khởi Phong gửi cho những em học sinh trường tiểu học Vườn Hồng. Bức thư như một cái cơ để tâm sự, để nói chuyện với tất cả mọi người, để nói lên những gì tác giả không thể nói hết trong những trang sách trước đó. Tôi nói rằng cuốn sách có một bố cục mở, bởi lẽ, tác giả trước khi đóng lại những trang của khối lửa tan hoang nghi ngút, đã mở ra cho chúng ta một khoảng trời trong xanh đầy hy vọng. Mở, như một bờ cửa mở vào trời xanh phất

phơ mây trắng. Mở, như một tấm lòng phơi giữa muôn tấm lòng. Lá thư có nhiều nét tích cực. Và chân thành. Có sự chia sẻ và sự kêu gọi đóng góp. Trên nền lửa khói, người ta vẫn có thể nhìn thấy một đóa hoa. Đóa hoa của sự sống. Không đến nỗi bi đát như Remarque trong *Một Thời Để Yêu Và Một Thời Để Chết* với hình ảnh người lính trẻ gục ngã và cánh bướm bay trở về những đồng cỏ trong mơ, *Ngày N +...* đóng lại trong tôi với hình ảnh liên tưởng trở về từ bụi cát của Anne Frank, mắt ngược nhìn trời xanh, và lòng thì tha thiết tin yêu. "*Tôi vẫn tin rằng những sự thiện vẫn còn tồn tại trên thế gian này. Tôi vẫn tin như thế...*" (Nhật Ký Anne Frank)

Với bố cục mở của quyển sách là lá thư kết của Hoàng Khởi Phong, tôi cũng muốn được tin như Anne Frank, một lần nữa, vào những điều thiện, vào những điều chân chính và đẹp đẽ mà trần gian này có thể đem đến cho con người. Hay là nói như Hermann Hesse, "*Cho dù có phải đau đớn quãng quại đến mấy đi chăng nữa, tôi vẫn tha thiết yêu thương trần gian điên dại này...*"

Ý nghĩa của tro than chỉ có khi nó làm vục dậy cái đẹp, làm vục dậy sự sống. Chính sự sống và cái đẹp ấy sẽ cất cánh và cứu rỗi con người.

XII, 1988

Nguồn: Lý Luận Và Phê Bình

Hai Mươi Năm Văn Học Việt Ngoài Nước 1975-1995

Văn Nghệ 1996

Phụ đính II:

Ngôi trường cũ



Hoàng Khởi Phong ngồi đúng vào chỗ ngồi của mình trong ngôi trường cũ cách đây đã nửa thế kỷ (đạo diễn Trần Văn Thủy ngồi trên bàn thầy giáo)

1

Chúng tôi tới thị xã Cẩm Phả vào hồi mười giờ sáng. Một cơn mưa bất thường ập xuống, làm như trời cũng cảm được lòng người, nhỏ những giọt nước mắt của trời để làm chất xúc tác cho những giọt nước mắt của người có dịp tuôn trào.

Sau hơn nửa thế kỷ quay lại, thị xã Cẩm Phả hoàn toàn không còn một vết tích cũ.

Cũng không hẳn như thế, những ngọn núi tất nhiên vẫn còn đó, ẩn sâu trong lòng núi vẫn là những vàng than đá đen nhánh và bóng loáng như gương, được thiên nhiên cấu tạo từ hàng tỉ năm về trước. Nếu có khác đi chính là con người, và những gì do bàn tay con người tạo dựng. Tất nhiên thiên nhiên cũng sẽ bị con người vun quén, bồi đắp, phá hủy và làm biến thái phần nào, song nhìn chung thì non xanh vẫn còn đó, và nước biếc vẫn còn đây, kể cả những cây thông tuy có xơ xác hơn vì không được gìn giữ đúng mức, nhưng chúng vẫn còn mọc khá nhiều trên sườn núi, chĩa những cái ngọn nhọn hoắt chọc thẳng lên trời xanh. Chỉ có nhà cửa, phố xá, xe cộ thì không còn một vết tích gì của nửa thế kỷ trước. Sau cơn mưa bất thường ập xuống, lớp bụi than đá tạo thành những giòng nước đen ngòm chảy lênh láng trên mặt đường.

Đọc theo con đường chính chạy ngang thị xã những ngôi nhà vài ba tầng vươn lên khỏi ngọn những tàng cây bàng cổ thụ. Ít nhất thì những cây bàng này vẫn còn tồn tại. Tôi không hiểu nhiều về đời sống thực vật, nhưng có lẽ loại cây này có thể sống hàng thế kỷ, và như thế thì chính những cây bàng này là vật chứng cho sự thay da đổi thịt của thị xã Cẩm Phả Mỏ này. Trước một quang cảnh hoàn toàn lạ lẫm, tôi lúng túng không biết phải xử trí như thế nào, phải bắt đầu từ đâu để tìm lại dấu vết của ngôi trường cũ, nhưng hai người bạn đồng hành của tôi, đạo diễn Trần Văn Thủy vốn là người của Hà Nội, và Nguyễn Kỳ Hùng, một anh bạn cũng ở Mỹ về chung với tôi kỳ này thì tinh táo hơn tôi. Từ phía sau chồm lên vỗ vai anh tài xế, Thủy nói:

- Đậu xe lại đây. Ông Phong này, có cái trường Mầm Non to đùng, bọn mình vào hỏi các thầy cô ở đây may ra họ biết. Thế nào cũng có người biết ông ạ.

Tôi mở cửa xe dọm bước xuống. Dẫu chưa tìm thấy ngôi trường cũ, nhưng tôi biết tôi sắp bước xuống một phần đất mà nửa thế kỷ trước tôi đã từng chạy nhảy, chơi đùa với chúng bạn. Tôi có cảm giác toàn thân tôi run lên, như có một luồng khí lạnh chạy dọc xương sống xuống tới tận bàn chân, khi chân phải tôi vừa mới chạm xuống lớp nhựa trên mặt đường.

Bên kia đường tôi thấy một tấm bảng lớn ghi tên trường, mà vừa thoáng nhìn qua tôi biết ngay ngôi trường Mầm Non này dứt khoát không phải là ngôi trường Tiểu Học Cẩm Phả Mỏ mà tôi đã học năm mười một năm về trước. Không lẽ người ta đã phá ngôi trường cũ của tôi, để dựng lên ngôi trường này. Tuy vậy tôi cũng lẻo đẻo đi sau Trần Văn Thủy. Anh đẩy cái cổng sắt khép hờ, bước vào sân trường. Mới có hơn 10 giờ sáng, trong một ngày bình thường mà sao sân trường vắng hoe, không cả tiếng lao xao vẳng lên nơi những lớp học. Cho dù học trò đang giờ học ở trong lớp, thì thế nào nơi sân trường cũng có những chỉ dấu của một ngôi trường đang hoạt động. Thế nhưng tôi nhìn khắp sân trường, tuyệt không thấy một dấu vết gì, chỉ có vài con chim tránh mưa trong những tàng cây lớn trong sân trường.

Là một đạo diễn thành danh ở trong nước, đã từng tiếp cận với đủ mọi loại người, Trần Văn Thủy xăm xăm bước tới một căn phòng mở cửa. Đi sau anh vài bước, tôi nghe tiếng anh nói với tôi, nhưng thật ra là để phân bua với một người nào đó trong phòng:

- May quá ông Phong ạ, vào đây. Có cô giám hiệu đang làm việc mình có thể hỏi cô về ngôi trường tiểu học cũ của ông.

Tôi lú lú theo chân Trần Văn Thủy bước vào phòng. Một phụ nữ chừng ngoài bốn chục mặc áo dài màu nhã đang cắm cúi làm việc, ngược mặt lên chào chúng tôi bằng cách tự giới thiệu mình không phải là giám hiệu, mà chỉ là hiệu phó, và mời chúng tôi ngồi xuống

hai cái ghế tiếp khách trước bàn làm việc. Thủy chỉ vào tôi và nói:

- Chúng tôi từ Hà Nội về đây, anh bạn tôi ở trong Nam ra. Trước kia anh ấy học tại trường tiểu học Cẩm Phả Mỏ, giờ có dịp về đây muốn tìm thăm ngôi trường cũ. Xin hỏi cô trường ta có phải là trường tiểu học trước đây không.

- Không phải hai ông ạ, ngôi trường này mới xây cất cách đây chừng mười năm mà thôi. Xin lỗi ông học ở đây thời kỳ nào?

- Lâu lắm rồi, từ hồi trước 54, bây giờ có dịp về thăm chốn cũ, nhân thể tìm xem ngôi trường cũ có còn không?

- Như vậy là khi ông học ở đây thì tôi chưa ra đời, nhưng tôi biết chắc ngôi trường đó vẫn còn. Hai ông đi thẳng thêm chừng một cây số nữa, bỏ hai ngã tư, gặp ngã ba đầu tiên ông rẽ trái chừng độ vài chục, một trăm thước, thì thấy ngôi trường cũ các ông muốn tìm.

Chúng tôi chào cô hiệu phó đi ra, hai tách trà cô rót mời chúng tôi vẫn còn bốc khói.

2

Leo lên xe Thủy dặn anh tài xế chạy thật chậm, để tôi có thể nhìn xem cảnh cũ, người xưa có còn một chút dấu vết nào không. Tôi rất muốn đi bộ, trên con đường nửa thế kỷ trước tôi vẫn la cà mỗi khi tan học, nhất là theo lời cô hiệu phó ở trường Mầm Non thì từ đây tới ngôi trường cũ của tôi đâu có xa xôi gì, chỉ hơn một cây số và tôi nhìn thấy tháp thoáng cái ngã ba đó. Nhưng cơn mưa bất thường đã làm cho mặt đường phủ một lớp nhầy nhầy đen kịt, tôi không nỡ để các bạn phải lội bộ đành leo lên xe.

Tôi hạ hết tấm kính xe, những giọt nước mưa thỉnh thoảng hắt vào mặt tôi, như muốn rửa sạch cho tôi mờ hình ảnh lũng bùng hỗn độn của ngày thơ ấu. Nhà cửa hai bên đường mọc san sát như bát úp. Trong trí nhớ của tôi, toàn thị xã Cẩm Phả này không hề có một ngôi nhà ba tầng, song giờ đây trên con phố chính họa hoàn tôi mới nhìn thấy một ngôi nhà trệt không có lầu. Trong trí nhớ của tôi, những ngôi nhà ở đây là nơi trú ngụ cho từng gia đình, bây giờ mỗi căn nhà ngoài mặt tiền là một cửa hiệu, bày bán một loại hàng nào đó. Ngày xa xưa đó việc mua bán thường diễn ra ở chợ, những ngôi nhà dù lớn hay nhỏ, kang trang sáng sủa hay lụp xụp tối tăm thường chỉ là chỗ trú ngụ cho mỗi gia đình. Thỉnh thoảng tôi thấy người ta dùng rơm thui chó ở bên hông nhà, rồi mang ra cái giếng công cộng mỗ bụng, máu loang ra hòa với nước đọng thành những vũng màu hồng. Mỗi lần có đánh đụng chó thì bọn trẻ con chúng tôi bu lấy vòng trong vòng ngoài, xúm xít nói cười ầm ĩ, giờ đây tôi nhìn thấy hai bên đường ít nhất cũng có vài ba "*cửa hàng thịt chó*".

Đột nhiên tôi nhìn thấy một trụ cây số ngay trên hè phố, trên tấm trụ xi măng này ghi rõ "Cửa Ông 11 km". Cả một thời thơ ấu của tôi hiện về cùng với cái bảng cây số này, và tôi biết chắc nếu đi thêm một cây số nữa sẽ có một cái trụ khác ghi "Cửa Ông 10 km". Nửa thế kỷ trước hầu như hai tấm bảng này giới hạn khu vực trung tâm của thị xã Cẩm Phả Mỏ. Địa danh Cửa Ông chỉ là một địa danh khác của Cẩm Phả Bến. Cũng là Cẩm Phả, song nơi gia đình tôi trú ngụ là mỏ than, người Pháp gọi là Cam Pha Mines, còn Cửa Ông là nơi những con tàu ăn than cập bến, để chở than từ Cẩm Phả Mỏ đi đến những chân trời xa thẳm, được người Pháp gọi là Cam Pha Port.

Thuở nhỏ tôi đã nhiều lần tiểu vào hai cột cây số này, bởi vì thời đó tôi là một cậu trò

nhỏ tinh nghịch, và khúc đường này thời đó tuy là khu vực trung tâm của thị xã, nhưng nhà cửa thưa thớt hơn nhiều và thỉnh thoảng có nhiều khoảng trống, nên tôi không úy kỵ điều gì. Thời đó tôi đi học buổi sáng, khi thức dậy thì cha tôi đã đi làm từ sớm, khi tôi tan trường thì cha tôi cũng chưa về, do đó tôi một mình lang thang trên đoạn đường này, và thường nghịch ngợm leo trèo cho tới khi nào nghe tiếng còi tan tầm tôi mới ù té chạy về nhà trước ông chừng mười, mười lăm phút mà thôi. Bởi vì cha tôi làm việc ngay bên cạnh nhà, song mỗi khi còi tan tầm rồi cha tôi còn phải làm nốt một số công việc hàng ngày của người giám thị rồi mới được ra về.

Có hôm tôi thử một cái súng cao su, túi quần soóc đầy những viên cuội tròn, tôi bắn bất cứ một sinh vật nào, chạy nhậy, bay lượn trong tầm súng của tôi. Có hôm kiếm được một trái bông non, tôi đá bóng một mình tại sân vận động gần sát cổng trường cho tới khi trái bông vỡ nát. Có hôm tôi nhặt một cái ống bơ rỉ, vừa đi vừa đá dọc đường cho tới khi tôi phải leo một cái dốc cao để về nhà, vì thời gian đó cha tôi được bác tôi giới thiệu vào làm cho mỏ than, vì tương đối ông là người nói tiếng Pháp trôi chảy, nên được tuyển dụng làm giám thị cho mỏ than, được sở mỏ cấp phát một căn nhà ở trên đỉnh núi, sát ngay với công trường để dễ dàng trông coi công việc. Nhà tôi ở sát với một đường dây cáp để trục các xe goòng than từ trên núi xuống dưới chân núi, ở đó có hàng chục chiếc xe vận tải chở than chờ sẵn. Con đường đi học hàng ngày của tôi nương dưới bóng của cầu trục này, thành thử có một đoạn đường dốc ngược đúc bằng bê tông chạy ngay dưới dây cáp của cầu trục.

Tôi nhớ tới những buổi sáng mùa đông, cứ nghĩ tới con dốc dựng đứng ngay dưới cầu trục là tôi chỉ muốn nằm luôn tại nhà, thế nhưng bao giờ tôi cũng tót chặn đứng dậy, vì hình ảnh cái roi mây trong tay thầy giáo quấy như một con lươn trước mặt tôi, và sợ hơn nữa là cái thờ dài của cha tôi mỗi khi tôi phạm lỗi nặng. Tuy nhiên tôi chỉ phải đi học theo con dốc cầu trục một thời gian nửa năm đầu ở Cẩm Phả, vì tôi là đứa trẻ đủ cứng cáp theo cha tôi đi trước. Nửa năm đầu ở Cẩm Phả chỉ có cha con tôi ở trong căn nhà lưng chừng núi này. Sau khi đã thu xếp công việc, nơi ăn chốn ở đâu vào đó cha tôi viết thư về nhà, nhắn mẹ tôi đưa toàn bộ gia đình ra xum họp với cha tôi, vì sở mỏ cấp cho cha tôi một căn nhà dưới phố, chỉ cách trường một thôi đường ngắn.

Từ lúc nhìn thấy cái cột cây số trên lề đường, tôi biết chắc tôi sẽ tìm được ngôi trường cũ.

3

Xe vừa mới chớm quẹo trái ở ngã ba, tôi nhìn thấy một tháp chuông nhà thờ nhô lên cao, và ngay lập tức làm như tôi ngửi thấy mùi hăng hắc của những cái hột bàng bị đập vỡ, sau khi lớp cùi bên ngoài màu vàng ối ngọt lịm bị tôi gặm hết, tôi thường đập vỡ đôi cái hột, để lấy cái nhân màu trắng ăn bùi bùi. Có lần gặp phải một hột bàng quá trơn, tôi để cái hột này lên trên nền xi măng, dùng tay trái để giữ hột bàng, tay phải cầm một hòn đá đập xuống. Hột bàng văng ra xa, hòn đá đập trúng ngón tay sưng vù tím ngắt. Phải rồi ngôi trường của tôi quanh quần đầu đây nơi nhà thờ này. Chính nơi đây cũng là nơi đã dung chứa tâm hồn thơ dại của tôi trong những buổi trưa nắng gắt. Trong trí nhớ của tôi, thời đó ngôi nhà thờ này dường như không có cái tháp chuông cao, nhưng chắc chắn ngôi nhà thờ đã có đó từ trước khi tôi theo chân cha tôi ra Cẩm Phả.

Cơn mưa bất thường dường như đã gột bớt được lớp bụi than bên ngoài, làm cho màu vàng của tháp chuông sáng sủa hơn, đồng thời trí nhớ của tôi cũng nhờ đó mà rõ nét hơn. Đúng rồi, ngôi nhà thờ này nằm phía sau trường tôi, nơi mà mỗi lần chào cờ hát quốc ca đầu tuần, trong trí nhớ của tôi tuy không có tháp chuông cao nghệu, nhưng

dường như có một cây thánh giá nhô lên đằng sau trường, và bọn trẻ ngoại đạo chúng tôi thường đứng bên đường chỉ trỏ, cười nói huyền thuyên mỗi lần có dịp xem giáo dân rước kiệu.

Anh tài xế vừa ngừng xe lại. Tôi còn đang bàng hoàng khi nhìn thấy cổng trường cũ, thì Kỳ Hùng ngồi phía bên cạnh tài xế, cùng với Trần Văn Thủy ở phía sau đã mở cửa xe bước xuống trước tôi. Chưa bước vào trong sân trường. Thủy đã reo lên:

- Chắc chắn đây là ngôi trường cũ của ông rồi ông Phong ạ. May quá ông về kịp, người ta đã xây một ngôi trường bề thế hơn ở ngay bên cạnh. Tôi sợ rằng nhiều lắm là một hai năm nữa người ta sẽ đập mấy lớp học quá cũ, mà nếu lúc đó ông về sẽ không tìm được cái gì ông muốn tìm.

Tôi nhìn thấy ống kính máy hình của Kỳ Hùng lóe sáng liên hồi. Anh chụp hình từ cổng trường trở vào. Một tấm bảng treo sát với mái trường, choán hết hai phòng học ở giữa với hàng chữ “*Day Tốt – Học Tốt*” làm tôi ngỡ ngàng. Chữ Việt là một ngôn ngữ giàu hình ảnh và âm thanh, câu khẩu hiệu này cụt ngắn kiểu “*Ba đảm đang, ba sẵn sàng*” khiến cho tôi khựng lại.

Đây là ngôi trường năm mươi một năm trước tôi đã học. Dãy phòng học bốn lớp nằm ngay trước mắt tôi. Người ta đã thay cái sân cỏ bằng một sân xi măng, những cây bàng trước kia đâu hết mà thay vào đó là vài cây bàng nhỏ xíu, mới trồng nằm ngay giữa sân trường. Tôi vẫn đứng ở ngoài sân nhìn lên thêm lớp. Hôm nay là một ngày giữa tuần, tôi không hiểu vì lý do gì mà cả trường Mầm Non lẫn ngôi trường này đều cho học trò nghỉ, nhờ vậy mà tôi được hoàn toàn thoải mái với những hình ảnh của riêng tôi lưu trữ trong đầu. Sân trường trong một ngày nghỉ học rộng mông mênh, nước mưa vừa mới đọng thành từng vũng vũng loang loáng trên mặt đất.

Đột nhiên tai tôi như bị ù đi bởi những âm thanh lùng bùng, hỗn độn, rồi những tạp âm dần dần dịu lại, để nhường chỗ cho những tiếng lao xao xì xào vang ra từ trong các lớp. Rồi bỗng nhiên ngay khi còn đứng ở ngoài sân, tôi đã nhìn thấy các câu thành ngữ treo trong các phòng học: “*Ngày nay học tập ngày mai giúp đời*”, “*Tiên học lễ hậu học văn*”, “*Một tinh thần minh mẫn, trong một thân thể tráng kiện*”. Tôi nhìn thấy các tấm bản đồ của nước ta, với màu xanh của biển Đông ôm ấp màu vàng của lãnh thổ. Chưa bước chân vào trong lớp, nhưng hình như tôi đã nhìn rõ cái bàn của thầy Phái kê sát gần bên cửa sổ, trên một bức xi măng cao hơn nền lớp chừng nửa thước tây. Cái bức xi măng này chạy dài suốt bề ngang lớp học, để thỉnh thoảng thầy từ bàn bước ra, viết các đầu đề lên trên bảng đen. Chữ của thầy viết tuyệt đẹp, ngay hàng thẳng lối mà đều như chữ in. Tôi nhớ rõ chỗ tôi ngồi năm mươi một năm về trước, đó là một chỗ đầu bàn thứ hai. Bàn trên cùng là chỗ các chị Thúy, Mảo cùng vài chị nữa ngồi. Mấy chị khi ngồi xuống cao hơn tôi hẳn một cái đầu, do đó tôi luôn phải nghiêng mình ra lối đi ở giữa lớp để có thể nhìn thấy những hàng chữ thầy viết trên bảng đen.

Từ dưới sân trường, tôi dợm bước chân lên thêm lớp với những hình ảnh thoáng qua đầu tôi: Ba lớp học buổi sáng xếp hàng vào lớp. Lớp Nhất của chúng tôi đứng ngoài cùng, kế bên là Lớp Nhì của thầy Lâm và sau cùng lẽ ra là lớp Ba, của một thầy tôi đã quên tên, vì khi tới Cẩm Phả tôi đã học nửa năm lớp nhì với thầy Lâm, rồi lên lớp Nhất của thầy Phái. Thay vào Lớp Ba buổi sáng lại là Lớp Năm của thầy Phiền, một lớp học buổi chiều, và tôi thấy hình ảnh đặc biệt thầy Phiền mỗi buổi chiều khi tan trường, tôi phải đi đón em gái tôi học lớp của thầy. Tôi đứng ở ngoài hành lang, thầy to miệng đọc : “*O tròn như quả trứng gà, Ô thì có mũ, Ơ thì có râu*”, bọn trẻ con chúng tôi đứng ngoài

gào lên Ô, Ô, Ô, Ô bởi vì thầy Phiên có một hàng ria mép, nên lúc nào mở miệng cũng là một chữ Ô to tướng. Khác với thầy Phái và thầy Lâm mặc complet khi dậy học, thầy Phiên mặc quần ta, áo the thâm khăn xếp trên đầu, giày Gia Định dưới chân. Thầy là một khuôn mặt đặc biệt trong trường, lúc nào cũng khoan hòa với học trò, không quá nghiêm như thầy Lâm và không dữ dòn như thầy Phái.

Bước chân lên thêm lớp tôi thấy lòng quặn lại, nước vôi quét tường bị bong ra từng mảng lớn, màu xanh của sơn cửa bị bụi bám đầy trở thành một màu đen xỉn, và những tấm gỗ cánh cửa bị thời gian làm cho co lại, tạo thành những kẽ hở rộng bằng đốt ngón tay. Đẩy cửa bước vào, tôi nhận thấy phòng học này dường như đã bị bỏ hoang khá lâu, bàn ghế xiêu vẹo, những mảng ố trên trần, trên tường và trên nền nhà chứng tỏ mái trường đã bị dột khá nhiều. Những hàng chữ viết bằng gạch non nguệch ngoạc trên tường, và thậm chí thỉnh thoảng còn có những hình vẽ bậy bạ chứng tỏ phòng học này đã không còn là nơi cho học trò đến học.

Tôi nhìn lại những cái bàn học trò, chỗ tôi ngồi đầu bàn hai, chắc hẳn năm chục năm qua đã có ít nhất hàng trăm cô cậu bé con ngồi vào chỗ tôi đã ngồi. Với hàng trăm cô cậu bé con dầy vò, nghịch ngợm, leo trèo, nhẩy nhót chắc hẳn những bàn ghế trong lớp học đã phải thay đổi ít ra một hai lần. Cái chỗ đầu bàn hai đó là nơi tôi đã ngồi, nhưng cái bàn đó chắc chắn không phải là cái bàn cũ. Tuy đã nghĩ như vậy, tôi vẫn xăm xăm bước tới, và vẫn thất vọng khi thấy trên mặt bàn không có những lỗ khoét hình tròn, để học trò đặt bình mực của mình cho khỏi đổ. Đã không có chỗ để lọ mực thì tất nhiên tôi cũng không tìm thấy tên mình ngay dưới đường rãnh để bút, mà tôi đã dùng đầu kim của cái compass khắc tên mình ngay dưới đường rãnh để bút này. Đã hơn bốn chục năm nay tôi không còn nhìn thấy cái compass, cái thước kẻ, bình mực tím, những cái ngòi bút lá tre, lá đề, những cục tẩy, những tờ giấy thấm...

Tôi ngồi xuống chỗ mình đã ngồi năm mươi một năm trước, khoanh tay lại để trên mặt bàn, mắt chăm chú ngó lên tấm bảng đen. Trên bàn thầy giáo anh bạn đạo diễn Trần Văn Thủy đã ngồi chễm trệ, thế rồi hình ảnh của Thủy nhòe đi. Rõ ràng tôi nghe tiếng thầy Phái kêu tên điểm danh cả lớp. Lớ nhố quanh tôi những người bạn cũ ở đâu hiện về. Tôi nhớ cả lớp tôi năm chục người, chỉ có bảy người theo gia đình vào Nam. Trong bảy người này hai anh em Nguyễn Đức Thìn, Nguyễn Đức Phúc còn học chung với tôi thêm sáu năm nữa ở Nguyễn Trãi và Chu Văn An, Sài Gòn. Ngô Quang Nghiêm và Chu Quang Trung cũng học chung trường với tôi, nhưng không cùng lớp như tôi với Thìn và Phúc. Riêng Trần Tuấn Phong thì học Hồ Ngọc Cẩn cho gần nhà. Ngoài ra chị Thúy, chị ruột của Ngô Quang Nghiêm vào trong Nam mất sớm vì bạo bệnh. Cả sáu người học trò của thầy Phái hiện giờ đều cư ngụ ở Mỹ. Nhỏ nhất là tôi đã 62, Phong và Nghiêm 63, Trung và Phúc 64 và sau cùng Thìn 65.

Trước tôi năm năm, bác sĩ Ngô Quang Nghiêm từ Dallas đã đưa mẹ về thăm chốn cũ. Anh ở lại ở Cẩm Phả vài ngày, cùng với một nhóm y sĩ bạn làm một vài công việc từ thiện cho dân chúng. Anh tìm được gần hết những người bạn cùng lớp còn cư ngụ ở đây, mời các bạn cũ ăn một bữa cơm chung. Khi trở lại Dallas, Nghiêm gọi cho tôi biết anh đã mời được hơn một chục người, những người khác hoặc là đã chết, hay đã xiêu tán đi nơi khác. Nhưng chị Mão thì già đến độ như một bà lão tám mươi, mặc dù khi Nghiêm về thăm chốn cũ chị chỉ mới chẵn tròn sáu chục. Trước tôi hai năm bác sĩ Trần Tuấn Phong cũng về thăm Cẩm Phả. Phong cho biết căn nhà cũ của gia đình anh bây giờ vẫn là Ty Bưu Điện, nhưng vườn tược chung quanh thì đã mọc lên những căn nhà khác. Hoài aáy cha của Phong là Chủ Sự Nhà Giây Thép Cẩm Phả Mỏ (Ty Bưu Điện), rồi về hưu. Người thay cho cha Phong lại là bác ruột tôi. Khi bác tôi mới dời lên đây, mỗi

buổi tối cha tôi dẫn tôi sang nhà bác, hai anh em nói chuyện làng mạc, họ hàng nội ngoại có khi suốt đêm, nên căn nhà đó tôi đã từng ngủ lại nhiều lần.

Còn đang ngỡ ngàng thì tiếng quát của Trần Văn Thủy lôi tôi ngược trở về nửa thế kỷ trước:

- Trò Hiền, mang cuốn vở lên đây cho thầy chấm bài.

Tôi ngược mắt nhìn lên, thấy bóng dáng lơ mờ của thầy Nguyễn Huy Phái, với một bộ complet trắng, trên tay thầy là một cái roi mây nhỏ bằng ngón tay bay lượn trong không khí. Một cậu học trò nằm xấp trên một cái ghế dài trước bảng đen, rồi tiếng roi vun vút quát vào mông cậu bé bị phạt. Lần đó tôi bỏ quên cuốn vở tập vẽ ở nhà. Khi thầy gọi lên chấm điểm, tôi quơ đại cuốn vở của Trần Đăng Mô ngồi bên cạnh mang lên trình thầy. Thầy tôi rất tinh mắt nhìn thấy mọi chuyện, nhưng thầy thản nhiên như không thấy gì. Chấm điểm cho tôi xong, thầy gọi tiếp Trần Đăng Mô, thế là cả hai đưa chúng tôi cùng bị đòn. Mô chỉ bị hai roi đòn cảnh cáo, còn tôi lãnh đủ năm roi mây đau quắn đít. Khi đánh đòn, thầy tôi còn nhiếc: “Đánh cho chừa cái thói dối thầy hại bạn”.

Ngô Quang Nghiêm cho tôi biết Mô hiện đã có cháu nội và ngoại, trước kia Mô làm phu mỏ. Cha con, ông cháu sống như những cái bóng trong một căn nhà ẩm thấp. Mô có nhờ Nghiêm chuyển cho tôi một lá thư, kèm với cái thư là bản fotocopy tấm hình của tôi chụp để làm thẻ học sinh khi chúng tôi đi thi Tiểu Học. Tấm hình này tôi đã cho Mô khi gia đình tôi vào Nam. Lá thư viết tay trên giấy vở học trò của Mô, sau vài lần dọn nhà đã thất lạc trong đống giấy tờ sách vở, thành thử trước hôm về tôi có ý định tìm mà không thấy. Thoắt một cái đã năm chục năm qua đi, đời người ta như một bóng câu qua cửa sổ, tôi không biết hiện giờ người bạn cũ sinh sống ra sao. Khi Nghiêm về thăm Cẩm Phả gặp Mô thì đã năm năm qua, liệu anh còn hiện diện trên cõi đời này, hay anh đã quá bộ theo thầy Nguyễn Huy Phái về nơi tiên cảnh.

Từ trong lớp học bước ra, tôi nhìn sang bên trái thấy một dãy nhà lầu ba tầng. Đây mới là trụ sở của ngôi trường hiện nay của thị xã Cẩm Phả, và trường đã không còn là trường tiểu học nữa mà đã trở thành trường cấp 2 hay cấp 3 gì đó. Cho dù ngôi trường mới này to và đẹp cách mấy cũng không ăn nhập gì tới tôi. Trần Văn Thủy nói đúng. Tôi về kịp lúc, chỉ một hai năm nữa thì người ta sẽ phá hủy cái dãy nhà ngang có bốn lớp học tồi tàn này.

Tôi không hiểu những người bạn cùng lớp của tôi ai còn ai mất. Hơi cư xử với nhau thế nào trong suốt nửa thế kỷ qua. Theo Ngô Quang Nghiêm thì ngay những bạn hoặc cố bạn ở tại Cẩm Phả dường như không ai giữ liên lạc với ai. Có một hai người tương đối khá giả và có quyền thế, nhưng phần lớn đều khó khăn chật vật như Trần Đăng Mô. Phần chúng tôi, bầy người học trò vào Nam còn sáu, vì chị Thúy chẳng may mất sớm. Sáu đứa chúng tôi có thể vì đường đời đã phân tán ra khắp bốn phương trời, mười phương đất, nhưng vẫn giữ được tình bạn thời thơ ấu. Mỗi lần tôi qua Dallas, nếu Ngô Quang Nghiêm biết thì không thể nào tôi trốn thoát anh một bữa ăn, còn nếu Nghiêm từ Dallas về chỗ tôi chơi thì thế nào anh cũng tới tìm tôi. Trần Tuấn Phong ở gần tôi hơn, tuy chúng tôi không gặp mặt nhau thường, song thỉnh thoảng chúng tôi vẫn liên lạc với nhau mật thiết. Chu Quang Trung cũng ở gần tôi, thỉnh thoảng anh đọc một cái gì của tôi mà anh cho là được, thì thế nào anh cũng lôi tôi đi ăn trưa rồi nói chuyện cũ. Hai anh em Nguyễn Đức Thìn và Nguyễn Đức Phúc thì định cư ở Oklahoma. Thìn chẳng những là bạn học cùng lớp với tôi ở Cẩm Phả, còn là bạn học ở các trường Nguyễn Trãi, Chu Văn An trong Nam. Có một dạo tôi thất nghiệp, từ Oklahoma Thìn liên lạc với tôi rủ tôi

sang Oklahoma làm thợ tiện với anh.

Nửa thế kỷ qua đi như một cái chớp mắt, hương linh thầy giáo của tôi giờ đây đang ở một nơi an bình nào đó. Mỗi năm trong ngày giỗ thầy, em Tần con gái đầu của thầy thường mời Trần Tuấn Phong và Trần Tuấn Lưu tham dự. Lưu là em ruột Phong, là học trò cưng của thầy Phái. Sau này vào Nam Lưu nương theo con đường đi trước của Phong, cũng theo Y Khoa. Sang Mỹ học lại nghề cũ, Lưu trở thành một bác sĩ có tiếng về ung thư, và đã có một thời giảng dạy tại trường UCLA. Cách đây vài năm bác sĩ Trần Tuấn Lưu mất vì ung thư. Thật là sinh nghề tử nghiệp. Anh dạy về ung thư, sống với ung thư rồi mất vì ung thư. Lưu đã nhanh chân đến trước với thầy Phái, nên vài năm nay trong ngày giỗ thầy chỉ có vợ chồng Tần và Trần Tuấn Phong. Sau khi đọc loạt bài ký của tôi nhắc đến trường xưa, nhắc đến thầy cũ, năm nay Tần mời tôi đến ăn giỗ. Thế nào tôi cũng rủ thêm Chu Quang Trung cùng đến, để nhìn lại di ảnh của thầy, người đã mở mắt cho hàng vạn học trò từ Bắc vào Nam, từ Cẩm Phả tới Quảng Ngãi, Quảng Đức, Sài Gòn.

Đứng trên thềm trường cũ, nhìn mấy cây bàng con mới nhú trong sân trường, thay thế cho những cây bàng cổ thụ đã mọc ở đây từ hơn nửa thế kỷ trước, tôi hiểu rằng một thời đại đã qua đi, nhiều thế hệ đã nằm xuống. Những con người mới của xã hội mới đã và đang âm ỉ lao tới...

(Đã in trên HL 82)

Ngang qua cổng các ngôi trường cũ

Thân tặng các bạn bô lão cựu học sinh trung học Nguyễn Trãi niên khóa 1955-1959.
Riêng tặng các bạn: *Chu Quang Trung, Nguyễn Tuấn (B1), Ngô Quang Nghiêm, Trịnh Như Toàn (B2) và Nguyễn Võ Bảo, Nguyễn Đức Bằng, Trần Ngọc Côn, Tô Doãn Dịch, Đặng Trọng Đình, Nguyễn Hà, Nguyễn Hân, Đặng Phùng Hậu, Từ Nghiêm Hội, Phạm Tuấn Kiệt, Nguyễn Trung Lâu, Nguyễn Sĩ Nhất, Nguyễn Đức Quang, Nguyễn Đình Sơn, Đoàn Trọng Thế... cùng tất cả các bạn lớp B3 trong nước cũng như hải ngoại.*

Sang năm mới 2014 có lẽ toàn thể chúng ta, các học sinh năm đầu của bậc Trung Học khi mới di cư vào Nam năm 54, ai nấy đều bước vào lứa tuổi bảy chục. Cho dù năm đó, có nhiều bạn dự thi tuyển lớp Đệ Thất, phải xin miễn 1 tuổi nghĩa là chỉ 10 tuổi khi nộp đơn thì bây giờ họ cũng đã bảy chục tuổi ta. Bài viết này có thể được coi là một bản tường trình với các bạn về 2 ngôi trường chúng ta theo học trong suốt 4 năm trung học đệ nhất cấp dưới danh hiệu Hiệu Đoàn Nguyễn Trãi.

Tôi còn nhớ năm đó ngôi trường Nguyễn Trãi thân yêu của chúng ta vừa mới di cư từ Bắc vào Nam. Ở đây, xin phép các bạn để nhắc qua thời điểm lịch sử này... Năm 1954, khi trận Điện Biên Phủ kết thúc mở màn cho việc ký kết hiệp ước Genève. Bản hiệp ước này chính là lưỡi dao cắt đôi hình thể nước ta thành hai miền tổ quốc, để từ đó trong lòng đất nước khai sinh 2 quốc gia với 2 quyền lực quốc tế đứng đàng sau mỗi miền. Chuyện nội chiến Nam Bắc thật sự chính là trận chiến ủy nhiệm của hai khối quyền lực nên tất nhiên phải xảy ra sau này nhưng lúc đó, điều quan trọng là miền Nam phải tái ổn định cho một triệu người Bắc đã lìa bỏ quê cha đất tổ để đi tìm một chút tự do ở miền Nam. Trong việc ổn định này, không thể quên việc học hành của những cô cậu bé con

như anh em chúng ta. Giờ đây nghĩ lại, tôi vô cùng biết ơn những người lãnh đạo ngành giáo dục thời đó. Trước khi chia đôi đất nước, Bộ Quốc Gia Giáo Dục có ba Nha Học Chính: Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt giống như Bộ Thông Tin có ba Nha Thông Tin: Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt... Mỗi Nha đơn đốc và thực thi việc học trong khu vực của mình rồi dùng một cái, hàng triệu người di cư vào Nam, ắt hẳn có vài trăm ngàn học sinh trung, tiểu học cần phải có trường lớp. Tôi nhắc tới điều này với lòng cảm phục các bậc thầy ở miền Nam đã mở rộng nghĩa cử đón nhận những ngôi trường miền Bắc. Tôi nhắc lại “đón nhận những ngôi trường” nghĩa là cả thầy và trò, toàn bộ ban giáo sư, chứ không phải chỉ những học trò mà thôi!

Có tới năm ngôi trường di cư từ Bắc vào Nam, mà chưa hề có trường sở gồm các trường trung học Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Hồ Ngọc Cẩn, Trần Lục và trường nữ trung học Trưng Vương. Tôi nghĩ rằng các vị lãnh đạo hai nha học chính Bắc và Nam Việt phải mất nhiều thời gian, cũng như tìm óc để giải quyết trường sở cho những ngôi trường di cư này. Về phía trường Trưng Vương đã được trường nữ Gia Long cho mượn tạm một số ký túc xá để kê bàn ghế làm các phòng học tạm thời một năm đầu, năm sau được Bộ Giáo Dục cấp cho ngôi trường khang trang gần Sở Thú Sài Gòn. Trung học Chu Văn An lớn nhất ở miền Bắc đã được trường Pétrus Ký lớn nhất ở miền Nam nhường cho một phần trường sở và ở đây gần mười năm cho tới khi có trường mới. Trong khi đó trung học Nguyễn Trãi và Trần Lục đã được hai trường tiểu học ở miền Nam, thu xếp lại giờ học để có thể sử dụng khoảng thời gian từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Trong lịch sử giáo dục Việt Nam, chưa bao giờ có các lớp học buổi trưa như vậy. Riêng trường Hồ Ngọc Cẩn thì mượn được một phần của trường tiểu học Gia Định dùng làm trường sở cố định cho tới ngày ngôi trường này bị xóa tên trong sổ bộ đời. Ngày nay tất cả các ngôi trường vừa kể trên cả Nam cũng như Bắc gồm: Gia Long, Trưng Vương, Chu Văn An, Petrus Ký, Trần Lục, Hồ Ngọc Cẩn đều đã biến mất ở miền Nam. Biến mất vì bị đóng cửa, đổi tên hay thay hình đổi dạng, các giáo sư chỉ một số nhỏ được lưu dụng (lưu dụng là lưu lại và dụng thứ, chứ không phải lưu dụng là lưu lại để sử dụng) sản xuất ra những lứa học trò lạ lẫm của một nền giáo dục kỳ quặc.

Bây giờ chúng ta trở lại ngôi trường Nguyễn Trãi thân yêu. Niên khóa 1955 thầy Trần Văn Việt làm hiệu trưởng, được trường tiểu học Trương Minh Ký (kế cận rạp cinema Đại Nam) cho mượn buổi trưa, học từ 10 giờ sáng tới 2 giờ chiều. Để có thể học giờ giấc đó, các lớp của trường tiểu học đã phải thu gọn giờ học thay vì từ 8 giờ đến 12 giờ thì phải học lúc 7 giờ ra về 10 giờ. Kể đó trường Nguyễn Trãi sử dụng toàn bộ trường sở từ 10 giờ đến 2 giờ chiều, sau lại trả trường cho các em tiểu học, học buổi chiều từ 2 giờ tới 5 giờ. Năm đó tôi học lớp Đệ Thất B3, lớp của tôi ngay cạnh cổng ra vào trên đường Nguyễn Thái Học ngày nay. Trường có một sân chơi rộng giữa bốn dãy lớp học, tạo thành một hình vuông vức. Nơi góc sân gần lớp tôi có một số dụng cụ thể dục như parafixe, parallel nằm dưới bóng mát của mấy cột me già. Những buổi trưa hè, trong giờ nhạc của thầy Chung Quân, tiếng hát học trò các lớp hầu như lay động tới những hàng me già này khiến cho đàn chim thành phố đang mơ màng giấc trưa vùng bay tứ tán và hình như đám lá me cũng bị tiếng hát vắng ra lay động nên rơi lá tả dù trời không gió.

Bây giờ trường này có tên là trường cấp 1 (tiểu học) Nguyễn Thái Học, bảng tên Trương Minh Ký là tên của một nhà nho miền Nam có cái nhìn viễn kiến từ cuối thế kỷ 19 cũng đã bị xóa đi. Cũng may ngôi trường này vẫn còn mang tên một nhà cách mạng chân chính đã thành lập một đảng cách mạng tranh đấu cho nền tự chủ của nước nhà. Để viết bản tường trình này cho các bạn, tôi đã trở lại đây để thấy rằng ngôi trường thân yêu của chúng ta không còn một chút dấu tích. Trường đã xây thêm một tầng, sân chơi bị thu nhỏ lại rồi tráng xi măng thành sân giữ xe, chứ không phải sân chơi cho học trò.

Những cội me già và cái parafixe, parallel đã biến mất! Bạn nào còn nhớ mấy cô bé chen chúc dưới tàng me, mỗi cô một chỗ bầy cái meo bán trái cây như ổi, cóc, mận, me, ô môi, bánh me, khoai mì... Thời xưa mỗi lần nhìn thấy mấy trái ổi dầm, mấy cái bánh me là tôi thèm nhỏ dãi.

Chắc mấy ông bạn già còn nhớ, trường Trương Minh Ký ngày chúng ta học nhờ là một tòa nhà trệt, mái ngói đỏ au dưới các tán me xanh. Các bạn hãy giữ ngôi trường đó thật sâu trong trái tim của mình bởi vì giờ đây sau khi bị đổi tên, ngôi trường đó cũng bị đổi hình, người ta đã xây thêm một tầng, với mái bằng, nên trông nó giống như một khu chung cư hai tầng cũ kỹ nằm ngang ngược giữa đường Trần Hưng Đạo. Cũng may con đường này chưa bị đổi tên thành Lê Văn Tám là một người vô hình không có thật được bịa ra do nhu cầu tuyên truyền. Sử gia Trần Huy Liệu tác giả của trò đùa này, trước khi chết đã tiết lộ cũng như ủy thác cho sử gia Phan Huy Lê phải công bố sự thật về việc “sáng chế” anh hùng Lê Văn Tám như thế nào? Thế nhưng hiện nay ở bất cứ thành phố nào cũng có một cái gì đó mang tên Lê Văn Tám. Không phải chỉ có một cái tên Lê Văn Tám, mà còn rất nhiều tên lạ hoắc như Huỳnh Văn Bánh, Nguyễn Văn Đậu, Đoàn Văn Bơ, Nguyễn Văn Đường... Tất cả những cái tên này gói ghém niềm mơ ước của những người bị đói ăn kinh niên. Không lẽ những anh hùng xa xưa nhiều lần đã ngăn ngừa giặc dữ của các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên, Thanh, đã giữ vững giang sơn bờ cõi chống trả hàng chục cuộc xâm lăng từ phương Bắc và đã từng đoạt: *Sáo Chương Dương độ – Cầm Hồ Hàm Tử quan – Thái bình tu nỗ lực – Vạn cổ thử giang sơn* lại không có công trạng bằng những cái tên Bơ, Bánh, Đậu... hay sao?

Cách đây vài ngày, tôi đi mua một món đồ điện tử tại siêu thị điện toán Nguyễn Kim (rạp cinema Đại Nam ngày trước), vì không đủ chỗ đậu xe nên thương xá đã liên lạc với trường Nguyễn Thái Học (ngôi trường cũ chúng ta học nhờ) để lấy cái sân chơi ở đây làm chỗ để xe tạm trong những ngày đông khách mà học sinh nghỉ học. Tôi chạy xe vào giữa sân trường và sau khi nhận thẻ gửi xe, tôi bỏ nửa giờ để đi vòng quanh các lớp... Các bạn già ơi! Có lẽ không nên vào thì hơn, vào thì lòng quặn lại, không phải vì trường lớp tiêu điều mà vì những khẩu hiệu la liệt ở các lớp. Đọc nó lên, ta sẽ hiểu tại sao nền giáo dục ở đây xuống cấp quá nhiều và đa số các thầy cũ của chúng ta phải già từ phần trắng với bảng đen.

Tôi nhớ đã tới bãi đậu xe hồi 11 giờ sáng, có nghĩa là ngày xưa chúng ta đã vào học được một giờ... Lắng nghe nhưng không có tiếng riu rít của bầy chim sẻ trong các tàng me già, không có tiếng hát của lớp nhạc thầy Chung Quân mà chỉ có tiếng động cơ gầm rú và tiếng động ì ầm của thành phố vọng lại. Tôi vẫn hay đi qua Phan Đình Phùng ngày xưa, giờ đây là đường Nguyễn Đình Chiểu một chiều; mỗi lần tạt ngang tôi thường nhón nhác nhìn quanh xem có thấy bảng tên trường tiểu học Lê Văn Duyệt không? Chắc hẳn các bạn già biết tôi định nhắc tới cái gì: Sau một năm học nhờ buổi trưa ở trường Trương Minh Ký, từ niên học 1956 trở đi trường Nguyễn Trãi được sắp xếp học nhờ nguyên buổi chiều tại trường Lê Văn Duyệt này. Trọn niên học trước chúng ta không được chào cờ bởi vì giờ học oái ăm vào giữa trưa. Bắt đầu từ niên học 1956 thầy Vũ Đức Thận làm hiệu trưởng, mỗi tuần chúng ta chào cờ một lần đúng vào giờ tan trường của ngày thứ hai (thuở đó chúng ta học một tuần 6 ngày, chỉ nghỉ ngày Chủ Nhật mà thôi). Có nguyên một buổi chiều, lại có văn phòng rộng rãi nên sinh hoạt của Hiệu Đoàn Nguyễn Trãi cũng ngăn nắp hơn vì vậy mà các ông bạn lười, trốn học có chỗ để đi “công xỉ”. Tôi tin rằng các ông bạn già còn nhớ hồi đó lứa chúng ta chỉ có 3 lớp trong khi trước và sau chúng ta họ có 4 lớp. Tôi muốn nhắc tới một lớp nữ sinh (B4) của trường Trưng Vương gửi qua học nhờ như thế thì hiệu đoàn Nguyễn Trãi của chúng ta cũng oai chán, dù đi học nhờ trường mà vẫn nương nguyên một lớp cho các bạn Trưng Vương. Lớp nữ sinh này mãi hết năm Đệ Ngũ mới trở lại trường mẹ. Không biết có ông bạn già nào đã nên duyên với một cô bạn gái của lớp B4 này không?

Tôi nhớ cái sân của trường Lê Văn Duyệt rộng mông mênh, mỗi giờ ra chơi hầu như học sinh các lớp nhỏ chỗ thì đánh đáo, chỗ thì ném banh. Ngoài cổng trường, học sinh các lớp lớn xúm quanh mấy xe thịt bò khô, thịt bò viên, xe nước mía, đá nhận... Các bạn ơi hãy giữ những hình ảnh thời thơ ấu đó trong tâm khảm vì giờ đây, ngôi trường tiểu học Lê Văn Duyệt không còn một chút hình ảnh cũ nào! Cái tên đã không còn, cái hồn cũng mất theo luôn. Sau khi vào tận phía trong trường Trương Minh Ký, tôi đứng tần ngần trước ngôi trường Lê Văn Duyệt xưa, giờ đây tên của nó là: Trường Mầm Non Thành Phố 19 – 5. Tôi đã thất vọng và hiểu rằng bảng tên này có hai ý. Một... đây là trường Mầm Non, còn tên của nó là 19-5, cái vẽ ngoài của ngôi trường mầm non đã khiến tôi khựng lại. Các bạn già nhớ bức tường bao quanh trường ngày xưa không? Giờ đây bức tường này không còn, mà thay vào đó là các bức tường của ngôi trường mới như thế có nghĩa là ngôi trường xưa của chúng ta đã bị phá đi và thay vào đó là những kiến trúc xa lạ! Thế thì nó chẳng liên quan gì tới tôi, và như vậy cũng chẳng cần phải vào làm chi cho thêm một lần đau bụng.

Thôi thì không vào thì cũng nên đi loanh quanh gần đó cho biết. Tôi nhớ tới xe nước cam bột ở góc Phan Đình Phùng và Mạc Đĩnh Chi (con đường thẳng góc với Phan Đình Phùng này may thay vẫn còn giữ được cái tên), kế đó đường Phùng Khắc Khoan cũng vẫn giữ tên cũ. Nói tới đường Mạc Đĩnh Chi, tôi nhớ tới bãi cỏ xanh bên ngoài tòa đại sứ Nhật. Chính tại bãi cỏ nơi này, một anh bạn lớp B3 của tôi đã đánh nhau với một bạn lớp B1 suốt một tuần lễ liền. Cứ tan học là hai đối thủ được hàng chục bạn cùng lớp hộ tống ra bãi cỏ và xoắn vào nhau quần thảo... Sau cả tuần bất phân thắng bại, cả hai bắt tay hòa. Giờ đây không hiểu anh bạn lớp B1 còn không? Anh bạn lớp B3 của tôi thì đang bị bạo bệnh, một bệnh mà chính y khoa Mỹ cũng đang mày mò tìm cách chữa trị nhưng anh bạn đó vẫn cứ kiên cường “chiến đấu với bộ mặt chực” một tuần ba ngày. Khi nào phải đi khám bệnh thì đi, hết khám lại ngồi xoa. Hết như ngày xưa tuy nhỏ con hơn đối thủ nhưng vẫn lăn xả vào chiến đấu suốt một tuần cho đến khi đối phương phải xin hòa mới thôi.

Sau ba năm học nhờ trường Lê Văn Duyệt, đa số chúng ta dù đậu hay rớt trung học vẫn được chuyển qua Chu Văn An. Trường Chu Văn An là một câu chuyện hoàn toàn khác, đau lòng hơn cả hai trường Trương Minh Ký và Lê Văn Duyệt cộng lại nhưng không nằm trong phạm vi của bài viết này, xin hẹn các ông bạn già ở một bài khác cho giai phẩm của Chu Văn An. Năm 1967, trường Nguyễn Trãi của chúng ta được Bộ Giáo Dục cấp kinh phí xây trường mới bên Khánh Hội. Ngôi trường đó giờ đây vẫn còn, nhưng tôi e nó chỉ có phần xác vì phần hồn thì lũ anh em chúng ta đã mang đi, trải rộng ra chín phương trời mười phương đất. Dầu sao thì khi nằm xuống, hồn của chúng ta cũng còn một cái bằng hiệu làm chồn quay về. Trong khi đó các trường khác như Chu Văn An, Pétrus Ký, Trần Lục, Hồ Ngọc Cẩn, Gia Long thì hoàn toàn biến mất cả hồn lẫn xác. Các trường này không may đến độ không còn cả một tấm bằng hiệu để quay về...

Sau cùng xin chúc các ông bạn già bầy bó, các cựu học sinh Nguyễn Trãi niên khóa 1955-1959 dù sinh sống ở bất kỳ xó xỉnh nào trên trái đất này cũng tìm được an tĩnh trong tuổi già.